

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐỖ QUỲNH HOA

**NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
Ở TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

HÀ NỘI – 2023

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐỖ QUỲNH HOA

**NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
Ở TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Mã số: 9 22 90 08

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. NGUYỄN AN NINH

2. TS. NGUYỄN ANH TUẤN



HÀ NỘI – 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN



Đỗ Quỳnh Hoa

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	9
1.1. Công trình nghiên cứu nước ngoài liên quan đến đề tài luận án	9
1.2. Các công trình tiêu biểu trong nước liên quan đến đề tài luận án	15
1.3. Giá trị của các công trình đã tổng quan và những vấn đề lý luận án cần tập trung nghiên cứu.....	30
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI Ở CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY	36
2.1. Một số vấn đề lý luận	36
2.2. Khái quát về các khu công nghiệp ở tỉnh thái nguyên và yếu tố tác động đến những vấn đề xã hội ở các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên hiện nay	61
Chương 3. NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	72
3.1. Thực trạng những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay	72
3.2. Nguyên nhân và những vấn đề đặt ra	93
Chương 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN ĐỂ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY	109
4.1. Định hướng giải quyết những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay	109
4.2. Một số giải pháp cơ bản giải quyết những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay	120
KẾT LUẬN	143
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	145
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	146
PHỤ LỤC	158

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CNH, HĐH	: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
KCN	: Khu công nghiệp
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
3.1	Tình trạng việc làm của người dân trước và sau khi bị thu hồi đất ở các KCN tỉnh Thái Nguyên	80
3.2	Khu vui chơi, nhà trẻ gần các KCN tỉnh Thái Nguyên	84
3.3	Ảnh hưởng của dịch bệnh đến hoạt động của doanh nghiệp trong các KCN ở tỉnh Thái Nguyên	96

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) là chủ trương xuyên suốt, nhất quán của Đảng, Nhà nước ta trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hiện nay, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước được nhận thức là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Theo đó, quá trình thực hiện CNH, HĐH đất nước đồng thời phải giải quyết nhiều vấn đề kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường.... Kinh nghiệm thực tiễn thế giới và Việt Nam cho thấy: đề cao, nhấn mạnh quá mức mục tiêu tăng trưởng kinh tế, không quan tâm giải quyết kịp thời các vấn đề xã hội, môi trường trong quá trình CNH, HĐH đất nước nhiều khi lại không đạt được mục tiêu tăng trưởng mà thậm chí còn tạo ra những điểm nóng về chính trị, xã hội và an ninh. Do vậy, chủ động nhận diện, giải quyết kịp thời, thoả đáng các vấn đề xã hội vừa là nội dung, yêu cầu và là điều kiện không thể thiếu để quá trình CNH, HĐH đất nước nói chung, việc phát triển các khu công nghiệp nói riêng, vừa khai thác, phát huy tốt các nguồn lực vừa đảm bảo hài hoà các quan hệ lợi ích theo mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc trung tâm vùng trung du miền núi Bắc Bộ, có những điều kiện thuận lợi về địa, kinh tế, chính trị để phát triển các khu công nghiệp (KCN). Tận dụng và phát huy tối đa thế mạnh của tỉnh, Thái Nguyên đã thành lập một số KCN để thu hút đầu tư tạo động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 664/QĐ-TTg ngày 20/05/2020 trong đó đã xác định mục tiêu “Phấn đấu đến năm 2030 Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, là

trung tâm kinh tế - xã hội, cực tăng trưởng có tác động lan tỏa đối với toàn vùng trung du và miền núi phía Bắc” [94]. Tính đến năm 2022, tỉnh đã có 7 KCN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung, có tổng diện tích là 1.420 ha, các KCN này đã thu hút được 263 dự án.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng, hoạt động và phát triển các KCN ở tỉnh Thái Nguyên, đã nảy sinh không ít các vấn đề xã hội, trong đó có những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, quy hoạch phát triển các KCN ở tỉnh chưa đồng bộ và chặt chẽ với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực. Nhu cầu lao động của các KCN ngày càng lớn, nhưng nguồn nhân lực tại chỗ của địa phương chưa đủ đáp ứng yêu cầu cả về chất và lượng, buộc phải có sự điều chỉnh lao động của các tỉnh trên cả nước. Theo đó, các KCN tập trung rất đông người lao động ngoại tỉnh. Tuy nhiên, việc làm, tiền lương và thu nhập của nhiều công nhân lao động trong các KCN ở Thái Nguyên vẫn ở mức thấp và chưa tương xứng với lao động của họ. Đây đồng thời cũng là một trong những nguyên nhân làm phát sinh các vấn đề xã hội phức tạp trong các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Thứ hai, việc xây dựng, đầu tư vào các kết cấu hạ tầng xã hội ở các KCN chưa được quan tâm đúng mức, chưa thực sự xứng tầm với các KCN hiện đại. Các thiết chế phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân lao động còn nhiều thiếu thốn, bất cập: nhà ở, nhà trẻ, các công trình phục vụ đời sống văn hoá, tinh thần người lao động... Đại đa số công nhân thuê trọ ngoài các KCN, trong khi chất lượng, hạ tầng, tiện nghi sinh hoạt tại nhà trọ dân sinh thiếu và yếu.

Thứ ba, ô nhiễm môi trường ở trong và bên ngoài các KCN cũng là một vấn đề xã hội khá lớn. Ô nhiễm không khí, khói bụi, nước thải độc hại, tiếng ồn, mật độ giao thông vận tải tăng... đang ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của công nhân lao động trong KCN và những người dân xung quanh khu công

ngiệp. Bên cạnh đó, những hiện tượng như khiếu kiện, tranh chấp đất đai, thiếu việc làm do quá trình đền bù giải phóng mặt bằng để phát triển KCN cũng là vấn đề xã hội phức tạp.

Thứ tư, ở không ít khu trọ của công nhân lao động cũng đã nảy sinh nhiều vấn đề về an ninh trật tự, an toàn xã hội. Hiện tượng cho vay nặng lãi, cờ bạc, “lô đề”, mại dâm... đã gây ra nhiều bức xúc và ảnh hưởng tới trật tự an toàn xã hội ở địa phương có KCN. Ngoài ra, vấn đề về an toàn thực phẩm, rượu chè, trộm cắp tài sản, tình trạng nạo phá thai trong công nhân lao động cũng tiềm ẩn những hệ lụy khôn lường về xã hội.

Mặc dù các cơ quan chức năng, các chủ thể có liên quan đến các KCN ở địa phương cũng đã có nhiều nỗ lực giải quyết nhưng kết quả mới chỉ là bước đầu. Hơn nữa, thực tế cho thấy, các vấn đề xã hội của các KCN không thể chỉ giải quyết một lần là xong. Giải quyết được vấn đề này lại nảy sinh vấn đề khác. Thậm chí, chưa giải quyết được vấn đề này đã nảy sinh và kéo theo nhiều vấn đề xã hội phức tạp khác. Các vấn đề xã hội luôn đồng thời nảy sinh, yêu cầu phải thường xuyên nhận diện, giải quyết trong quá trình xây dựng, phát triển các KCN và toàn bộ quá trình CNH, HĐH đất nước.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, có thể thấy rằng việc nhận diện đúng những vấn đề xã hội, phân tích thực trạng, nguyên nhân và đề xuất giải pháp giải quyết những vấn đề này, góp phần vào sự phát triển bền vững của Thái Nguyên là rất cần thiết. Vì lẽ đó, chúng tôi chọn đề tài ***“Những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay”*** làm hướng nghiên cứu cho luận án tiến sĩ chuyên ngành CNXH khoa học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở làm rõ một số vấn đề lý luận và phân tích thực trạng về những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay, đề tài đề xuất định hướng và một số giải pháp cơ bản giải quyết những vấn đề xã hội trong

các KCN ở tỉnh, góp phần đáp ứng yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện được mục đích trên, đề tài cần thực hiện được những nhiệm vụ cụ thể sau:

Một là, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

Hai là, phân tích cơ sở lý luận về những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Ba là, phân tích, đánh giá thực trạng, nguyên nhân của thực trạng những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp và làm rõ những vấn đề xã hội đặt ra cần giải quyết của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Bốn là, đề xuất định hướng và giải pháp cơ bản giải quyết những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu những vấn đề xã hội và giải pháp cơ bản giải quyết những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Giới hạn về nội dung nghiên cứu*: Nghiên cứu những vấn đề xã hội của các KCN có nội hàm rộng, tuy nhiên trong khuôn khổ phạm vi nghiên cứu của luận án, chúng tôi tập trung vào những nội dung cơ bản: (1) Vấn đề việc làm và thu nhập của người lao động; (2) Những vấn đề xoay quanh thiết chế xã hội phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động (nhà ở, nhà trẻ, các công trình phục vụ đời sống văn hóa, tinh thần...); (3) Vấn đề ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp; (4) Vấn đề an ninh trật tự an toàn KCN; (5) những thiết chế bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế...).

- *Giới hạn về địa bàn nghiên cứu:* Luận án tập trung nghiên cứu các KCN ở tỉnh Thái Nguyên, bởi đây là nơi tập trung chủ yếu các KCN của khu vực trung du và miền núi phía Bắc; đồng thời các tình huống vấn đề xã hội nảy sinh ở đây cũng mang tính điển hình và phổ biến cho hiện trạng các KCN, khu chế xuất ở Việt Nam hiện nay.

- *Giới hạn về thời gian:* Luận án tập trung khảo sát, phân tích, nghiên cứu quá trình hình thành, hoạt động và phát triển các KCN ở Thái Nguyên, trọng tâm là giai đoạn từ 2009 (thời điểm bắt đầu xây dựng các KCN ở tỉnh) đến năm 2023, từ đó đề xuất những định hướng và giải pháp giải quyết các vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên, tầm nhìn đến năm 2030.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn

- *Cơ sở lý luận:* Luận án dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề xã hội trong công nghiệp hóa, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giải quyết các vấn đề xã hội của các KCN trên địa bàn cả nước và ở tỉnh Thái Nguyên, cùng các nghiên cứu lý luận về vấn đề này hiện nay.

- *Cơ sở thực tiễn:* Xuất phát từ thực tiễn đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước trên nền tảng của tiến bộ khoa học và công nghệ; từ thực trạng những vấn đề xã hội của các KCN trong quá trình CNH, HĐH ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay, các định hướng phát triển và giải quyết các vấn đề xã hội của địa bàn nghiên cứu.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học như:

Phương pháp logic và lịch sử: Phương pháp logic để tìm ra mối liên hệ về bản chất, tính tất yếu và những quy luật có nội dung liên quan đến đề tài, những vấn đề trong luận án được trình bày theo thứ tự các công trình

nghiên cứu nước ngoài đến các công trình nghiên cứu trong nước; trình bày theo trình tự thời gian để có cơ sở tham chiếu sự hoàn thiện, bổ sung và phát triển các quan điểm, quan niệm về các nội dung có liên quan tới từng giai đoạn và thời gian nhất định.

Phương pháp phân tích và tổng hợp: Sử dụng phương pháp này để nghiên cứu các chủ trương, nghị quyết của Đảng; các chính sách, pháp luật của Nhà nước; các báo cáo của Ban Tuyên giáo, của Công đoàn tỉnh Thái Nguyên; các công trình nghiên cứu khoa học có liên quan đến luận án ở trong và ngoài nước.

Phương pháp thống kê, so sánh và quan sát: Sử dụng phương pháp thống kê các số liệu có liên quan đến các vấn đề xã hội, thực trạng phát sinh các vấn đề có liên quan tới các vấn đề xã hội trong các KCN trên địa bàn khu vực trung du và miền núi phía Bắc nước ta; so sánh, đối chiếu, đánh giá, nhận xét của chủ thể và đối tượng; so sánh các tình huống, vấn đề tương tự ở các KCN tỉnh khác; thống kê, so sánh và đối chiếu các đối tượng là những người công nhân trong các KCN ở tỉnh Thái Nguyên về các vấn đề liên quan đến độ tuổi, giới tính, quê quán, trình độ học vấn... để đảm bảo tính tin cậy và đánh giá chính xác các số liệu nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp với các đối tượng khác nhau.

Phương pháp tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận: Trên cơ sở tìm hiểu những số liệu thực tiễn có liên quan đến đề tài luận án, đồng thời kế thừa những tài liệu của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến những vấn đề xã hội trong các KCN, hiệu quả giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh, tác giả đã xây dựng khung lý thuyết, đánh giá thực trạng, từ đó đề ra những giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Phương pháp điều tra xã hội học: Tác giả sử dụng bảng hỏi những chỉ số đánh giá về hiệu quả của việc giải quyết những vấn đề xã hội ở các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Những thông tin thu nhập từ việc điều tra xã hội học được xử lý để phục vụ cho việc lượng hóa các nhóm vấn đề liên quan,

từ đó đánh giá hiệu quả của việc giải quyết các vấn đề xã hội trong các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay. Kết quả cụ thể của việc nghiên cứu sẽ được phân tích trong phần chương 3 của luận án.

Phương pháp phỏng vấn: Trên cơ sở khung lý thuyết tác giả đã xây dựng, tác giả đưa ra một số câu hỏi để phỏng vấn những công nhân lao động trong các KCN xoay quanh các vấn đề về việc làm, thu nhập, về tình hình nhà ở, vấn đề tệ nạn xã hội, các thiết chế bảo vệ chế độ người lao động... trong các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Ngoài những phương pháp nghiên cứu trên, luận án còn sử dụng phương pháp tổng kết hoạt động thực tiễn thông qua kinh nghiệm cá nhân của nghiên cứu sinh, qua những phân tích, tổng hợp, đánh giá các công trình nghiên cứu, những tài liệu, tư liệu đã có, kết hợp với những số liệu thống kê, những báo cáo tổng kết thực tiễn của các Bộ, Ngành, Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Luận án khảo sát khoảng 500 phiếu với đối tượng là công nhân lao động làm việc tại các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

5. Đóng góp về khoa học của luận án

Luận án làm rõ thêm một số cơ sở lý luận về những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Phân tích thực trạng, chỉ ra nguyên nhân những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Đề xuất một số định hướng và giải pháp cơ bản giải quyết các vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

- *Ý nghĩa lý luận:* Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần luận giải rõ hơn về những khái niệm, biểu hiện, nguyên nhân của các vấn đề xã hội ở KCN; đối tượng cụ thể là bộ phận những người lao động của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn hiện nay.

- *Ý nghĩa thực tiễn:* Với kết quả nghiên cứu đạt được, luận án góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho lãnh đạo các bộ, ngành, tỉnh, thành ủy, các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc biệt là Liên đoàn lao động các cấp, các tổ chức công đoàn của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay trong việc giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình hoạt động.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các cán bộ Ban Tuyên giáo, Công đoàn các cấp; làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, học tập những nội dung liên quan đến những vấn đề xã hội, xoay quanh những công nhân lao động.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án có 4 chương, 9 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU NƯỚC NGOÀI LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Một là, nhóm công trình bàn về vấn đề xã hội trong khu công nghiệp

Khi bàn về những vấn đề xã hội trong các KCN đối với những nước có nền công nghiệp phát triển, vấn đề này được đề cập khá nhiều, được tiếp cận với nhiều góc độ khác nhau và được bàn đến từ rất sớm:

Năm 1948 ở Mỹ có công trình bàn trực tiếp về các vấn đề xã hội trong nền đại công nghiệp của tác giả Elton Mayo, “*The social problems of an industrial civilization*” (*Những vấn đề xã hội của nền văn minh công nghiệp*) [99]. Trong công trình này, tác giả Elton Mayo đã phân tích nguồn gốc và bản chất của phần lớn các vấn đề xã hội mà xã hội Âu - Mỹ phải đối mặt trong bối cảnh các quốc gia của khu vực tiến hành cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật; biểu hiện là, sự phát triển nhanh chóng của xã hội công nghiệp dẫn đến trạng thái xã hội bất thường. Trong bối cảnh đó, các nhà lãnh đạo, quản lý chỉ chú trọng đến tận dụng những thành tựu của khoa học và phát triển công nghệ, nhưng lại bỏ qua các vấn đề xã hội liên quan đến khoa học - kỹ thuật và con người. Một mặt, tác giả khẳng định những tác động tích cực của cách mạng công nghiệp đến sự phát triển xã hội, mặt khác cũng chỉ ra những tác động tiêu cực của nó. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong nền đại công nghiệp lúc bấy giờ, trong đó nhấn mạnh việc giải quyết tốt mối quan hệ giữa các cá nhân con người với nhau và cá nhân con người trong tổ chức xã hội.

Tác giả Jan Harmsen và Joseph B.Powell (2002) với tác phẩm “*Phát triển bền vững trong các ngành công nghiệp*”. Các tác giả một mặt nhấn

mạnh vai trò của các doanh nghiệp công nghiệp trong sự phát triển đất nước, mặt khác chỉ rõ trong quá trình phát triển sản xuất, các doanh nghiệp coi trọng giải quyết tốt những thách thức về môi trường và xã hội. Trong đó, cần đặc biệt chú ý đến các ngành công nghiệp độc hại gây ảnh hưởng đến môi trường như: ngành hóa chất, sản xuất vật liệu, khai thác dầu khí và khai thác khoáng sản. Nghiên cứu cũng chỉ ra những cách thức cho các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo đảm phát triển bền vững đó là cần kết hợp ba mặt: Kinh tế, xã hội và môi trường [101].

Tác giả Earl Rubington và Martin S.Weinberg (2003) trong cuốn *“The study of Social Problem - Seven Perspectives”* (Nghiên cứu các vấn đề xã hội - 7 quan điểm lý thuyết xã hội học), đã đưa ra những nhận định về các vấn đề xã hội là những vấn đề gây ra tình trạng mà những người quan trọng cho nó là không phù hợp với các giá trị mà họ cùng chia sẻ khiến họ nhất trí phải hành động để thay đổi tình trạng đó. Trong nghiên cứu, để đưa những nhận định, các tác giả đã xây dựng các tiêu chí để xác định vấn đề cụ thể cho việc khảo sát, phân tích để làm cơ sở đánh giá vấn đề. Họ cho rằng “vấn đề xã hội” được xem xét trên nhiều khía cạnh và có những ý nghĩa khác nhau. Cụ thể: Vấn đề xã hội theo nghĩa tổng quát, chung nhất đó là những vấn đề chung của cả hệ thống, là toàn thể các vấn đề như là bất bình đẳng xã hội, vấn đề về xung đột xã hội...; theo nghĩa riêng biệt, vấn đề xã hội là các vấn đề về tệ nạn thuộc các lĩnh vực trong xã hội: vấn đề về mại dâm, ma túy, vấn đề về bạo lực gia đình... Như vậy, các tác giả đã chia vấn đề xã hội thành hai nhóm chủ đạo: *Một là*, vấn đề xã hội là tất cả những gì liên quan đến con người, đến sự tồn tại và phát triển của con người trong hoàn cảnh nhất định; *hai là*, đó là những vấn đề không phù hợp với các chuẩn mực, giá trị đạo đức mà xã hội thừa nhận. Các vấn đề xã hội này đòi hỏi cần phải được giải quyết một cách hài hoà để đảm bảo cho sự xã hội phát triển một cách ổn định [98].

Bài nghiên cứu “*The impact of direct investment of BASF in Nanjing, China on the sustainable development of the region*” (2005) của Sonja Kurz, Sonja and Schmidkonz, Christian (*Tác động của đầu tư trực tiếp của BASF tại Nam Kinh, Trung Quốc đối với sự phát triển bền vững của khu vực*) [105]. Nhóm tác giả đã phân tích những mặt trái của việc xây dựng tràn lan các KCN làm nảy sinh các vấn đề xã hội liên quan trực tiếp cả về vật chất và tinh thần đối với người dân nơi đây. Đặc biệt các tác giả chỉ rõ đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp là những hộ dân bị thu hồi đất, nhiều vấn đề xã hội phát sinh như: họ phải di cư tới nơi ở mới, nên không thể dễ dàng thích nghi với cuộc sống mới, dễ bị cám dỗ, sa ngã vào các loại hình phạm tội như buôn bán phụ nữ, kinh doanh mại dâm.

Tác giả O'Connor M của cuốn “*The Four Spheres framework for sustainability*” (2006), (*Khuôn khổ bốn lĩnh vực cho sự phát triển bền vững*). Trong công bố của mình, tác giả đã nhấn mạnh: để một xã hội phát triển bền vững thì những vấn đề xã hội giữ vai trò quan trọng; bên cạnh việc thúc đẩy giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cần tập trung vào giải quyết tốt các lĩnh vực khác. Ông cho rằng: đặc trưng phát triển bền vững là sự gắn kết của hệ thống bao gồm bốn yếu tố - được coi là “tứ trụ cột” cho sự phát triển, đó là: Kinh tế, Xã hội, Hệ tự nhiên hay là môi trường và Chính trị. Bốn yếu tố này được biểu hiện thông qua hệ thống các quy định có vai trò điều chỉnh, chi phối hoạt động của các lĩnh vực khác như kinh tế, xã hội và những mối quan hệ song hành với lĩnh vực môi trường [102].

Tác giả Diana Kendall xuất bản cuốn sách “*Social Problems in a Diverse Society*” (*Những vấn đề xã hội trong xã hội đang thay đổi*), của nhà xuất bản Paperback và Prentice Hall (2006) [97]. Tác giả đã phân tích những vấn đề xã hội ở các quốc gia đang phát triển ở khu vực Châu Á. Tác giả chỉ ra những thuận lợi khó khăn khi giải quyết các vấn đề xã hội ở các nước có nền kinh tế phát được so sánh như những con rồng của Châu Á đang bước vào

quá trình CNH, HĐH. Cuốn sách này có ý nghĩa quan trọng khi nghiên cứu các vấn đề xã hội tại các KCN ở khu vực Châu Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Hai là, nhóm công trình bàn về một số vấn đề xã hội cụ thể trong các khu công nghiệp

Trong cuốn *“The applicatinon of industrial ecology princiiples and planning guidelines for the development of eco - industrial parks: an Australia case study”*, của tác giả B.H. Roberts Elsevier (2004) (*Ứng dụng các nguyên tắc sinh thái công nghiệp và hướng dẫn lập kế hoạch phát triển các khu sinh thái công nghệ: một mô hình nghiên cứu của Úc*), tác giả đã dùng khái niệm “khu công nghiệp sinh thái”, với nghĩa phát triển KCN gắn liền với giữ gìn môi trường sinh thái. KCN sinh thái được xây dựng dựa trên các tiêu chí và những minh chứng cụ thể phù hợp với điều kiện của Australia. Các cơ sở hạ tầng những nơi này được thiết kế cho phép các doanh nghiệp sử dụng chung để thúc đẩy sản xuất và giảm chi phí thấp nhất, đặc biệt là chi phí liên quan đến các nguồn tài nguyên không thể tái tạo, tiết kiệm tiêu hao nguyên nhiên vật liệu [104].

Nghiên cứu *“How did immigrant workers change residential area near industrial esate in Korea?”* (*Lao động nhập cư đã thay đổi khu vực lân cận các khu công nghiệp ở Hàn Quốc như thế nào?*) (2008) của nhóm tác giả Park, Joon, Ahn and Kun - Hyuck [103]. Các tác giả đã chỉ ra một số vấn đề xã hội phát sinh khi số lượng lao động đổ về các KCN quá lớn, như: hệ thống các dịch vụ công cộng, nhà ở của công nhân. Đồng thời, nhóm tác giả cũng đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế những vấn đề xã hội nảy sinh, như: vấn đề nhà ở cho người công nhân, nâng cao hơn nữa về ý thức, tác phong trong công nghiệp; giải quyết tốt các vấn đề về ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu được tiến hành trong một thành phố công nghiệp của Hàn Quốc bắt đầu từ năm 1998, tuy nhiên kết quả nghiên cứu khá phù hợp với tình hình thực tiễn

của một số nước ở Châu Á và có thể là tài liệu để Việt Nam tham khảo, vận dụng vào tình hình thực tiễn.

Công trình nghiên cứu của Tagayasu và Naito “*Khu công nghiệp và sự biến đổi xã hội ở các vùng nông thôn của Indonesia - kết quả điều tra tại các làng thuộc huyện Karawang, tây Java*” (2009). Trong bài viết, các tác giả phân tích những mặt tích cực của việc lao động di cư từ nơi khác đến các KCN: việc nguồn lao động di cư từ nơi khác đến sẽ mang lại nguồn lợi kinh tế to lớn cho địa phương trong việc sử dụng các dịch vụ của cộng đồng địa phương; còn chính với bản thân những người lao động địa phương buộc họ phải dần chuyển đổi hoạt động từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ, điều này mang lại những lợi ích kinh tế lớn cho họ. Nghiên cứu cũng phân tích nguyên nhân các nhà sử dụng lao động muốn thu hút lao động nhập cư bởi bản thân những người lao động tại các địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng như trình độ học vấn, tay nghề và độ tin cậy nên họ mở rộng tuyển chọn, để có nhiều cơ hội thu hút lao động có trình độ cao hơn [86].

Cuốn sách “*Sustainable development in the process industries*” (dịch là *Phát triển bền vững trong các ngành công nghiệp chế biến*) (2010). Đây là một công trình đóng góp của nhiều nhà nghiên cứu với chủ đề mang tính thời sự trong giai đoạn hiện nay. Cuốn sách là tập hợp của 13 công trình nghiên cứu của các tác giả, nhưng đáng chú ý là chủ đề thứ 5 “*Eco-industrial Parks in The Netherlands: The Rotterdam Harbor and Industry Complex*” (Các khu công nghiệp sinh thái ở Hà Lan: Khu liên hợp công nghiệp và cảng Rotterdam). Nghiên cứu cho thấy, để phát triển các KCN bền vững cần giải quyết hài hòa các mối quan hệ giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Tác giả chỉ ra quá trình hình thành và phát triển các KCN được phát triển theo các giai đoạn bắt đầu từ hình thành tư tưởng, lý luận, xây dựng kế hoạch nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, sau đó đi vào thực hiện và tiếp tục khắc phục

những hạn chế so với kế hoạch đã đề ra; cuối cùng là triển khai dự án KCN theo hướng bền vững. Khi mô hình các KCN theo hướng bền vững được phát triển và đạt được kết quả nhất định, cần được nhân rộng và phổ biến rộng rãi mô hình này. Để giải quyết hài hòa các mối quan hệ giữa kinh tế - xã hội - môi trường ở các KCN, cần tiến hành theo đúng các quy trình nhất định, theo từng giai đoạn khác nhau, mỗi giai đoạn cần giải quyết những nhiệm vụ cụ thể, điều quan trọng nhất là làm sao để môi trường sinh thái được ổn định [101].

Tác giả Selamawit Teku Jegu (2019) với nghiên cứu “*Housing condition of Industrial parks workers: The case of Hawassa Industrial park*” (Điều kiện nhà ở của công nhân tại các khu công nghiệp: Trường hợp khu công nghiệp Hawassa) đã tập trung vào vấn đề điều kiện nhà ở cho công nhân có mức thu nhập thấp trong KCN Hawassa, Ethiopia. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng trong việc đáp ứng điều kiện nhà ở của công nhân khi vận hành KCN; đồng thời, tác giả còn phân tích tác động kinh tế - xã hội của điều kiện nhà ở đối với cuộc sống của những công nhân này. Nghiên cứu chỉ rõ, cần phải hỗ trợ phát triển nhà ở cho công nhân cả ở trong và ngoài khu vực, trong đó, việc phát triển nhà ở phải được gắn với các dịch vụ và cơ sở hạ tầng kèm theo. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất để phát triển nhà ở cho công nhân trong KCN, đặc biệt cần chú trọng tới việc xây dựng phát triển nhà ở được tích hợp với nơi làm việc, với cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội cơ bản là một trong những giải pháp mà nghiên cứu nhấn mạnh [106].

Nghiên cứu của nhóm tác giả Fco. Javier García - Gómez, Cristina Gonzaslez - Gaya, Victo Fco. Rosales - Prieto, Sustainability (2020) về “*An Approach to Health and safe Assessment in Intrustrial Parks*” (Phương pháp đánh giá việc đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động tại các khu công nghiệp) [100], trong nghiên cứu nhóm tác giả đã phân tích những thông tin liên quan, dự báo những rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động, những điều kiện để đảm bảo sức khỏe và an toàn của người lao động trong các KCN. Để hạn chế các

rủi ro có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe và an toàn lao động, cần đảm bảo các bước: *một là*, cần lập kế hoạch hoạt động; *hai là*, nhận diện mối nguy; *ba là*, đánh giá hậu quả; *bốn là*, đánh giá rủi ro; *năm là*, kiểm soát rủi ro và kiểm tra giám sát. Thực hiện các nguyên tắc này nhằm đảm bảo sức khỏe và cải thiện an toàn cho người lao động tại các KCN.

Nhìn chung các công trình nghiên cứu ở nước ngoài nêu trên bước đầu đã thiết lập lý luận cơ bản về các vấn đề xã hội nói chung, các vấn đề xã hội của quá trình công nghiệp hóa nói riêng; đồng thời, cũng đã đề xuất được những cách thức và đã đưa ra một số biện pháp khác nhau để giải quyết với mục đích là hướng đến sự phát triển bền vững. Vì vậy, những tài liệu trên đây là nguồn tham khảo hữu ích khi nghiên cứu đề tài.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU TRONG NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Một là, nhóm công trình nghiên cứu về những vấn đề xã hội

Tác giả Mai Thị Việt Thắng (2009), với bài viết “*Công nhân và những vấn đề xã hội*” đã phân tích những tâm lý cơ bản của người công nhân trong các doanh nghiệp. Bài viết cũng nêu ra một số câu hỏi cần có lời giải: công nhân trong các doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân hay nhà nước) có quan tâm tới các vấn đề xã hội hay không? những vấn đề xã hội bức xúc mà những người công nhân mong muốn được giải quyết là gì? Thu nhập người công nhân như thế nào, có đảm bảo được cuộc sống của họ hay không?... Trong bài viết tác giả cũng đã đưa ra những vấn đề xã hội mà người công nhân đang bức xúc và mong muốn được sớm giải quyết [87].

Bài viết của Nguyễn Tài Đông (2010) “*Một số vấn đề xã hội và dân sinh ở Việt Nam từ đổi mới đến nay*”, Tạp chí Triết học. Nội dung bài viết tập trung vào: *Một là*, thành quả đổi mới và chủ trương chung về vấn đề xã hội và dân sinh; *hai là*, phát triển bền vững và vấn đề công bằng; *ba là*, vấn đề người

yếu thế trong xã hội: nông dân và người dân tộc thiểu số. Đồng thời, tác giả đề xuất một số nhiệm vụ và giải pháp lớn để thực hiện mục tiêu trên, trong đó, nhấn mạnh cần giải quyết tốt vấn đề xã hội [54, tr. 33-41].

Bài viết của Việt Đức (2010) “*Quy hoạch khu công nghiệp ở Việt Nam - Bất cập và giải pháp*”, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam [55]. Tác giả đã chỉ ra sự phát triển các KCN ở Việt Nam muốn đạt được hiệu quả cao cần đảm bảo tập trung vào giải quyết các vấn đề môi trường, xã hội có tính dài hạn, đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực trình độ cao... Tác giả cũng đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển các KCN bền vững như: Cần quy hoạch các KCN dựa trên lợi thế thực tế của địa phương, khuyến khích thu hút các KCN với các dự án công nghệ cao, giải quyết tốt các vấn đề về môi trường và xã hội.

Tác giả Hoàng Chí Bảo (chủ biên) (2010), “*Luận cứ và giải pháp phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta thời kỳ đổi mới*” [19], cuốn sách là tập hợp những quan điểm của các tác giả tập trung xoay quanh về bốn nội dung chính: *Một là*, những vấn đề phương pháp luận và cơ sở lý luận của phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội nước ta trong tiến trình đổi mới; *hai là*, lý thuyết, mô hình phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội của một số nước trên thế giới - những tham khảo cho Việt Nam trong quá trình đổi mới; *ba là*, biến đổi xã hội và quản lý phát triển xã hội trên một số lĩnh vực chủ yếu ở nước ta hiện nay - thực trạng và những vấn đề đặt ra; *bốn là*, những nhân tố tác động, quan điểm định hướng và hệ giải pháp phát triển xã hội ở nước ta đến năm 2020. Qua nội dung cuốn sách, các tác giả đã cung cấp cơ sở phương pháp luận, mô hình, cũng như các nhân tố, các quan điểm và hệ giải pháp nhằm giải quyết vấn đề xã hội, phát triển xã hội và quản lý xã hội đúng đắn.

Tác giả Chữ Văn Chường (2011), với cuốn sách “*Khu công nghiệp với vấn đề bảo vệ môi trường và các tác động về mặt xã hội*” đã phân tích sâu vào lĩnh vực chất thải rắn trong công nghiệp. Tác giả chỉ ra những hiện trạng

phát sinh trong quá trình hoạt động của các KCN, đặc biệt đối với những vùng kinh tế trọng điểm, việc quản lý chất thải rắn còn gặp nhiều bất cập, dẫn tới ảnh hưởng lớn tới vấn đề bảo vệ môi trường. Đồng thời, tác giả cũng phân tích những tác động về mặt xã hội khi các KCN đã đi vào hoạt động, nhưng chưa được giải quyết một cách hiệu quả như vấn đề về tiền lương, tiền thưởng cho người lao động; chế độ nhà ở cho người công nhân, đặc biệt là chế độ ưu đãi, đền bù thỏa đáng cho những người dân bị thu hồi đất để xây dựng các KCN vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực sự là động lực để kích thích sự phát triển của các KCN [26].

Nhóm tác giả Võ Văn Đức, Đinh Ngọc Giang (đồng chủ biên) (2012), với cuốn sách *“Một số vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở Việt Nam”* [56]. Các tác giả đã phân tích làm rõ những vấn đề lý luận chung về quá trình CNH, HĐH, bài học kinh nghiệm rút ra của một số nước về giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội đã nảy sinh trong quá trình CNH, HĐH. Các tác giả cũng đã nghiên cứu thực trạng của quá trình CNH, HĐH, những vấn đề kinh tế - xã hội phát sinh trong quá trình từ 2005 đến nay qua khảo sát ở một số địa phương, đặc biệt là các vấn đề về: lao động và việc làm; mức độ thu nhập và mức sống của những người nông dân bị thu hồi đất khi chuyển sang làm công nghiệp; vấn đề ô nhiễm và bảo vệ môi trường nông thôn; nghiên cứu những tác động xã hội của quá trình CNH, HĐH như hệ thống giáo dục - đào tạo, vấn đề an ninh xã hội, đời sống văn hóa tinh thần, các tác giả cũng phân tích thực trạng vai trò của hệ thống chính trị cơ sở trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình CNH, HĐH. Từ đó, đề xuất những quan điểm, phương hướng và những giải pháp cơ bản nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình CNH, HĐH giai đoạn hiện nay. Sự cần thiết phải đảm bảo chất lượng, hợp lý giữa quy hoạch phát triển đô thị với phát triển nông nghiệp nông thôn; giải quyết tốt vấn đề lao động cho người dân; sử dụng đất đai hợp lý; những

vấn đề tái định cư, xử lý môi trường và hệ thống nước thải và đặc biệt cần chú ý phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống chính trị cơ sở.

Tác giả Nguyễn Bình Giang (chủ biên) (2012), cuốn sách *“Tác động xã hội vùng của các khu công nghiệp Việt Nam”* [58]. Trong cuốn sách, các tác giả đã tiếp cận vấn đề nghiên cứu dưới góc độ xã hội, đồng thời chỉ ra sự phát triển của các KCN là tất yếu trong sự nghiệp CNH, HĐH. Các tác giả đã xem xét các vấn đề xã hội phát sinh ở các KCN theo hai chiều hướng trên các lĩnh vực, như: Tác động đến thu nhập của người lao động và mức sống của họ; tác động đến việc làm; tác động đến các dịch vụ công cộng và cơ hội tiêu dùng của người công nhân; tác động tới môi trường làm việc và sức khỏe của người công nhân; tác động tới các giá trị văn hóa và các giá trị truyền thống. Tác giả đề cập một số kinh nghiệm về tác động vấn đề xã hội và cách thức giải quyết vấn đề xã hội ở một số nước trong khu vực Đông Nam Á.

Tác giả Nguyễn Hữu Dũng (2012) với bài viết *“Các vấn đề xã hội và phát triển bền vững ở Việt Nam”*, đã phân tích mối quan hệ hữu cơ giữa các vấn đề xã hội và phát triển bền vững; thực trạng, những vấn đề đặt ra về các vấn đề xã hội và phát triển bền vững ở nước ta. Đặc biệt, tác giả nhấn mạnh một số vấn đề xã hội bức xúc đang kìm hãm sự phát triển xã hội, như: vấn đề về an sinh xã hội, vấn đề thị trường lao động phát triển chưa thực sự đồng bộ..., đồng thời, chỉ ra những ưu tiên trong giải quyết vấn đề xã hội theo hướng phát triển bền vững thời gian tới [35, tr. 3-10].

Tác giả Hoàng Chí Bảo và Đoàn Minh Huân (đồng chủ biên) (2013), cuốn sách *“Những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội hiện nay vận dụng cho Việt Nam”* [20]. Các tác giả đã tổng kết hơn 25 năm đất nước tiến hành đổi mới toàn diện trên mọi mặt của đời sống xã hội, trên cơ sở phân tích, trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về quản lý và phát triển xã hội ở Việt Nam; đồng thời, các tác giả cũng khảo cứu kinh nghiệm về quản lý và phát triển xã hội ở một số nước trên thế giới; từ đó tổng

kết những thành tựu về lý luận mà Đảng ta tiến hành đổi mới, đánh giá những tác động của lý luận đối với thực tiễn; dự báo một số xu hướng chính của thế giới cũng như ở Việt Nam tác động đến việc quản lý và phát triển xã hội trong thời gian tới. Cuốn sách cũng đề xuất một số phương hướng và giải pháp nhằm đảm bảo thúc đẩy phát triển xã hội theo hướng hiện đại.

Tác giả Hoàng Thế Anh (chủ biên) (2013), cuốn sách *“Xã hội Trung Quốc trong quá trình trở dậy và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam”* [1], tập trung vào phân tích bốn nội dung chính: *Thứ nhất*, nền kinh tế của Trung Quốc phát triển kinh tế theo hướng kinh tế thị trường, trong vòng 10 năm đầu của thế kỷ XXI đã làm thay đổi về dân số và gia đình; cơ cấu tổ chức xã hội; cơ cấu việc làm, phân phối thu nhập và cơ cấu tiêu dùng; thay đổi về cơ cấu phân tầng xã hội; thay đổi về cơ cấu vùng miền... *Thứ hai*, tác giả phân tích những nhân tố về chính trị, những chính sách phát triển và quản lý xã hội nhằm giữ ổn định và phát triển xã hội Trung Quốc. *Thứ ba*, để ổn định xã hội, tác giả đã chỉ ra những chính sách dân tộc. *Thứ tư*, tác giả chỉ ra trong 10 năm đầu của thế kỷ XXI có những vấn đề bất ổn do sự phát triển kinh tế. Ngoài ra, tác giả còn phân tích những nhân tố tác động đến xã hội Trung Quốc giai đoạn 2011-2020 và dự báo xu hướng phát triển xã hội Trung Quốc trong giai đoạn này; những tác động của lĩnh vực quản lý xã hội Trung Quốc có tác động tới xã hội Việt Nam. Hơn nữa tác giả phân tích sự tác động của quá trình hội nhập quốc tế của Trung Quốc làm thay đổi một số về chính sách, cải cách chính trị, văn hóa xã hội, từ đó rút ra được những bài học bổ ích cho Việt Nam trong việc giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra.

Tác giả Nguyễn Thị Vy (2014), *“Kinh nghiệm Trung Quốc về tăng cường và quản lý xã hội”* đăng trên Tạp chí Cộng sản, tác giả đã nêu khái quát một số thành tựu của Trung Quốc từ khi tiến hành cải cách, mở cửa năm 1978. Đến nay, Trung Quốc đang trong giai đoạn có nhiều thời cơ để phát triển mạnh, nhưng đồng thời cũng phát sinh không ít những vấn đề xã hội cần

giải quyết. Đứng trước những thách thức đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tập trung xây dựng và hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, theo đó, tập trung vào hai nhiệm vụ lớn: *Một là*, coi trọng các vấn đề xã hội, quản lý phát triển xã hội hài hòa, bền vững; *hai là*, xây dựng hệ thống quản trị mới đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội hiện đại. Để có hệ thống quản lý tốt trong xu thế hiện nay, theo kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Trung Quốc cần thực hiện tốt cơ chế quản lý xã hội là “Đảng uỷ lãnh đạo, Chính phủ chịu trách nhiệm, tổ chức xã hội phối hợp và quần chúng tham gia” [114].

Tác giả Bùi Văn Dũng (2015), *“Giải quyết vấn đề nhà ở cho người lao động các khu công nghiệp - nghiên cứu trên địa bàn một số tỉnh Bắc Trung Bộ”*. Giải quyết vấn đề nhà ở giữ vị trí quan trọng trong việc ổn định lao động, ổn định an toàn trật tự các KCN, tạo động lực nhằm phát triển bền vững các KCN. Trong bài viết, đã nghiên cứu khá sâu khía cạnh nhà ở cho đội ngũ người lao động tại các KCN ở Hà Nội. Ngoài ra, tác giả còn tập trung tập trung làm rõ một số khía cạnh liên quan đến nhu cầu, hình thức sở hữu nhà ở công nhân KCN; các yếu tố ảnh hưởng liên quan và kinh nghiệm trong nước cũng như quốc tế về giải quyết vấn đề nhà ở người lao động trong KCN. Đề xuất các giải pháp phù hợp giải quyết vấn đề nhà ở cho người lao động các KCN, tác giả đã tiến hành khảo sát, đánh giá thực trạng nhà ở cho lao động tại các KCN các tỉnh Bắc Trung Bộ; mối quan hệ lợi ích - trách nhiệm giữa nhà nước, doanh nghiệp và các nhân có nhà cho thuê [36, tr. 30-36].

Tác giả Phan Huy Đường (2015), cuốn sách *“Chính sách xã hội: Các vấn đề và sự lựa chọn theo hướng phát triển bền vững”* [57], với mục tiêu của chính sách xã hội là ngăn chặn và giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo cho một xã hội ổn định và phát triển lành mạnh, cần xem xét vấn đề xã hội được biểu hiện rất phong phú, đa dạng, Thế nên, cần ưu tiên giải quyết vấn đề xã hội gì, mục tiêu và giải pháp sao cho phù hợp. Căn cứ để thực hiện điều đó là hệ thống các quan điểm và nguyên tắc mang tính truyền thống

như quan điểm nhân văn, quan điểm giai cấp, quan điểm lịch sử cụ thể... Cuốn sách đã đưa ra những chính sách giải quyết vấn đề xã hội theo quan điểm truyền thống và phương thức lựa chọn vấn đề chính sách xã hội theo quan điểm phát triển bền vững.

Tác giả Trịnh Việt Tiến (2018), *“Đổi mới chính sách tiền lương tạo động lực làm việc cho người lao động: Một số vấn đề trao đổi”*. Bài viết phân tích đầy đủ lý luận về tiền lương của người lao động, chức năng của tiền lương, vai trò của tiền lương đối với người lao động. Đồng thời, tác giả còn chỉ ra quan điểm, nhận thức và một số kết quả, tồn tại của chính sách tiền lương trong giai đoạn qua. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số góp ý đối với đổi mới chính sách tiền lương nhằm đảm bảo cân bằng lợi ích ba bên trong quan hệ lao động: Nhà nước - người sử dụng lao động - người lao động [112].

Tác giả Phạm Di (2018), *“Vấn đề xã hội Lý thuyết và vận dụng”*, cuốn sách đã tập trung vào những nội dung, như: Vấn đề xã hội là gì, vấn đề xã hội tác động đến sự vận hành của xã hội, vấn đề xã hội có tác động trực tiếp tới các vấn đề khác. Tác giả còn phân tích mối quan hệ giữa vấn đề xã hội và quản lý xã hội; một số vấn đề xã hội chủ yếu: vấn đề dân số, vấn đề thất nghiệp, vấn đề ô nhiễm môi trường, vấn đề tệ nạn xã hội... Trong giai đoạn hiện nay, vấn đề xã hội đang có sự thay đổi, ngày càng tăng về quy mô, tính chất và tác động của nó đối với các vấn đề khác. Vì thế, khi giải quyết vấn đề xã hội, đòi hỏi cần có tầm nhìn lý luận, bên cạnh đó, cần có những yêu cầu thực tiễn của quá trình lãnh đạo, quản lý xã hội. Ngoài ra, trong cuốn sách còn tập hợp một số bài viết của các tác giả đã được công bố trên một số báo và tạp chí liên quan đến vấn đề xã hội trong giai đoạn hiện nay bàn về các vấn đề xã hội cụ thể [34].

Tác giả Phạm Văn Linh (2019) *“Chính sách xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam trong những năm đổi mới”*, tác giả đã phân tích quan điểm của Đảng về chính sách xã hội qua từng thời kỳ khác nhau, thông qua các văn

kiện của các kỳ Đại hội. Tác giả cũng phân tích một số văn bản pháp luật về chính sách xã hội thông qua một số điều cụ thể trong các văn bản luật, các luật và các bộ luật. Trong bài viết, tác giả đã chỉ ra những quan điểm, chủ trương và chính sách xã hội của Đảng, Nhà nước về các chính sách xã hội cho từng đối tượng như giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, tầng lớp doanh nhân. Đặc biệt, đối với giai cấp công nhân, cần giải quyết các vấn đề nổi cộm, như: vấn đề nhà ở của các KCN, những vấn đề về tiền lương, thu nhập, về bảo hiểm xã hội, các công trình phúc lợi xã hội khác [110].

Tác giả Nguyễn Tuấn Anh (2019), *”Giải quyết một số vấn đề xã hội cơ bản trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”*. Bài viết đã tập trung phân tích tính tất yếu của việc nảy sinh các vấn đề xã hội, sự tồn tại của các vấn đề xã hội cơ bản ở Việt Nam nói chung, minh chứng cụ thể từ năm 2010 đến 2017 về quy mô tổng sản phẩm trong nước, từ đó khẳng định sự nảy sinh các vấn đề xã hội xuất phát từ thời kỳ quá độ và từ những quy luật phát triển không đồng đều của thời kỳ này mang lại, dẫn đến sự phân hoá xã hội diễn ra mạnh, hệ quả là một loạt các vấn đề an sinh xã hội cũng kéo theo. Trong bài viết, tác giả cũng chỉ ra thực tiễn giải quyết một số vấn đề xã hội cơ bản ở Việt Nam thời gian qua và yêu cầu đặt ra là cần tiếp tục giải quyết những vấn đề xã hội để hạn chế những rủi ro, đảm bảo an toàn và an ninh cho con người. Đồng thời, tác giả cũng chỉ ra một số định hướng giải quyết một số vấn đề xã hội trong giai đoạn hiện nay [107].

Tác giả Nguyễn Mai Phương (2019), với bài viết *“Một số vấn đề xã hội trong quá trình đô thị hóa ở Trung Quốc”*. Trong bài viết, tác giả đã sơ lược các giai đoạn của quá trình đô thị hóa ở Trung quốc bắt đầu từ khi 1978 cho đến nay. Tác giả cũng đưa ra những nhận diện và đánh giá những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình đô thị hóa diễn ra ở Trung Quốc đến nay vẫn chưa được giải quyết triệt để, đặc biệt quyền lợi của người lao động không được đảm bảo đầy đủ, tiền lương, điều kiện làm việc, mức thu nhập còn thấp

[82]. Thông qua phân tích nguyên nhân làm nảy sinh các vấn đề xã hội, tác giả đã đưa ra một số giải pháp để giải quyết các vấn đề xã hội và dự báo những xu thế triển vọng trong thời gian tiếp theo của xã hội Trung Quốc.

Tác giả Nguyễn Tuấn Anh (2020), với bài viết “*Một số vấn đề xã hội cơ bản trong quá trình phát triển ở Việt Nam hiện nay*”. Sau 35 năm tiến hành đổi mới, Việt Nam đã đạt những thành tựu lớn trên nhiều phương diện, kéo theo đó là những vấn đề về xã hội cũng nảy sinh. Vì thế, giải quyết vấn đề xã hội giữ vai trò đặc biệt quan trọng, có tác động lớn đến quá trình phát triển bền vững của đất nước. Trên cơ sở phân tích thực tiễn giải quyết một số vấn đề xã hội cơ bản, tác giả đã đề xuất một số định hướng nhằm giải quyết tốt các vấn đề xã hội ở nước ta hiện nay [3, tr. 38-44].

Tác giả Nguyễn Đức Chiện (2020) “*Lao động di cư và hệ vấn đề xã hội đặt ra tại các khu công nghiệp ở Việt Nam*” đăng trên Tạp chí Tri thức xanh [25], đã phân tích bối cảnh đất nước đang bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH với nhiều KCN mọc lên, gây ra những biến động lớn về vấn đề dân cư và những vấn đề xã hội nảy sinh. Bài viết phân tích hai địa phương cụ thể là tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bình Dương, những đặc điểm kinh tế - xã hội, tình hình phát triển của các KCN ở các tỉnh này; những vấn đề xã hội đặt ra đối với sự phát triển các KCN ở hai địa phương, như: vấn đề tuyển dụng lao động, sắp xếp vị trí việc làm của người lao động, tiền lương và thu nhập của người lao động; vấn đề môi trường lao động và vấn đề về an sinh xã hội; vấn đề về tình yêu, hôn nhân, quan hệ gia đình của những người công nhân trong các khu công nghiệp.

Tác giả Nguyễn Tuấn Anh (2021), bài viết “*Nhận diện một số vấn đề xã hội cơ bản của giai cấp công nhân và hướng giải quyết theo văn kiện Đại hội XIII*”. Trong bài, tác giả trình bày sơ lược vai trò của giai cấp công nhân, sự phát triển của giai cấp công nhân sau 35 năm đổi mới. Tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay, giai cấp công nhân đang phải đối diện với “những vấn đề xã

hội cơ bản mới phát sinh bao gồm: vấn đề về phân hóa xã hội, phân cực giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội” [4, tr.11-18]. Tác giả đã đưa ra quan điểm giải quyết vấn đề xã hội cơ bản của giai cấp công nhân theo tinh thần của văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

Tác giả Nguyễn Thị Phụng (2021), *“Pháp luật và dịch vụ pháp lý về quản lý các vấn đề xã hội tại các khu công nghiệp ở Việt Nam”*, đăng trên trang Quản lý nhà nước, đã đưa khái niệm cụ thể về các vấn đề xã hội nói chung; chỉ ra nguyên nhân các vấn đề xã hội nảy sinh trong các KCN xuất phát từ nhiều khía cạnh khác nhau: những vấn đề về việc làm, thu nhập của người lao động, hôn nhân gia đình, những vấn đề về lao động nhập cư, xuất cư, vấn đề về dân tộc, tôn giáo; nhà ở cho người lao động; vấn đề về y tế, giáo dục... Ngoài ra, tác giả phân tích nội dung pháp luật về các vấn đề xã hội trong các KCN ở Việt Nam nói chung, vai trò của dịch vụ pháp lý trong việc quản lý các vấn đề xã hội ở Việt Nam nhằm mục đích là hỗ trợ người lao động giải đáp những khúc mắc về mặt pháp luật có liên quan trực tiếp đến những vấn đề xã hội phát sinh ở các KCN [111].

Tác giả Nguyễn Thị Phụng (2021), bài viết *“Thực trạng chính sách, pháp luật quản lý nhà nước về các vấn đề xã hội tại khu công nghiệp”*, đã chỉ ra việc giải quyết các vấn đề xã hội không chỉ góp phần vào thực hiện mục tiêu nhằm phát triển ổn định, bền vững đất nước, mà còn hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động tại các khu công nghiệp. Dưới góc độ quản lý nhà nước, tác giả đã phân tích thực trạng của quản lý các vấn đề xã hội trong các KCN hiện nay và thực trạng chính sách, pháp luật, về quản lý các vấn đề xã hội tại các KCN; từ đó tác giả đã đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về các vấn đề xã hội tại các KCN trong thời gian tới [83, tr. 78-82].

Nhóm tác giả Nguyễn Đỗ Hương Giang, Đặng Văn Minh, Dương Thị Minh Hòa (2021), bài viết *“Di cư việc làm của thanh niên dân tộc thiểu số*

đến các khu công nghiệp ở Việt Nam: hiện trạng và một số vấn đề xã hội. Công trình đã phân tích thực trạng di cư của thanh niên dân tộc thiểu số đến các KCN từ các khía cạnh về độ tuổi, giới tính của người di cư việc làm, tình trạng hôn nhân, hoàn cảnh gia đình của lao động, nhóm tác giả đã chỉ ra những ảnh hưởng tới một số vấn đề xã hội ở các KCN; đồng thời, dự đoán một số vấn đề đặt ra đối với việc di cư việc làm của thanh niên dân tộc thiểu số tới các KCN, hàng loạt vấn đề xã hội cần được quan tâm trong thời gian sắp tới [59, tr. 3-13].

Hai là, nhóm công trình nghiên cứu về những vấn đề xã hội trong các KCN ở một số địa phương.

Đề tài khoa học cấp bộ 2008-2009 “*Một số vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình xây dựng, phát triển các khu công nghiệp ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung hiện nay*” của chủ nhiệm đề tài TS. Lê Văn Định [53]. Đề tài đã phân tích thực trạng một số vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình xây dựng, phát triển các KCN ở vùng kinh tế trọng điểm miền trung, từ đó, đề xuất quan điểm và một số giải pháp chủ yếu nhằm giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình xây dựng các KCN ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Nhóm tác giả Trần Văn Tùng, Đặng Phương Hoa, Nguyễn Bá Thủy (2005), với cuốn sách “*Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường ở một số khu công nghiệp phía Bắc tới sức khỏe cộng đồng*” do Nhà xuất bản Khoa học xã hội ấn hành [92]. Các tác giả cuốn sách đã phân tích mối quan hệ giữa công nghiệp hóa, phát triển bền vững với sức khỏe cộng đồng. Từ thực trạng ô nhiễm môi trường ở một số KCN phía Bắc, từ kinh nghiệm bảo vệ môi trường ở một số nước Đông Nam Á các tác giả đã đề xuất những giải pháp và kiến nghị bảo vệ môi trường khi phát triển các KCN ở đây. Đây là một nghiên cứu so sánh rất bổ ích trong nghiên cứu vấn đề ô nhiễm môi trường trong KCN.

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Hải Bắc bảo vệ năm 2010, “*Nghiên cứu vấn đề phát triển bền vững khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*”.

Tác giả đã phân tích tình hình phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn từ 2001 - 2008 theo xu hướng phát triển bền vững. Trên cơ sở phân tích thực trạng của các KCN của tỉnh, tác giả đã chỉ ra những bất cập trong việc phát triển các KCN. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra những tiêu chí đánh giá sự phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh, hệ thống các vấn đề lý luận, để làm cơ sở vận dụng vào tình hình thực tiễn phát triển của tỉnh [18].

Tác giả Đỗ Đức Quân (2010), *“Một số giải pháp nhằm phát triển bền vững nông thôn vùng đồng bằng Bắc bộ trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp”*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội [84]. Tác giả đã bàn đến những tác động tích cực của các KCN trên một số mặt như: đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, tạo công ăn việc làm và tăng nguồn thu vào ngân sách nhà nước... Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tiêu cực, tác giả cũng chỉ rõ những tiêu cực trực tiếp tác động từ các KCN đến các vấn đề xã hội và môi trường, như: ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường sống của con người. Đặc biệt tác giả còn chỉ rõ sự phát triển các KCN làm cho diện tích đất nông nghiệp bị mất đi, dẫn đến một số phát sinh các vấn đề xã hội phức tạp ở khu vực nông thôn. Bản thân một số KCN chưa đảm đương tốt các công trình dịch vụ xã hội cho người lao động như: Nhà ở, trường học, bệnh viện, khu vui chơi giải trí, khu văn hóa... Tác giả cũng chỉ ra một vài giải pháp cụ thể để khắc phục những hạn chế để đảm bảo các KCN phát triển một cách bền vững.

Luận án tiến sĩ của Đỗ Hải Hồ bảo vệ năm 2011, *“Cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh vùng trung du, miền núi phía bắc Việt Nam”* [61], luận án đã phân tích những thuận lợi và khó khăn ở khu vực trung du và miền núi phía bắc Việt Nam trong việc phát triển các KCN như: Về địa hình của khu vực, kết cấu hạ tầng, giao thông đi lại không thuận lợi, số lượng lao động chưa qua đào tạo chưa thực sự đáp ứng với sự phát triển của khoa học kỹ

thuật, nhận thức về thu hút vốn đầu tư còn chưa cao, năng lực quản lý còn nhiều yếu kém. Từ đó, tác giả chỉ ra một số giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư ở các tỉnh trung du và miền núi phía bắc Việt Nam.

Ngoài ra còn có một số bài nghiên cứu khác:

Trần Việt Tiến có bài viết *”Một số vấn đề xã hội bức xúc trong các khu công nghiệp phía Bắc Việt Nam hiện nay”* đăng trên Tạp chí Kinh tế và phát triển năm 2007 [91]. Bài viết đã chỉ ra thực trạng những vấn đề xã hội bức xúc đối với những người lao động đang làm việc trong các KCN ở phía Bắc Việt Nam hiện nay, nổi cộm lên là vấn đề tiền lương của người công nhân trong các KCN vẫn còn thấp, hơn nữa họ phải trang trải rất nhiều các chi phí sinh hoạt hàng ngày. Tác giả đã đề xuất một số khuyến nghị để giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc đối với những người công nhân làm việc trong các KCN.

Tác giả Trần Thị Thu Hằng với bài viết *“Hiệu quả kinh tế - xã hội trong phát triển các khu công nghiệp ở tỉnh Thanh Hóa”* (2007). Tạp chí Quản lý nhà nước, số 135 (4/2007) [60, tr. 40]. Tác giả chỉ ra mục tiêu hình thành các KCN ở tỉnh Thanh Hóa nhằm phát huy sức mạnh về điều kiện tự nhiên, địa lý, cũng như là khai thác tốt nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh, tạo điều kiện thúc đẩy nhanh chóng phát triển công nghiệp, tạo việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xử lý và kiểm soát tốt những vấn đề về ô nhiễm môi trường, tăng tốc độ đô thị hóa tỉnh. Bài viết cũng chỉ ra nhiều vấn đề bất cập, đặc biệt là những vấn đề xã hội nảy sinh từ các KCN này. Để giải quyết tốt, tác giả đưa ra một số giải pháp cụ thể phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh nhà.

Tác giả Nguyễn Hữu Niên với bài viết *“Vấn đề an sinh xã hội tại các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh”* (2014) [79, tr. 57], đã phân tích những thành quả đạt được sau 15 năm hình thành và phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, đó là tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên, sự phát triển của các KCN trong tỉnh đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội và vấn đề đặt ra đối với phát triển bền vững của tỉnh. Căn

cứ vào tình hình thực tế như vậy, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm tháo gỡ những vướng mắc, như nâng cao chất lượng nguồn lực gắn với giải quyết việc làm; đẩy nhanh việc xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội để phục vụ các KCN; tạo việc làm cho người lao động, đảm bảo nguồn thu nhập cho công nhân, đặc biệt, đối với những người dân có đất bị thu hồi để phát triển các KCN cần được quan tâm và giải quyết tốt.

Luận án tiến sĩ của Phan Mạnh Cường bảo vệ 2015 với đề tài “*Phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*” [33]. Đây là một công trình gồm nhiều nội dung phong phú. Tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững ở các KCN ở một số quốc gia và các địa phương, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm về phát triển bền vững các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tác giả đã phân tích thực trạng của quá trình hình thành, hoạt động và phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn vừa qua, dựa trên một số lĩnh vực như: kinh tế, xã hội và môi trường. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số phương hướng cũng như giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển bền vững các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020.

Nhóm tác giả Nguyễn Đức Lộc, Nguyễn Văn Hiệp (đồng chủ biên) (2015), cuốn sách “*Phúc lợi xã hội hiện trạng và mức độ tiếp cận của công nhân nhập cư tại các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương*”, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia [66]. Các tác giả đã phân tích những khó khăn lớn nhất của công nhân tại tỉnh Bình Dương, đó là vấn đề nhà ở, hầu hết những người công nhân nơi đây đa phần là những lao động từ nơi khác đến tập trung tại KCN. Hơn nữa trách nhiệm của doanh nghiệp và hệ thống chính trị cấp cơ sở của địa phương còn chưa rõ ràng về hệ thống phúc lợi xã hội giành cho người lao động, những vấn đề như giáo dục, y tế, nhà ở. Từ những thực trạng trên các tác giả đã đánh giá việc thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của nhà nước và doanh nghiệp đối với những người lao động, mức độ hiểu biết, tiếp cận của

người công nhân khi thực hiện những chính sách này. Nhóm tác giả đã đưa ra những giải pháp hữu hiệu nhằm giải quyết hài hòa những phúc lợi xã hội - coi đây là trách nhiệm của cả doanh nghiệp, hệ thống chính trị cấp cơ sở.

Luận án tiến sĩ Phạm Thị Ngọc Anh bảo vệ năm 2018, *“Tác động của các khu công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương”* [2]. Tác giả đã làm rõ những cơ sở lý luận và thực tiễn về những tác động của các KCN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương. Ngoài ra, tác giả cũng chỉ ra phương pháp nghiên cứu các vấn đề tác động của các KCN đối với các vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phân tích vai trò của các KCN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ở Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH và thực trạng tác động của các KCN đến sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh Bình Dương. Từ đó, tác giả đề xuất chỉ ra giải pháp nhằm phát huy tác động tích cực, khắc phục tác động tiêu cực của các KCN trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Tác giả Nguyễn Văn Đạt (2019) với bài viết *“Tác động của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đến sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk”* [51], tác giả đã phân tích những đóng góp tích cực của sự phát triển các KCN, cụm công nghiệp đối với tỉnh, song bên cạnh sự phát triển đó vẫn tồn tại những tác động tiêu cực. Nhằm phát huy tác động tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của các KCN, cụm công nghiệp tác giả đã đề xuất một số nhóm giải pháp góp phần vừa phát huy được lợi thế, tiềm năng của tỉnh vừa hạn chế tác động tiêu cực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk nói riêng và khu vực vùng Tây Nguyên nói chung.

Nhóm tác giả Vũ Cảnh Lâm, Tô Hiến Thà, Trịnh Xuân Việt (2020), với bài viết *“Tác động của phát triển công nghiệp đến các vấn đề xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ Việt Nam”*, đã chỉ ra tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế vùng Bắc Bộ Việt Nam, đó là sự kết hợp hài hòa giữa ba mặt: về kinh tế, xã hội và môi trường. Bài viết của nhóm tác giả đã phân

tích thực trạng vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ trong giai đoạn hiện nay; một số hạn chế trong phát triển kinh tế ở vùng trọng điểm Bắc bộ xét về khía cạnh bền vững về mặt xã hội và những mặt ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống người lao động như: chế độ tiền lương, tiền thưởng, giải quyết vấn đề việc làm và đào tạo nghề sau khi thu hồi đất. Nhóm tác giả cũng đề xuất một số giải pháp tập trung vào việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, tạo nhiều việc làm và giảm tình trạng thất nghiệp cho người lao động [109].

1.3. GIÁ TRỊ CỦA CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN LUẬN ÁN CẦN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.3.1. Khái quát kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan

Những công trình nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước đã tiếp cận khá phong phú, đa chiều đối với những vấn đề xã hội ở các KCN; tuy mức độ tác động, ảnh hưởng của những vấn đề xã hội ở các KCN đối với đời sống kinh tế, xã hội khác nhau; quan điểm nhìn nhận, đánh giá và thái độ ứng phó của các cấp chính quyền của mỗi địa phương cũng không tương đồng. Nhưng qua việc nghiên cứu các công trình khoa học nêu trên, có thể khẳng định việc giải quyết những vấn đề xã hội ở các KCN là cần thiết nhằm đảm bảo môi trường tốt nhất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh ở các KCN. Vì vậy, khi nghiên cứu đề tài luận án này, nghiên cứu sinh nhận thấy cần có sự tiếp thu một cách chọn lọc nhằm đảm bảo tính phù hợp với điều kiện chính trị và tình hình kinh tế, xã hội của Thái Nguyên.

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề xã hội trong các KCN, có thể rút ra một số vấn đề cơ bản như sau:

Thứ nhất, các tác giả đã tiếp cận vấn đề cần nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề lý luận chung, như: vấn đề xã hội, sự phát triển của các KCN, tính tất yếu của phát triển các KCN trong sự nghiệp CNH, HĐH. Những lý luận về tác động của các KCN đối với những người công nhân lao

động, chính sách quản lý của chính quyền đối với các KCN. Hầu hết, các tác giả đều đã đưa ra được những phương hướng nhằm phát triển các KCN và đề xuất một số giải pháp hữu hiệu hướng tới phát triển bền vững các KCN.

Thứ hai, các nghiên cứu cũng đã chỉ ra những vấn đề xã hội phát sinh trong các KCN ở nước ta gần đây, khái quát như sau:

Sự hình thành các KCN trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đã làm xuất hiện nhiều vấn đề xã hội mới mà trước 1986 chưa xuất hiện: đất sản xuất và sinh hoạt bị thu hồi theo quy hoạch mới, nông dân bị mất ruộng, sinh kế bị ảnh hưởng, môi trường quanh KCN bị tổn hại... Hệ quả là đã diễn ra những phản ứng xã hội (biểu tình, khiếu kiện, gây rối...) quanh các KCN.

Sự chậm thích ứng của lao động ở các vùng nông thôn di cư đến làm việc ở các KCN, trình độ học vấn và nghề nghiệp chưa đáp ứng, thiếu tác phong công nghiệp trong lao động. Vấn đề giáo dục dạy nghề cho lao động và vấn đề cơ sở giáo dục, y tế phục vụ cho con em công nhân trong các KCN là vấn đề xã hội lớn.

Môi trường lao động của nhiều doanh nghiệp trong các KCN, quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động; môi trường an sinh xã hội ở các KCN... đang có nhiều diễn biến bất bình thường và trái với tiêu chí “dân chủ, công bằng, văn minh” mà xã hội ta đang hướng tới xây dựng.

Hệ thống hạ tầng xã hội phục vụ cho đời sống của công nhân lao động ở các KCN thiếu thốn, chắp vá và thiếu an sinh xã hội, ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội quanh KCN.

Một số tỉnh thành có cách nghĩ, cách làm là mở ra nhiều KCN để thu hút đầu tư, tăng GDP; nhưng họ không chú ý đầy đủ đến giải quyết các vấn đề xã hội ở các KCN, hoặc chỉ đề cập giải quyết một cách hình thức, vì vậy đã khiến cho nhiều vấn đề xã hội xuất hiện hoặc tăng tầm mức.

Làm thế nào để đẩy mạnh CNH, HĐH, đáp ứng nhu cầu “xây dựng giai cấp công nhân hiện đại, lớn mạnh” (Đại hội XIII) thu hút FDI và cải thiện

được môi trường đầu tư vào các KCN của từng địa phương, đáp ứng yêu cầu “tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng lĩnh vực và giai đoạn phát triển” và giải quyết các vấn đề xã hội để quản lý xã hội phát triển bền vững... là những vấn đề đang đặt ra.

Trên cơ sở những hướng nghiên cứu như vậy, các tác giả đã phân tích và xây dựng thêm hệ thống lý thuyết cũng như các quan điểm, phương hướng giải pháp khi giải quyết các vấn đề xã hội ở các KCN.

Thứ ba, hầu hết các công trình nghiên cứu đã phân tích thực trạng vấn đề nghiên cứu, những mặt tích cực và những mặt hạn chế cần khắc phục. Các doanh nghiệp trong các KCN đều quan tâm tới việc giải quyết mọi mặt liên quan đến những vấn đề xã hội ở các KCN, tuy nhiên có những vấn đề đã tập trung giải quyết nhưng chưa thực sự được triệt để, lại là mầm mống để nảy sinh các vấn đề khác.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu đều đề xuất những kiến nghị, phương hướng và một số giải pháp phù hợp với từng địa phương để thúc đẩy sự phát triển của các KCN bắt kịp với xu thế thời đại, đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Có thể nhận thấy, trong các công trình, tài liệu đã nêu đều được tiếp cận nghiên cứu ở nhiều khía cạnh, góc độ chuyên ngành, mục đích khác nhau, phạm vi không gian, thời gian nghiên cứu cũng khác nhau. Do đó, mỗi công trình, tài liệu nghiên cứu đều có những giá trị rất hữu ích, đóng góp ở những mức độ khác nhau đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và đối với thực tiễn đời sống xã hội; điểm chung nhất của các công trình nghiên cứu, các tài liệu, đề tài, sách chuyên khảo... đều mang tính khái quát, tính thời sự và có giá trị cả về lý luận lẫn thực tiễn. Tuy nhiên, để tìm hiểu hệ thống, sâu sắc và toàn diện về những vấn đề xã hội ở khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay thì chưa có. Đây chính là khoảng trống cần được nghiên cứu nhằm làm rõ và bổ sung những vấn đề cả lý luận và thực tiễn góp phần xây dựng chính trị,

phát triển kinh tế, ổn định văn hoá xã hội của tỉnh Thái Nguyên. Trên cơ sở kết quả đã đạt được, các công trình nghiên cứu khoa học trên đã giúp tác giả có thêm nhiều thông tin cần thiết, quan trọng và là nguồn tư liệu có giá trị mang tính chất gợi mở, định hướng; đồng thời, cung cấp cho tác giả phương pháp tiếp cận đề tài một cách tổng thể, là công cụ hữu hiệu để tác giả có thể triển khai nhiệm vụ nghiên cứu dưới góc độ CNXH khoa học.

1.3.2. Những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu

Xét về tổng thể các công trình đã và đang nghiên cứu liên quan đến luận án, có nhiều cách tiếp cận khác nhau; tuy nhiên, vấn đề xã hội ở các KCN của tỉnh Thái Nguyên hiện nay dưới góc độ chính trị - xã hội còn nhiều bất cập cần tập trung nghiên cứu:

Một là, nghiên cứu cơ sở lý luận về vấn đề xã hội của các KCN hiện nay. Dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, sự vận dụng và những quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề xã hội, luận án tiếp tục khái quát những quan niệm về vấn đề xã hội ở các KCN, nhận diện rõ hơn vấn đề xã hội ở các KCN ở tỉnh Thái Nguyên; thông qua những kinh nghiệm giải quyết vấn đề xã hội của các KCN trên thế giới và một số địa phương của nước ta, rút ra được những kinh nghiệm tham khảo, vận dụng vào tình hình thực tiễn của tỉnh nhà.

Hai là, tiếp tục nghiên cứu và làm rõ những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay. Trên cơ sở khái quát và kế thừa những công trình tiêu biểu ở nước ngoài và trong nước liên quan đến luận án, tác giả đã khái quát hóa, hệ thống hóa, làm rõ những vấn đề xã hội ở các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện nay. Đây là những đóng góp quan trọng về mặt lý luận, góp phần giải quyết vấn đề xã hội của tỉnh Thái Nguyên, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội tạo động lực để tiến hành thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH.

Ba là, luận án đánh giá thực trạng những vấn đề xã hội của các KCN ở Thái Nguyên hiện nay và những vấn đề đặt ra. Khi tìm hiểu thực trạng những vấn đề xã hội trong các KCN, dưới góc độ nghiên cứu của mình, các công trình tổng quan chủ yếu tập trung nghiên cứu thực trạng vấn đề xã hội trong các KCN trên cả nước, hoặc nghiên cứu những địa phương cụ thể. Chưa có công trình nghiên cứu nào bàn trực tiếp về những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên.

Luận án sẽ đi sâu làm rõ những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên, làm rõ những nguyên nhân và một số vấn đề đặt ra cần giải quyết. Đây là nội dung lớn, đóng góp quan trọng vào thực tiễn của luận án.

Bốn là, định hướng và một số giải pháp cơ bản để giải quyết những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay. Từ những cơ sở lý luận, thực trạng của tỉnh, tác giả đề xuất những định hướng lớn để giải quyết các vấn đề xã hội của các KCN. Đồng thời, tác giả cũng đề xuất một số giải pháp cơ bản giải quyết vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Kết luận chương 1

Các vấn đề xã hội và giải quyết các vấn đề xã hội của các KCN là nội dung quan trọng, góp phần vào phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội không chỉ của mỗi địa phương mà trên cả nước. Vì vậy, các nhà khoa học, các nhà quản lý trong và ngoài nước đã quan tâm nghiên cứu vấn đề này từ rất sớm, với nhiều khía cạnh khác nhau. Các công trình nghiên cứu tập trung xoay quanh lý luận về vấn đề xã hội, các vấn đề xã hội nảy sinh trong các KCN; một số công trình đã phân tích thực trạng các vấn đề xã hội của KCN, nguyên nhân nảy sinh các vấn đề này. Từ đó, đề xuất các phương hướng, quan điểm và một số giải pháp để giải quyết các vấn đề xã hội của các KCN. Một số công trình đã đi sâu về các vấn đề xã hội ở một số khu vực, một số địa phương cụ thể, đặc biệt một số công trình nhấn mạnh vào những vấn đề, như:

lao động, việc làm, thu nhập của người lao động; vấn đề nhà ở, đời sống của người lao động trong các KCN; vấn đề về tệ nạn xã hội, ô nhiễm môi trường...

Mỗi công trình nghiên cứu dưới góc độ khác nhau, tuy nhiên, đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện, sâu sắc về những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay. Trên cơ sở kế thừa về mặt lý luận và thực tiễn những kết quả nghiên cứu mà các nhà khoa học đã công bố, luận án tập trung đi sâu nghiên cứu những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên, được biểu hiện trên một số lĩnh vực cụ thể: *Một là*, vấn đề lao động, việc làm và thu nhập của người lao động; *hai là*, những vấn đề xoay quanh thiết chế phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động (nhà ở, nhà trẻ, các công trình phục vụ đời sống văn hóa, tinh thần người lao động...; *ba là*, vấn đề ô nhiễm môi trường ở các KCN; *bốn là*, vấn đề an ninh trật tự, an toàn KCN; *năm là*, những thiết chế bảo vệ quyền lợi của người lao động như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... và quan hệ lao động trong các KCN. Từ phân tích những thực trạng trên, luận án chỉ ra nguyên nhân và nghiên cứu một số vấn đề đặt ra trong việc giải quyết vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay; đề xuất phương hướng và những giải pháp cơ bản để giải quyết vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI Ở CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY

2.1. QUAN NIỆM, NỘI DUNG, BIỂU HIỆN NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI Ở CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

2.1.1. Quan niệm những vấn đề xã hội

Theo Từ điển tiếng Việt, *vấn đề* là “điều cần được xem xét, nghiên cứu, giải quyết” [80, tr. 1481-1482]. Ngoài ra, *vấn đề* còn được hiểu là những sự kiện, tình trạng hoặc xu hướng xuất hiện trong hoạt động thực tiễn khi con người quan hệ với tự nhiên và với xã hội. Thực chất, đó là một mâu thuẫn nảy sinh khi con người hành động và cần được giải quyết để phát triển.

Vấn đề có thể lớn ở mức bao trùm, chẳng hạn như vấn đề của triết học. Vấn đề có thể xuất hiện ở từng lĩnh vực của đời sống xã hội, chẳng hạn các vấn đề kinh tế, các vấn đề xã hội... Thấy được vấn đề và giải quyết được các vấn đề được nhìn nhận như là động lực của phát triển. Nhưng nếu vấn đề xuất hiện, chín muồi mà không được quan tâm giải quyết lại có thể là nguyên nhân cơ bản cho thoái bộ, thất bại hoặc ít nhất là làm giảm hiệu quả của hoạt động thực tiễn.

Vấn đề xã hội. Theo C. Mác, Ph. Ăngghen, *xã hội* là toàn bộ nhân loại và những quan hệ xã hội liên quan đến hoạt động sống của con người. Bao hàm hoạt động lao động sản xuất, hoạt động đấu tranh giai cấp, hoạt động nghiên cứu và thực nghiệm khoa học. Nếu hiểu như vậy, vấn đề xã hội được hiểu theo nhiều nghĩa:

Một là, vấn đề xã hội được xem như là một yếu tố cấu thành của hình thái kinh tế - xã hội, một phương thức mà thông qua đó tự nhiên, bao gồm cả chủ thể là con người được biểu hiện và phát huy tác dụng của nó. “Bản chất con người của tự nhiên chỉ tồn tại đối với con người của xã hội, vì chỉ có

trong xã hội, tự nhiên đối với con người mới là một cái khâu liên hệ con người với con người, mới là tồn tại của con người đối với người khác và tồn tại của người khác đối với người đó, mới là nhân tố sinh hoạt của hiện thực con người” [70, tr. 170]. Những vấn đề xã hội được xem như là kết quả phát triển tất yếu trong quan hệ của con người với tự nhiên, là chủ nghĩa nhân đạo bởi “Sự thống nhất bản chất đã hoàn thành của con người với tự nhiên, sự phục sinh chân chính của tự nhiên, chủ nghĩa tự nhiên đã được thực hiện của con người và chủ nghĩa nhân đạo đã được thực hiện của tự nhiên” [70, tr. 170].

Hai là, vấn đề xã hội là vấn đề được nảy sinh và được giải quyết một cách thống nhất bởi các quan hệ, các yếu tố tự nhiên và xã hội. “Chỉ có trong xã hội tồn tại tự nhiên của con người mới tồn tại có tính chất người của con người đối với con người và tự nhiên mới trở thành con người đối với con người” [70, tr. 170].

Ba là, vấn đề xã hội là vấn đề quan hệ lợi ích giữa các giai cấp (thường là hệ quả của bất công, bất bình đẳng xã hội), giải quyết những vấn đề ấy tuy phụ thuộc trực tiếp vào quan hệ giai cấp nhưng sâu xa là quan hệ giữa con người với tự nhiên - trình độ của lực lượng sản xuất.

Nghiên cứu tình cảnh giai cấp công nhân Anh giữa thế kỷ XIX, Ph.Ăngghen đã chỉ rõ những vấn đề xã hội đặt ra của quá trình công nghiệp hóa ở nước Anh, đó chính là vấn đề bần cùng hóa của giai cấp công nhân dưới ách áp bức, bóc lột tàn bạo của giai cấp tư sản; đồng thời, Ph. Ăngghen đã phân tích điều kiện sống của giai cấp công nhân trong các KCN cũng vô cùng tồi tàn. Ph. Ăngghen viết: “... Giai cấp tư sản Anh và nhất là bọn chủ xưởng là những kẻ trực tiếp làm giàu trên sự bần cùng của người lao động... Tự cho mình là giai cấp mạnh nhất, là giai cấp đại diện của dân tộc, giai cấp tư sản lấy làm xấu hổ không dám vạch trần trước thế giới cái mụm lở ấy của nước Anh; họ không muốn thú nhận rằng những người lao động rất cùng cực, bởi vì chính họ, giai cấp có của, giai cấp của các nhà công nghiệp, phải chịu trách nhiệm

ting thần về tình cảnh nghèo khổ ấy” [67, tr. 351]. Ph. Ăngghen cũng phân tích, chính những mâu thuẫn của xã hội nước Anh cả về kinh tế và xã hội là “cơ sở thực tế và xuất phát điểm của mọi phong trào xã hội hiện đại” [67, tr. 325], là “cơ sở vững chắc cho những lý luận xã hội chủ nghĩa” [67, tr. 325].

C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ ra yếu tố sâu xa làm nảy sinh những vấn đề xã hội của chủ nghĩa tư bản và tư duy biện chứng để giải quyết nó: “Các quan hệ tư sản là hình thức đối kháng cuối cùng của quá trình sản xuất xã hội, mà với ý nghĩa là đối kháng nảy sinh từ những điều kiện sinh hoạt xã hội của các cá nhân; nhưng những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy” [69, tr. 14-6].

Theo đó, muốn giải quyết triệt để vấn đề xã hội của quá trình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa thì nguồn gốc là quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và phải giải quyết triệt để bằng cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản để xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xác lập chế độ XHCN. Những vấn đề xã hội tuy nảy sinh trong quan hệ giữa người và người, nhưng lại luôn gắn liền và bị quy định bởi trình độ của lực lượng sản xuất, tức là quan hệ giữa con người với tự nhiên, là khả năng cải tạo và chung sống với tự nhiên của con người. Trình độ ấy là cái quyết định quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, xét đến cùng, công bằng, bình đẳng và tiến bộ xã hội đạt được đến mức nào cũng là từ đó. Chính quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và đổi mới mô hình tăng trưởng của Việt Nam hiện nay đang thực hiện theo tư duy lý luận này.

Quan điểm của Hồ Chí Minh về vấn đề xã hội

Ở Việt Nam, vận dụng những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề xã hội, ngay khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quan tâm đặc biệt tới vấn đề xã hội nảy sinh ngay trong xã

hội mới. Người viết: “Nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi được ăn no, mặc đủ” [71, tr. 56]. Vì vậy, ngay sau khi tuyên bố đất nước độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên 6 nhiệm vụ cấp bách mà Chính phủ mới cần phải giải quyết. Đó đều là những vấn đề xã hội cấp thiết, có liên quan trực tiếp tới quyền lợi thiết thực của công dân một nước Việt Nam mới: “Xóa nạn đói, nạn dốt, các khoản thuế khóa vô lý, xóa bỏ chế độ đầu độc thể chất con người bằng thuốc phiện và rượu cồn, tổ chức tổng tuyển cử, thực hành tự do tôn giáo - tín ngưỡng” [71, tr. 56]. Người luôn có một mong muốn đó là tất cả mọi người đều có công ăn việc làm, có thu nhập ổn định và đời sống ngày càng được nâng cao. Mục tiêu cuối cùng cao nhất của cách mạng Việt Nam là đem lại hạnh phúc cho nhân dân “Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân. Công việc đời mới, xây dựng là trách nhiệm của dân” [72, tr. 689], vì thế “chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm, Đảng và Chính phủ có lỗi” [72, tr. 572].

Hồ Chí Minh hiểu những vấn đề xã hội thực chất là đời sống xã hội của những con người hiện thực, được biểu hiện thông qua các hoạt động thực tiễn trong cuộc sống hàng ngày. Vấn đề kinh tế và vấn đề xã hội được Người quan tâm đặc biệt, bởi đây là hai phương diện có mối quan hệ chặt chẽ đến những nhu cầu sinh tồn và phát triển của đời sống con người.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh vấn đề xã hội được hiểu theo hai nghĩa cơ bản, cụ thể:

Vấn đề xã hội theo nghĩa rộng: Chủ tịch Hồ Chí Minh thường hay sử dụng những cụm từ như chế độ xã hội, xã hội tư bản, xã hội loài người, có nghĩa là các vấn đề xã hội ở đây được hiểu như hệ quả của một hệ thống

chính thể gồm cả chính trị, kinh tế và xã hội. Thực chất, đó chính là mọi mặt của đời sống xã hội, bao gồm các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Nhưng vấn đề xã hội luôn được Hồ Chí Minh phân tích, nhìn nhận một cách lịch sử cụ thể: “dưới chế độ thực dân nửa phong kiến”, hoặc “dưới chế độ dân chủ cộng hòa”... thì tầm mức cũng như cách giải quyết có khác nhau.

Vấn đề xã hội theo nghĩa hẹp: là phương diện xã hội của đời sống, hoạt động sống của con người. Vấn đề xã hội là một mặt của đời sống xã hội, nó được xếp ngang hàng với các mặt khác như kinh tế và chính trị; mỗi mặt của đời sống xã hội đều có vị trí quan trọng như nhau. Hồ Chí Minh cũng khẳng định rằng: các mặt của đời sống xã hội không có sự tồn tại biệt lập mà luôn gắn bó với nhau, có quan hệ mật thiết với nhau, trong đó, kinh tế là cái quyết định, chế độ chính trị xã hội là yếu tố quy định trực tiếp. Người còn nhấn mạnh giải quyết các vấn đề xã hội là cốt lõi của “đời sống mới”, thực chất là phúc lợi của nhân dân do chế độ mới mang lại. Giải quyết vấn đề xã hội trong xã hội mới là để đạt tới công bằng, bình đẳng: “Ai cũng có cơm ăn, áo mặc. Ai cũng được học hành”; phấn đấu để xây dựng: “Chế độ cộng sản là ai cũng no ấm, sung sướng, tự do; ai cũng thông thái và có đạo đức. Đó là một xã hội tốt đẹp, vẻ vang” [74, tr. 294].

Phát triển trong công bằng, bình đẳng là nền tảng xã hội quan trọng và là nguyên tắc của CNXH. Quan tâm thấu đáo và giải quyết thỏa đáng các vấn đề xã hội là trách nhiệm hàng đầu của Đảng và Chính phủ. Đảng và Nhà nước “cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân” [77, tr. 612].

Giải quyết các vấn đề xã hội và nâng cao đời sống của người lao động là một trong những mục tiêu của cách mạng Việt Nam, Đảng và Nhà nước phải quan tâm thường xuyên và giải quyết dần từng bước trong từng giai đoạn cách mạng.

Chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi... Đảng và chính quyền từ trên xuống dưới, đều phải hết sức quan tâm đến đời sống của nhân dân. Phải lãnh đạo tổ chức, giáo dục nhân dân tăng gia sản xuất và tiết kiệm. Dân đủ ăn đủ mặc thì những chính sách của Đảng và Chính phủ đưa ra sẽ dễ dàng thực hiện. Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì chính sách của ta dù có hay mấy cũng không thực hiện được [75, tr. 518].

Mặc dù nhấn mạnh đến trách nhiệm lãnh đạo và chăm lo của Đảng đến phúc lợi, song Hồ Chí Minh cũng khẳng định rằng phúc lợi xã hội là sự nghiệp của chính người dân vì vậy người dân “không nên ỷ lại, mà phải tự lực cánh sinh... Việc cải thiện đời sống cho nhân dân cũng phải do nhân dân tự giúp lấy mình là chính” [76, tr. 310].

Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề xã hội và giải quyết các vấn đề xã hội

Vấn đề xã hội luôn là nội dung quan trọng trong các nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Về đại thể, đó là các vấn đề liên quan đến xã hội, con người nảy sinh trong phát triển liên quan đến công bằng, bình đẳng và lớn lao hơn cả là con người với tư cách là mục tiêu, động lực, nhân tố hàng đầu cho phát triển.

Nhận thức và giải quyết tốt các vấn đề xã hội là một trong những chủ trương, giải pháp lớn nhằm phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững của Đảng ta qua mỗi giai đoạn cách mạng.

Gắn kinh tế với xã hội, coi mục tiêu xã hội là mục đích của kinh tế: Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ VI (12/1986) đã chỉ rõ: “Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế” [41, tr. 86].

Tại Đại hội VI, lần đầu tiên khái niệm “*Chính sách xã hội*” được đưa vào trong văn kiện: “Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của đời sống con người: Điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc...” [41, tr. 86]. Điều này có nghĩa là giải quyết các vấn đề xã hội phải đặt trong đường lối phát triển tổng thể của đất nước, đồng thời, chính sách xã hội cần phải cơ bản và lâu dài. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội được Đại hội đưa ra chủ yếu tập trung vào những vấn đề về lao động và việc làm, cần ổn định và nâng cao đời sống cho nhân dân, phòng chống các tệ nạn xã hội... Quá trình giải quyết các vấn đề xã hội phải luôn gắn chặt với các vấn đề kinh tế, văn hóa - xã hội khác.

Đến Đại hội VII (1991), Đảng ta đã nêu lên định hướng lớn “Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát triển mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong xây dựng xã hội chủ nghĩa” [41, tr. 13]. Phải kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, tất cả đều để phát huy sức mạnh con người và vì phát triển con người. Cơ sở phát triển kinh tế là điều kiện, tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, còn thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực để phát triển kinh tế. Đại hội còn chỉ ra việc giải quyết những vấn đề xã hội gắn liền với chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế mới, đặc biệt trong việc chi trả tiền công dựa vào kết quả lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh và thực hiện phúc lợi xã hội. Giải quyết các vấn đề xã hội là trách nhiệm chung của các cấp, các ngành và các thành phần kinh tế. Cần nâng cao trách nhiệm khi giải quyết vấn đề xã hội: “Có chính sách điều tiết hợp lý đối với những người giàu; động viên các doanh nghiệp; các tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia các hoạt động nhân đạo, ái hữu, từ thiện...” [42, tr. 48].

Đại hội VIII (1996) Đảng ta đã bổ sung một quan điểm quan trọng là “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển” [43, tr. 113]. Công bằng xã hội

phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người đều có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình; đồng thời phải thực hiện nhiều hình thức phân phối; khuyến khích người dân làm giàu hợp pháp, đi đôi với xóa đói giảm nghèo, tiến tới thực hiện rút ngắn khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng miền; phát huy truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, “đền ơn đáp nghĩa”, nhân hậu, thủy chung; thực hiện giải quyết các vấn đề xã hội theo tinh thần của xã hội, động viên mọi tổ chức cá nhân, đoàn thể cùng tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, nhưng trong đó Nhà nước vẫn phải giữ vai trò nòng cốt.

Đại hội IX (2001), tổng kết 15 năm đổi mới và đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001- 2010, Đảng ta nhấn mạnh:

Thực hiện các chính sách xã hội, hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp” và “Các chính sách xã hội được tiến hành theo tinh thần xã hội hoá, đề cao tinh thần trách nhiệm của chính quyền các cấp, huy động các nguồn lực trong nhân dân, các tổ chức xã hội [44, tr. 104-108].

Vấn kiện Đại hội IX cũng chỉ ra: giải quyết chính sách xã hội phải gắn liền với sự hình thành thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, gắn thị trường trong nước với thị trường quốc tế. “Phát triển thị trường lao động; người lao động được tìm và tạo việc làm ở mọi nơi trong nước; đẩy mạnh xuất khẩu lao động với sự tham gia của các thành phần kinh tế” [44, tr. 192-193]. Khi giải quyết vấn đề xã hội, cần động viên toàn xã hội tham gia, trong đó, Nhà nước vừa là người điều tiết, vừa là người đầu tư quan trọng; đảm bảo công bằng trong việc hưởng thụ các dịch vụ xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực giáo dục, y tế.

Đại hội X (2006), Đảng tiếp tục khẳng định quan điểm:

Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ và bền vững hơn cho phát triển kinh tế xã hội... Tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc [45, tr. 101].

Đến Đại hội XI, Đảng ta khẳng định:

Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần [46, tr. 79].

Đảng ta còn nhấn mạnh: để thực hiện tốt các mục tiêu của chính sách xã hội, cần có sự phù hợp đối với từng giai cấp, từng tầng lớp và tùy từng đối tượng khác nhau trong xã hội. Văn kiện Đại hội XI tiếp tục khẳng định:

Tạo môi trường và điều kiện để mọi lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn. Có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ tạo động lực để phát triển; điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa nghèo bền vững; giảm dần tình trạng chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình có công với nước [46, tr. 80].

Tại Đại hội XII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Phải luôn gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế nhằm nâng cao

chất lượng đời sống nhân dân, đảm bảo cho nhân dân được hưởng thụ những thành quả của công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước” [49, tr. 30].

Đến Đại hội XIII, Đảng ta đã nhấn mạnh, cần:

Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, *tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội*, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội... Bảo đảm *cung cấp và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản*, nhất là đối với người nghèo, người yếu thế trong xã hội, quan tâm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân [50, tr. 47-48].

Văn kiện Đại hội đã xác định việc phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội giai đoạn 2021 - 2030 là một trong 12 định hướng phát triển đất nước. Ngoài ra, Đảng còn nhấn mạnh: “Tăng cường quản lý phát triển xã hội, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, an ninh con người” [50, tr. 147-148]. Nội dung mới trong văn kiện Đại hội XIII là ngoài chăm lo đời sống con người cần đảm bảo “an ninh con người”. Hơn thế nữa, trong văn kiện còn bàn cụ thể về những chính sách tiền lương theo hướng gắn với sự thay đổi của giá cả thị trường, chú trọng nâng cao phúc lợi xã hội, an sinh xã hội, đảm bảo những nhu cầu thiết yếu của nhân dân về nhà ở, đi lại, giáo dục, y tế, việc làm..., hướng tới phát triển bền vững.

Như vậy, có thể thấy Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua chính sách xã hội đã quan niệm rằng, vấn đề xã hội bao gồm tất cả các lĩnh vực có liên quan đến sự phát triển của con người, cụ thể như: vấn đề về dân số và nguồn nhân lực, vấn đề lao động và việc làm, giáo dục và y tế, đạo đức và văn hóa, những đảm bảo về an ninh và an toàn xã hội của đời sống cá nhân và cộng đồng. Để giải quyết các vấn đề xã hội, tùy từng giai đoạn cụ thể khác nhau mà Đảng ta đề ra những biện pháp, cách thức cho phù hợp. Trên tất cả Đảng ta khẳng định phải phát triển kinh tế, đảm bảo tăng trưởng một cách bền vững,

thực hiện tốt an sinh xã hội và ổn định đời sống nhân dân, coi cuộc sống của nhân dân là trung tâm và là động lực chính của sự phát triển xã hội.

Quan niệm của một số nhà nghiên cứu

Trong giai đoạn hiện nay, vấn đề xã hội lại càng nhận được sự quan tâm chú ý nhiều hơn của các nhà nghiên cứu khoa học, bởi việc phát triển các lĩnh vực của xã hội và quản lý các vấn đề xã hội có mối quan hệ biện chứng với các lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị, văn hóa nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

Trên cơ sở phân tích định nghĩa về vấn đề xã hội từ nhiều nguồn khác nhau, Từ điển Xã hội học do G. Endrweit và G. Trommsdorff chủ biên đã đưa ra quan niệm: “Vấn đề xã hội là những điều kiện và kết quả xã hội ảnh hưởng xấu đến các nhóm và các loại thành viên xã hội (thậm chí có thể là toàn bộ dân chúng) trong hoàn cảnh sống của họ, được công luận hay một bộ phận của công luận cho là tất yếu phải thay đổi và được biến thành biện pháp chính trị” (tr. 552).

Một số tác giả, khi bàn về vấn đề xã hội có đưa ra định nghĩa:

Vấn đề xã hội là bất kỳ tình trạng hoặc hành vi nào gây ảnh hưởng xấu đến nhiều người và được coi như là vấn đề cần được giải quyết. Điều này bao hàm cả yếu tố chủ quan lẫn khách quan. Yếu tố chủ quan, vấn đề mà gây ra ảnh hưởng xấu đối với nhiều người thì mới được coi là vấn đề xã hội. Yếu tố khách quan, các vấn đề được coi là vấn đề xã hội khi nó được xác định bởi các nhà lập pháp, hoạch định chính sách và phân đông xã hội [96].

Một tác giả khác lại quan niệm:

Các vấn đề xã hội là những vấn đề phát sinh trong các quan hệ xã hội, có tác động, ảnh hưởng hoặc đe dọa đến sự phát triển của cộng đồng cũng như chất lượng cuộc sống xung quanh đòi hỏi phải có những biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục những tác động

tiêu cực và phát huy những yếu tố tích cực nhằm bảo đảm sự tồn tại và phát triển bền vững của cộng đồng [111].

Như vậy, xoay quanh vấn đề xã hội, mỗi nhà nghiên cứu lại đưa ra cách nhìn nhận khác nhau. Thông qua các khái niệm trên, vấn đề xã hội được hiểu theo hai nghĩa: *Theo nghĩa rộng*, vấn đề xã hội là tất cả những vấn đề liên quan đến sự tồn tại và phát triển của con người, của một nhóm người, các cộng đồng người, có tác động gián tiếp hoặc trực tiếp tới đời sống của con người; *theo nghĩa hẹp*, vấn đề xã hội là để chỉ những xung đột, bất cập, mất cân bằng, thiếu bền vững một lĩnh vực nào đó của đời sống xã hội và có ảnh hưởng, tác động tiêu cực tới hoạt động sống thường ngày; vấn đề đó là một tác nhân gây cản trở sự phát triển của một cộng đồng và khi xảy ra cần phải được ngăn chặn, giải quyết kịp thời, nếu không sẽ ảnh hưởng đến sự tồn tại cũng như phát triển của xã hội trong một giai đoạn nhất định và cần được giải quyết.

Để giải quyết tốt các vấn đề xã hội cần đảm bảo một số *điều kiện* sau:

Một là, giữ vững ổn định về chính trị, xã hội. Đây là điều kiện tiên quyết để giải quyết vấn đề xã hội hiện có mà không làm bùng lên những vấn đề xã hội mới, thường nảy sinh từ bất ổn chính trị - xã hội. Ổn định chính trị, làm cho người lao động được tích cực, chủ động tham gia vào công cuộc phát triển kinh tế. Với mục tiêu xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh thì ổn định là cơ sở, nền tảng của sự phát triển. Một nhân tố quan trọng là ổn định chính trị xã hội, phát triển bền vững. Giải quyết vấn đề xã hội phải quan tâm đến lĩnh vực này.

Hai là, tăng trưởng và phát triển kinh tế một cách bền vững tạo ra nguồn lực quan trọng để giải quyết các vấn đề xã hội. Phát triển kinh tế một cách bền vững gắn liền với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thể hiện tính ưu việt, nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa mà các chế độ xã hội trước chưa giải quyết được. Bàn về vấn đề này, ngay từ Đại hội X, Đảng ta xác định: “Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người” [45, tr. 77-78]. Xác định con

người vừa là trung tâm chiến lược, vừa là mục tiêu, động lực của phát triển; vì vậy, thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách phát triển. Đến Đại hội XII của Đảng cũng khẳng định: “Gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân” [49, tr. 299]. Gần đây nhất, Đại hội XIII của Đảng xác định: “Giữ tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường” [50, tr. 119]. Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ lớn giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết vấn đề xã hội vừa là định hướng, đồng thời, tạo điều kiện kinh tế, xã hội phát triển ngày càng bền vững.

Ba là, phát triển, ứng dụng những thành tựu về khoa học và công nghệ để giải quyết các vấn đề xã hội. Ngày nay, khoa học và công nghệ không chỉ là lực lượng sản xuất chính, là yếu tố cơ bản của sản xuất, mà còn là điều kiện để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhiều vấn đề xã hội có thể được giải quyết hoặc giảm nhẹ tính căng thẳng khi ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ. Chẳng hạn, khoa học về quản lý có thể giúp nhận thức rõ và toàn diện các hiệu ứng xã hội của một quá trình kinh tế; khoa học về môi trường giúp người ta có thể lường trước những hiệu ứng sẽ diễn ra quanh KCN. Nhìn chung, các tri thức khoa học và công nghệ giúp người ta nhận thức đầy đủ hơn các vấn đề xã hội có thể sẽ nảy sinh từ các khu công nghiệp.

Bốn là, nâng cao trình độ, chất lượng của nguồn lực lao động, đáp ứng nhu cầu lao động trong nước và hợp tác lao động quốc tế, nâng cao năng lực tự bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động, từ đó ngăn chặn tận gốc sự phát sinh các vấn đề xã hội.

2.1.2. Nội dung, biểu hiện những vấn đề xã hội ở các khu công nghiệp

2.1.2.1. Quan niệm về khu công nghiệp

Đây là một thuật ngữ khá phổ biến trong giai đoạn hiện nay kể cả trên thế giới và ở Việt Nam.

Khu công nghiệp theo tiếng Anh được dịch là: Industrial Park. Theo tổ chức phát triển công nghiệp của Liên Hợp Quốc (UNIDO), KCN là một khu vực được phân cách riêng về ranh giới địa lý trong một quốc gia với mục tiêu nhằm thu hút nguồn vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp để xuất khẩu, vì thế cần cung cấp cho các ngành công nghiệp này những điều kiện đặc biệt thuận lợi về đầu tư và mậu dịch so với phần lãnh thổ còn lại của nước chủ nhà. KCN có điểm đặc biệt là do nhập khẩu miễn thuế những hàng hóa dùng để sản xuất hàng xuất khẩu trên cơ sở kho quá cảnh (UNIDO, 1990).

Ngoài ra một số nhà nghiên cứu cũng đưa ra quan niệm: “Khu công nghiệp được hiểu là một phần lãnh thổ của quốc gia được xác định ranh giới rõ ràng, được xây dựng hạ tầng thích hợp cho sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống bên trong và được thành lập theo quy định pháp luật của từng nước” [33, tr. 25]. Hoặc:

Khu công nghiệp là một khu đất được quy hoạch, có ranh giới xác định, được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm thu hút các doanh nghiệp sản xuất, phục vụ sản xuất, hàng công nghiệp theo các phân khu chức năng, đảm bảo tính liên kết bên trong và bên ngoài, giải quyết hài hòa giữa các mặt lợi ích kinh tế - xã hội - môi trường, do cơ quan có quyền hạn quyết định thành lập và giải thể khi cần thiết [2, tr. 20].

Ở Việt Nam, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ đã nêu rõ: “Khu công nghiệp là khu vực giành chuyên sản xuất hàng công nghiệp và nơi thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, khu công nghiệp có ranh giới địa lý xác định; khu công nghiệp được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục theo đúng quy định của chính phủ” [21].

Luận án này quan niệm KCN theo Nghị định trên.

2.1.2.2. Nhận diện vấn đề xã hội của các khu công nghiệp

Vấn đề xã hội của các KCN là khá đa dạng, được biểu hiện ở nhiều khía cạnh thông qua từng điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.

Tác giả Annulla Linders và Earl Wright II cho rằng:

Một vấn đề được coi là vấn đề xã hội khi nó ảnh hưởng đến phần lớn người dân trong xã hội đó. Nó có thể là tập hợp những vấn đề chung trong xã hội hiện tại và là điều mà con người ta đang cố gắng giải quyết. Nó cũng có thể là hậu quả của các yếu tố vượt ra khỏi sự kiểm soát của một cá nhân. Các vấn đề xã hội được phân biệt với các vấn đề kinh tế; tuy nhiên, một số vấn đề có cả khía cạnh xã hội và kinh tế. Cũng có những vấn đề không thuộc một trong hai loại chẳng hạn như chiến tranh [95].

Để nhận diện vấn đề xã hội của các khu công nghiệp có thể quan sát từ các lĩnh vực sau:

Một là, các vấn đề nảy sinh từ quan hệ kinh tế, biểu hiện là bất công, bất bình đẳng trong thụ hưởng các lợi ích kinh tế, thu nhập khác nhau của các nhóm xã hội; theo đó, cần giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động trong các KCN.

Hai là, các vấn đề nảy sinh từ quan hệ xã hội, biểu hiện là: các vị trí xã hội khác nhau, thực chất là xác định rõ vai trò cũng như trách nhiệm của người lao động và người sử dụng lao động của các KCN trong quá trình hoạt động.

Ba là, các vấn đề nảy sinh từ lĩnh vực văn hóa, biểu hiện là: thông qua lối sống, phong tục tập quán, đạo đức, luật tục của người lao động và người sử dụng lao động.

Luận án này tập trung chủ yếu vào một số vấn đề như: việc làm, thu nhập của người lao động, những thiết chế an sinh xã hội như nhà ở, giáo dục, y tế, văn hóa phục vụ cho người lao động, những vấn đề về vệ sinh môi trường, an toàn cho lao động và môi trường sinh hoạt, môi trường làm việc của người công nhân và môi trường sinh sống của cư dân quanh KCN. *Biểu hiện cụ thể:*

i) Vấn đề việc làm và tiền lương, thu nhập của người lao động.

Trong đời sống xã hội, việc làm và tiền lương, thu nhập của người lao động gắn liền với sự tồn tại, phát triển của mỗi cá nhân và cộng đồng. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã đưa ra những quan niệm về việc làm: “Việc làm là những hoạt động lao động được trả bằng tiền hoặc bằng hiện vật”, “Người có việc làm là người làm việc trong các lĩnh vực, ngành nghề, dạng hoạt động có ích, không bị pháp luật ngăn cấm, đem lại thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình, đồng thời góp một phần cho xã hội”. Bộ luật lao động 2019 của Việt Nam tại khoản 1 Điều 9 quy định cụ thể như sau: “Việc làm là những hoạt động có ích không bị pháp luật ngăn cấm và đem lại thu nhập cho người lao động”. Nói tới việc làm tức là những hoạt động và hành vi lao động của con người đã trưởng thành về mặt xã hội, làm chủ được hành vi của mình, họ đủ sức lao động và đến tuổi lao động. Việc làm, đem lại thu nhập cho người lao động là nhu cầu, quyền lợi nhưng đồng thời cũng là nghĩa vụ và trách nhiệm đối với mọi người. Từ những quan niệm trên, có thể xác định việc làm là các hoạt động lao động có ích, được pháp luật cho phép, tạo ra thu nhập cho bản thân, gia đình và xã hội. Các công việc được trả công có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật; còn có những người lao động tự tạo công việc để tạo ra thu nhập đem lại lợi nhuận cho bản thân, gia đình nhưng không được trả công cho công việc đó.

Tiền lương, thu nhập là khoản quan trọng nhất của người lao động, có tác dụng động viên khuyến khích người lao động có thể yên tâm làm việc; đồng thời, tiền lương, thu nhập của người lao động là đòn bẩy để phát triển kinh tế, phản ánh nguyên tắc cơ bản của phân phối lao động trong xã hội. Nhờ những khoản thu nhập tốt, người lao động có thể dồn hết sức của mình, tận tâm với công việc, nếu công việc ấy giúp họ có thể đảm bảo, trang trải những chi phí của cuộc sống. Ở Việt Nam, có bốn vùng lương tối thiểu, phản ánh mức chi phí sinh hoạt khác nhau ở từng vùng. Ngoài lương, người lao động thường được

nhận các khoản phụ cấp, như tiền thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, trợ cấp đào tạo, phụ cấp độc hại, hỗ trợ đi lại, nhà ở, chuyên cần, thưởng năng suất, trợ cấp. Lương cơ bản của công nhân trong các KCN tại Việt Nam được ghi cụ thể trong hợp đồng lao động. Mức lương cơ bản ít nhất phải tương đương mức lương tối thiểu cộng thêm 7% phụ cấp đào tạo và 5% phụ cấp độc hại.

Lương đủ sống là một khái niệm chỉ mức lương thấp nhất được trả cho một người làm việc toàn thời gian đủ để trang trải những chi phí cơ bản cần thiết - bao gồm thực phẩm đủ dinh dưỡng, nhà ở phù hợp, các tiện ích, chăm sóc sức khỏe, quần áo, đi lại và giáo dục, quan hệ xã hội, cùng với một khoản tiền tiết kiệm cho tương lai và các sự việc bất khả kháng xảy ra. Mức lương đủ sống là mức tối thiểu mà tất cả mọi người làm việc đều cần có để thoát nghèo. Một mức lương đủ sống là mức lương công nhân kiếm được trong một tuần làm việc tiêu chuẩn (tối đa không quá 48 giờ), đủ để trang trải một mức sống tử tế cho người lao động và gia đình họ.

Còn đối với thu nhập “là khoản của cải thường được tính thành tiền mà một cá nhân, một doanh nghiệp hoặc một nền kinh tế nhận được trong một khoảng thời gian nhất định từ công việc, dịch vụ hoặc hoạt động nào đó” (Điều 58 Hiến pháp năm 1992). Đối với người lao động, thu nhập được biểu hiện: một là, tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công. hai là, các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản: phụ cấp, trợ cấp theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công; phụ cấp quốc phòng, an ninh; phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm; phụ cấp khu vực theo quy định của pháp luật; trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi...

Vì những lý do trên, vấn đề việc làm, giải quyết việc làm và đảm bảo nguồn thu nhập cho người lao động giữ vai trò quan trọng, quyết định sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

ii) Những vấn đề xoay quanh thiết chế của công đoàn phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động của các KCN.

Khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao và KCN là những khu chức năng mà theo Luật Quy hoạch 2017, Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến Luật Quy hoạch, việc lập quy hoạch tuân thủ theo quy định của Luật Xây dựng. Ngoài ra, một trong những văn bản luật quan trọng quy định về quy hoạch và quản lý KCN là Nghị định số 82/2018/NĐ-CP được ban hành ngày 22/5/2018 thay thế cho Nghị định số 29/2008/NĐ-CP trước đây, trong đó có các quy định liên quan đến khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao và KCN cùng với các quy định liên quan đến vấn đề nhà ở công nhân gắn với các KCN.

Theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh, quốc phòng. Trong khu kinh tế bao gồm KCN và cả các khu đô thị; đôi khi là một phần, hoặc toàn bộ một đô thị. Trên thực tế, thì các khu kinh tế đều có sự gắn kết giữa chức năng KCN và chức năng đô thị. Theo Luật Xây dựng, các khu kinh tế phải lập quy hoạch chung xây dựng. Với đặc thù là các khu kinh tế đã bao gồm cả KCN và đô thị, trong quá trình lập quy hoạch chung sẽ có sự nghiên cứu để gắn kết đô thị và KCN một cách chính thức, có tính tổng thể. Quy hoạch chung khu kinh tế sẽ được Thủ tướng phê duyệt, trên cơ sở đó, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư xây dựng sẽ được thực hiện theo quy định.

Các KCN tùy theo quy mô cũng phải lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu để làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết và các dự án. Tuy nhiên, đối với KCN, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu KCN thường được thực hiện trong giới hạn hàng rào KCN (trong đó hầu hết các chức năng liên quan đến dây chuyền sản xuất công nghiệp cũng như hạng mục phụ trợ khác và không có các nội dung liên quan đến vấn đề nhà ở, hạ tầng

xã hội). Các khu đô thị, khu nhà ở cho công nhân và hạ tầng xã hội kèm theo sẽ được quy hoạch riêng vì vậy việc gắn kết với quy hoạch KCN còn hạn chế. Như vậy, khác với khu kinh tế đã có cơ sở pháp lý cho việc trong quá trình quy hoạch xem xét đến sự liên kết, kết nối giữa chức năng công nghiệp và đô thị với nhau, thì đối với KCN chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc bắt buộc phải xem xét sự liên kết, kết nối giữa KCN và khu đô thị, các đô thị với từng dự án KCN cụ thể (ví dụ như quy hoạch chung KCN phải nghiên cứu rộng hơn bao gồm nghiên cứu quy hoạch khu vực nhà ở cho công nhân của KCN và hạ tầng xã hội kèm theo).

Ngoài ra, Nghị định số 82/2018/NĐ-CP cũng đã đưa ra khái niệm KCN - đô thị - dịch vụ gồm các khu chức năng: KCN là khu chức năng chính; khu đô thị - dịch vụ có chức năng hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ tiện ích xã hội cho KCN (có thể bao gồm các phân khu chức năng như: Nhà ở, bệnh viện, trường học, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm ươm tạo doanh nghiệp và một số hạng mục công trình kinh tế - xã hội khác cần thiết cho sự phát triển đồng bộ, bền vững của khu), được đầu tư xây dựng để đảm bảo sự phát triển hiệu quả, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường của khu công nghiệp. Quy mô diện tích khu đô thị - dịch vụ tối đa không vượt quá một phần ba (1/3) quy mô diện tích KCN. Các khu kinh tế bắt buộc phải lập quy hoạch chung xây dựng trình Thủ tướng phê duyệt làm cơ sở để triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các dự án. Tuy nhiên, ngay với KCN - đô thị - dịch vụ thì các khu chức năng công nghiệp và đô thị dịch vụ vẫn phải có sự tách biệt nhất định. Đồng thời, đối với trường hợp KCN - đô thị - dịch vụ vẫn chưa có sự thống nhất về quy trình tổ chức lập quy hoạch, theo đó sẽ lập quy hoạch chung KCN - đô thị - dịch vụ, sau đó lập các quy hoạch phân khu hay chỉ đưa KCN - đô thị - dịch vụ vào danh mục sau đó sẽ lập quy hoạch chung cho từng chức năng riêng biệt. Vì vậy, trong quy hoạch sự kết nối giữa quy hoạch KCN với nhà ở công nhân cũng chưa thực sự rõ ràng, vẫn phụ thuộc

hiều vào quyết tâm của cơ quan quản lý nhà nước cũng như năng lực đầu tư và sự quan tâm của các chủ đầu tư xây dựng KCN.

Theo Quyết định số 1729 của Thủ tướng Chính phủ ngày 04 tháng 11 năm 2020 về *“Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”* với nội dung: “Huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước, nguồn lực của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và nguồn lực của tổ chức công đoàn cùng tham gia đầu tư xây dựng nhà ở, các cơ sở y tế, giáo dục, siêu thị và các công trình thương mại dịch vụ, công trình văn hóa, thể thao tại các khu công nghiệp, khu chế xuất nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự chủ động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức Công đoàn trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho công nhân, đoàn viên công đoàn, người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”. Các thể chế của công đoàn trong các khu công nghiệp, khu chế xuất là tổng hợp các công trình phục vụ cho người lao động, cụ thể: nhà ở cho người lao động, các công trình phúc lợi công đoàn như nhà trẻ, siêu thị, nhà văn hóa đa năng, các công trình hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ cho người lao động... Đây là những điều kiện quan trọng phục vụ nhu cầu cả về vật chất và tinh thần cho người lao động. Chính vì vậy, quan tâm và giải quyết những vấn đề xoay quanh thể chế của công đoàn có vai trò quyết định sự phát triển bền vững không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn cả người lao động.

iii) Những thiết chế, thể chế bảo vệ quyền lợi của người lao động như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế... và các thiết chế điều chỉnh quan hệ lao động.

Bảo vệ quyền lợi của người lao động là nhu cầu tất yếu trong sự phát triển của các doanh nghiệp. Xét trong quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động, bảo vệ quyền lợi người lao động là một phương thức, hình thức hoặc một quy trình kết hợp hoạt động của các cơ quan, các tổ chức lại với nhau để đảm bảo cho người lao động được hưởng đầy đủ quyền

lợi của mình một cách tốt nhất, ví dụ như: quyền được hưởng các chế độ về việc làm; quyền được hưởng mức lương công bằng, phù hợp; những quyền được làm việc trong môi trường đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động; quyền có thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi hợp lý; các quyền về an sinh xã hội; tham gia đóng và được hưởng thụ bảo hiểm xã hội nói chung.

Việc bảo vệ quyền lợi của người lao động được thể hiện thông qua các thiết chế, thể chế của Đảng và Nhà nước ta. Thiết chế là hệ thống các cơ quan quyền lực, đại diện cho cộng đồng, bảo đảm những hoạt động đáp ứng những nhu cầu khác nhau của cộng đồng và cá nhân. Trong mối quan hệ lao động, các thiết chế xã hội có nhiệm vụ đáp ứng các loại nhu cầu khác nhau của người lao động và người sử dụng lao động, đồng thời điều chỉnh những hành động, kết hợp hài hòa các bộ phận, đảm bảo sự ổn định trong quá trình hợp tác đôi bên. Thể chế là những quy định, những luật lệ buộc xã hội phải tuân theo.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định:

Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế. Cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng, dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng, chia sẻ - bền vững [50, tr. 151].

Trong quá trình tiến tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, để bảo vệ quyền lợi người lao động, bằng cách thực hiện đầy đủ các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là mối quan tâm hàng đầu cả người sử dụng lao động và người lao động. Nhờ hệ thống thiết chế, thể chế này sẽ bảo đảm quyền lợi cho người lao động trên cơ sở đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động. Tạo điều kiện cho người lao động tham gia đầy đủ các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chính là sự bảo vệ của xã hội đối với mỗi thành viên, đồng thời khắc phục những thiếu hụt về kinh tế và xã hội, nó là

khoản dự phòng, trợ giúp để người lao động ổn định cuộc sống do bị mất hoặc giảm nguồn thu nhập khi gặp ốm đau, bệnh tật, thai sản, những tai nạn lao động, thất nghiệp, tàn tật, tuổi già...

iv) Vấn đề ô nhiễm môi trường bên trong và bên ngoài các KCN.

Môi trường các KCN bao gồm: môi trường bên trong các KCN và môi trường bên ngoài, xung quanh chịu tác động của các KCN. Trong đó, môi trường bên trong các KCN chịu tác động trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp, cụ thể như: nước thải, khí thải, tiếng ồn, độc hại của hóa chất trong quá trình sản xuất...; môi trường bên ngoài, xung quanh chịu tác động của KCN đó là khí thải, nước thải và chất thải của quá trình sản xuất công nghiệp.

Ô nhiễm môi trường tại các KCN là một trong những nhân tố tiêu cực phát sinh trong quá trình sản xuất, nếu không được xử lý kịp thời sẽ gây tổn hại nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất cũng như cuộc sống sinh hoạt của những người lao động và người dân xung quanh KCN. Chính tác nhân tiêu cực này là một trong những nhân tố gây tổn hại đến phúc lợi chung của xã hội, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của đất nước. Vì vậy, phát hiện ra vấn đề và giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế, cũng như ổn định xã hội.

Quá trình hoạt động của các KCN là một tác nhân chính gây ra tình trạng ô nhiễm và đe dọa đến các thành quả về phát triển kinh tế - xã hội. Nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề, văn kiện Đại hội XIII của Đảng đưa ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2026 tiếp tục khẳng định: “Phát triển nhanh và bền vững...; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu” [50, tr. 214].

Mục tiêu Đảng ta đề ra là: giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các bon thấp, khuyến khích mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản

xuất, phấn đấu “đến năm 2030, cơ bản đạt các mục tiêu phát triển bền vững về tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu” [50, tr. 276]. Đây là vấn đề trọng tâm của nhiệm kỳ nhằm phát triển bền vững đất nước.

v) Vấn đề an ninh trật tự, an toàn xã hội bên trong và ngoài khu công nghiệp.

Bên cạnh việc ổn định về chính trị, phát triển về kinh tế, vấn đề an ninh trật, an toàn xã hội bên trong và ngoài KCN cũng giữ vai trò quan trọng, nhằm cải thiện môi trường đầu tư, là điều kiện cho người lao động và nhà đầu tư yên tâm sản xuất. Theo Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định, “an ninh trật tự” là cách viết ngắn gọn của cụm từ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Đây vừa là thành quả của trạng thái xã hội ổn định, bền vững phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, đồng thời cũng được quản lý và điều chỉnh bởi những hệ thống quy phạm được kết hợp từ pháp luật, chính trị, đạo đức và là trạng thái xã hội mà tất cả mọi người đều mong muốn.

Hiện nay vấn đề an ninh trật tự, an toàn xã hội bên trong và bên ngoài KCN được biểu hiện cụ thể như tình trạng cưỡng đoạt tài sản, tín dụng đen, cho vay nặng lãi, trộm cắp tài sản, cướp giật, đánh người gây thương tích, sai sự thật trên internet, mạng xã hội phát tích từ công nhân lao động bên trong và ngoài các KCN; ngoài ra còn có các tệ nạn xã hội như: ma túy, mại dâm, đánh bạc, sự tranh giành ảnh hưởng của các băng nhóm xã hội... những vấn đề này không chỉ có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của công nhân lao động ở các KCN, mà còn có nguy cơ diễn biến ngày càng phức tạp trong các KCN và khu dân cư giáp ranh KCN nếu không được giải quyết kịp thời.

2.1.2.3. Biểu hiện và giải quyết những vấn đề xã hội ở khu công nghiệp

Một là, vấn đề xã hội nảy sinh trong KCN.

Thực chất là những quan hệ tình huống trong quan hệ lao động, quan hệ bất bình đẳng, bất công trong quan hệ người lao động. Quá trình hoạt động

các KCN đã có những biểu hiện không minh bạch, như: một số doanh nghiệp bóc lột, chèn ép, xâm phạm một số lợi ích chính đáng của người lao động. Ngoài ra, trình độ nhận thức pháp luật của một bộ phận những người lao động còn thấp, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ở các KCN chưa thực sự phát huy được hết vai trò, trách nhiệm của mình; những nhu cầu xã hội của người lao động và người sử dụng lao động trong các KCN mà theo đó sự thỏa mãn hoặc chưa thỏa mãn có thể dẫn tới ảnh hưởng xấu đối với hoạt động của KCN. Những vấn đề bức xúc đó, trong giai đoạn hiện nay, không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống công nhân lao động, mà về lâu dài những vấn đề đó nếu không giải quyết kịp thời sẽ là mầm mống phát sinh thêm nhiều vấn đề xã hội khác.

Các vấn đề xã hội nảy sinh trong các KCN được biểu hiện khá đa dạng do phát sinh từ nhiều khía cạnh, như: vấn đề về việc làm, thu nhập, nhà ở cho người lao động; quan hệ giữa Ban quản lý KCN và các doanh nghiệp, người lao động; đó là sự thiếu hụt các dịch vụ cho người lao động, cơ sở hạ tầng cho KCN, khu vui chơi giải trí, bệnh viện, trường mẫu giáo cho con em người lao động; những vấn đề về hôn nhân gia đình, nhập cư, xuất cư, tôn giáo, dân tộc, đình công, cho tới các hoạt động văn hóa, giải trí, các vấn đề về y tế, giáo dục, tiếp cận thông tin, nước sạch, vệ sinh môi trường, an toàn lao động và môi trường làm việc...

Hai là, vấn đề xã hội ngoài các KCN hoặc từ các KCN tác động đến không gian kinh tế - xã hội ngoài KCN, được chia thành hai nhóm:

Nhóm vấn đề bên ngoài ảnh hưởng đến KCN: tập trung vào các vấn đề thể chế chính sách, các tổ chức thiết chế; hoạt động của hệ thống chính trị các cấp; hệ thống pháp luật về quan hệ lao động và các điều kiện lao động; yếu tố phát triển kinh tế - xã hội; vấn đề về an ninh trật tự xã hội; sự cạnh tranh giữa các vùng, các tỉnh và các KCN trong một vùng, một tỉnh để thu hút

doanh nghiệp, người lao động; chất lượng nguồn lao động (đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe cho người lao động).

Nhóm vấn đề của KCN tác động đến bên ngoài: (thực chất là nói tới những ảnh hưởng tiêu cực của KCN ra bên ngoài) đó là hoạt động của KCN tác động đến môi trường sinh thái; hoạt động của các KCN tạo ra những áp lực về tệ nạn hoặc trật tự an toàn xã hội.

Như vậy, từ những lý luận trên, có thể khái quát cách tiếp cận để nhận diện và giải quyết vấn đề xã hội ở các KCN hiện nay như sau: 1- Tiếp cận từ yêu cầu phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế: Vấn đề xã hội của các KCN không chỉ quyết định lớn đến sự phát triển bền vững của chính các KCN mà nó cũng tác động đến tiến trình và chất lượng của CNH, HĐH và định hướng XHCN của Việt Nam. 2- Xác định đúng và đủ các vấn đề xã hội, xác định các vấn đề trọng điểm và không gian cụ thể để giải quyết. 3- Xóa bỏ những rào cản trong việc huy động và sử dụng vốn, sử dụng nguồn lực để giải quyết các vấn đề xã hội; chú ý giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến bối cảnh, không gian xã hội: giữ vững ổn định xã hội, giảm bớt căng thẳng, bất ổn xã hội, tạo môi trường chính trị - xã hội ổn định để phát triển; đảm bảo an ninh con người, nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân, tạo điều kiện để con người phát huy đầy đủ mọi tiềm năng của cá nhân trong xã hội.

Giải quyết vấn đề xã hội ở các khu công nghiệp là một quá trình các chủ thể (Nhà nước, chính quyền địa phương, Tổ chức chính trị - xã hội, người sử dụng lao động và người lao động), sử dụng các công cụ như chính sách, pháp luật, thiết chế tổ chức nhằm điều chỉnh, điều tiết, xử lý những vấn đề xã hội nảy sinh ở các KCN; với mục đích là đảm bảo công bằng, hài hoà lợi ích các bên, duy trì sự ổn định về chính trị, xã hội và phát triển kinh tế bền vững ở các KCN. Biểu hiện những vấn đề xã hội ở các KCN có thể có mẫu số chung, nhưng mỗi KCN có quy mô, vị trí, đặc điểm khác nhau; nên khi có

những vấn đề xã hội ở các KCN phát sinh, cần dựa trên đặc thù mỗi địa phương để có giải pháp hợp lý, kịp thời phù hợp.

2.2. KHÁI QUÁT VỀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH THÁI NGUYÊN VÀ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI Ở CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY

2.2.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên là một tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam, có vị trí thuận lợi là cửa ngõ giao lưu kinh tế - xã hội trong khu vực và cả nước, đồng thời có vị trí quan trọng về an ninh và quốc phòng. Với vị trí là một tỉnh rất gần cảng hàng không quốc tế Nội bài (thành phố Thái Nguyên cách trung tâm Hà Nội khoảng 70 km, cách cảng hàng không quốc tế Nội bài khoảng 45 km), ngoài ra còn có các tuyến đường sắt, đường sông, đường bộ giao thương với các tỉnh lân cận. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có các tuyến quốc lộ là quốc lộ 3, quốc lộ 37, quốc lộ 1b, quốc lộ 17, đường vành đai 5 Thủ đô Hà Nội đường Hồ Chí Minh, đường sắt Núi Hồng - Tuyên Quang - Yên Bái, đường sắt Lưu xá - Kép đi cảng Cái Lân, tạo nên một mạng lưới giao thông hoàn chỉnh nối Thái Nguyên với các tỉnh trong khu vực trung du và miền núi, khu vực Tây Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và cả nước.

Thái Nguyên có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư. Tỉnh đã thu hút được các tập đoàn đa quốc gia, Tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước đến đầu tư: Tập đoàn Sam Sung, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Yên Bình, Công ty cổ phần Tập đoàn Vingroup, Công ty cổ phần T&T... góp phần thúc đẩy thu hút đầu tư vào tỉnh ngày càng phát triển và bền vững. Với những tiềm năng và lợi thế để đảm nhiệm vai trò là một trung tâm kinh tế - xã hội của vùng trung du và miền núi phía bắc, tỉnh Thái Nguyên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

tại Quyết định 768/QĐ-TTg năm 2016: “Tỉnh Thái Nguyên nằm trong quy hoạch xây dựng Vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”.

Trong giai đoạn 2015 – 2020:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 11,1%/năm; GRDP bình quân đầu người tăng từ 51 triệu đồng/người năm 2015 lên 90 triệu đồng/người năm 2020; giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 16,3%/năm, vươn lên đứng thứ 2 trong vùng Thủ đô Hà Nội, đứng đầu vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; giá trị xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân 13,1%/năm, về trước mục tiêu Nghị quyết 2 năm. Tổng thu ngân sách nhà nước trong cân đối tăng bình quân 16,3%/năm, (từ 7.484 tỷ đồng năm 2015 lên 15.555 tỷ đồng năm 2020). Với kết quả này, trong 5 năm liên tiếp (2015 - 2019), Thái Nguyên là tỉnh đứng thứ nhất trong các tỉnh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, đứng thứ 17 trong cả nước về thu ngân sách [113].

Với những lý do như trên, trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 có ghi:

Mục tiêu xây dựng các kế hoạch, chương trình phát triển, các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của địa phương, xây dựng Thái Nguyên sớm trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của cả nước... Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút các nguồn lực, các nhà đầu tư đến với tỉnh, trong đó ưu tiên thu hút vào các khu, cụm công nghiệp với các nhóm ngành có tiềm năng, lợi thế của tỉnh, như: Công nghiệp điện, điện tử, công nghiệp cơ khí chế

tạo, công nghiệp chế biến khoáng sản, nông, lâm sản gắn liền với kiểm soát và bảo vệ môi trường [5, tr. 48].

Thái Nguyên luôn xác định mục tiêu trở thành một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Việc đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh, đưa ra các giải pháp tổng thể về kinh tế và xã hội sẽ tạo điều kiện phát triển một cách hiệu quả và bền vững; qua đó thực hiện cụ thể hóa những chính sách nhằm đón đầu làn sóng chuyển dịch đầu tư FDI từ nước ngoài vào tỉnh.

Hiện nay, toàn tỉnh quy hoạch 07 KCN và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với tổng diện tích quy hoạch khoảng 2.395 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp là 61%. Có 263 dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 130 dự án FDI với tổng số vốn ban đầu là 8.900,82 triệu USD và 133 dự án DDI với tổng số vốn đăng ký đầu tư 17.641,42 tỷ đồng.

Theo số liệu thống kê tình hình phát triển và phân bố các KCN (Phụ lục 4). Hầu hết các KCN của tỉnh đã và đang hoạt động tập trung chủ yếu trên địa bàn của huyện Phú Bình, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên thuộc khu vực phía nam của thành phố Thái Nguyên. Đây là những nơi có mật độ dân cư đông đúc, chung đường dân sinh đi lại với các KCN. Vấn đề môi sinh và môi trường sống của người dân ở các khu vực này theo đó rất dễ phát sinh khi các KCN đi vào hoạt động.

2.2.2. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cho các khu công nghiệp ở Thái Nguyên.

Với tổng diện tích mặt bằng là 2.395 ha, Thái Nguyên hiện có 7 KCN được đầu tư xây dựng và bắt đầu từ năm 1999 đến nay. Để phát triển các KCN, xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, hình thành hệ thống dịch vụ trên toàn địa bàn toàn tỉnh. “Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030” đã dự kiến

về quy mô, diện tích, cơ cấu sử dụng đất của từng khu chức năng công nghiệp, đô thị dịch vụ (xem thêm Phụ lục 5).

Mục tiêu hướng tới là xây dựng KCN sạch, đa ngành chủ yếu là các ngành công nghiệp tự động hóa, lắp ráp, điện tử viễn thông. Định hướng quy hoạch phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, phân KCN với diện tích là 675 ha (chiếm tỷ lệ 75%), trong đó cơ cấu sử dụng đất dự kiến bao gồm đất công nghiệp chiếm 472,5 ha (tỷ lệ 70%), đất cây xanh 81 ha (tỷ lệ 12%) và các loại đất khác như đất dành cho giao thông, đất trung tâm điều hành dịch vụ, đất hạ tầng kỹ thuật... Cụ thể:

Khu công nghiệp Sông Công I: Do Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng các KCN Thái Nguyên làm chủ đầu tư, tính đến nay tổng kinh phí đã thực hiện được trên 200 tỷ đồng, bao gồm chi cho các hạng mục: Bồi thường giải phóng mặt bằng 89 ha, xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, vườn hoa, cây xanh, nhà máy xử lý nước thải. Đến hết năm 2018, diện tích đất đã cho thuê là 77,4ha/150,65 ha diện tích đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy đạt 51,3%.

Khu công nghiệp Nam Phổ Yên: được chia làm 3 khu với các chủ đầu tư khác nhau: Khu B với diện tích 26,7 ha do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Ô tô Xuân Kiên Vinaxuki làm chủ đầu tư với tổng số vốn đầu tư 133,6 tỷ đồng. Cùng với Ủy ban nhân dân huyện Phổ Yên đã đẩy nhanh tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng, đồng thời đã tiến hành san lấp mặt bằng và thu hút được 01 dự án thứ cấp đầu tư vào KCN để thực hiện dự án Nhà máy Đúc gang và thép hợp kim cao cấp. Tuy nhiên, do chưa có sự thống nhất về số tiền hỗ trợ bồi thường giữa doanh nghiệp với một số hộ dân, nên dẫn đến việc các hộ dân ngăn cản không cho đơn vị thi công tiến hành san lấp mặt bằng, làm cho dự án không được triển khai đúng tiến độ. Giai đoạn 2010 - 2012, công ty gặp khó khăn về tài chính và huy động vốn, do đó cho đến nay Công ty đã ngừng triển khai dự án; Khu C thuộc KCN

Nam Phổ Yên với diện tích 44,4 ha, do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư và phát triển hạ tầng Lệ Trạch làm chủ đầu tư, với tổng số vốn đầu tư là 96,7 tỷ đồng, thời gian hoạt động là 50 năm, tiến độ thực hiện là 12 tháng kể từ ngày thực hiện xong việc bồi thường giải phóng mặt bằng. Năm 2013, Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất 22,6 ha và được công ty triển khai xây dựng hạ tầng cơ bản với các hạng mục: San nền, tường rào bảo vệ, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đường trục chính và lát vỉa hè đường. Đến nay diện tích đã cho thuê là 19,99 ha/80,4 ha diện tích đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy đạt 25%; riêng phần khu A là diện tích đất còn lại nằm trong quy hoạch khu vực KCN Nam Phổ Yên hiện chưa thể tiến hành xây dựng vì chưa có chủ đầu tư hạ tầng.

Khu công nghiệp Diêm Thụy: Được chia làm 2 khu bao gồm Khu A: Do Ban quản lý các KCN Thái Nguyên làm chủ đầu tư. Năm 2018 đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng được 180 ha, thực hiện xây dựng xong đường trục chính KCN với tổng chiều dài 1,8 km. Đồng thời, chủ đầu tư cũng tiến hành xây dựng đường nội bộ tại các lô đất công nghiệp, hệ thống cấp điện, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải, hệ thống cấp nước và nhà máy xử lý nước thải, san nền xong các lô đất công nghiệp. Hiện tại, các Nhà đầu tư đã đăng ký lấp đầy 100% diện tích đất công nghiệp của KCN; khu B do Công ty cổ phần đầu tư APEC làm chủ đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 432,9 tỷ đồng, thời gian hoạt động là 50 năm. Đến năm 2018, Công ty đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng 22,68 ha, san nền và xây dựng đường nội bộ. Đến nay, Khu B đã thu hút được 04 dự án đầu tư với diện tích cho thuê là 6,1 ha/107,93 ha diện tích đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy đạt 5,7%. số còn lại khoảng 147 ha đến nay vẫn “nằm yên”.

Tại KCN Sông Công II (thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên), dự án xây dựng trong tháng 11/2018 đến nay đã triển khai thi công xây dựng với các hạng mục: San nền được khoảng 130 ha, thi công được các tuyến đường

giao thông: Đường trục chính trong KCN rộng 36m đoạn tuyến T2-T11; đã thi công cơ bản xong phần nền đường, đã trải thảm bê tông nhựa hạt thô, hạ tầng thoát nước mưa, thoát nước thải, lát vỉ hè, hệ thống mương cáp điện sản xuất chiều dài khoảng 1.000m; các tuyến đường nhánh T1-T3 có tổng chiều dài là 1.115m, tuyến đường T4-T6 có tổng chiều dài 1.115m: đã thi công phần cơ bản xong thảm bê tông nhựa, xây dựng hạ tầng thoát nước mưa, thoát nước thải, cáp điện, vỉa hè. Trong KCN đặc biệt chú ý đến khu vực Nhà máy xử lý nước thải KCN công suất 5000m³/ngày/đêm hiện đang triển khai thi công các hạng mục khác như: Bể Gom, bể Aroten, các khối nhà điều hành, nhà kho, bến bãi... Ngoài ra, để thuận tiện giao thương, KCN Sông Công II đã bắt tay vào xây dựng dự án Đường 36m nối KCN với đường Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công; đến nay ban dự án đang thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu thi công hạng mục “Cổng chào khu công nghiệp Sông Công II và cải tạo nút giao Sông Công” [8, tr. 8].

Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Phú Bình: bên cạnh khu chức năng chính, khu đô thị - dịch vụ với quy mô 225 ha, có chức năng hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ tiện ích xã hội phục vụ cho khu công nghiệp, bao gồm có các phân khu: nhà ở, bệnh viện, trường học, các trung tâm nghiên cứu, các trung tâm ươm tạo doanh nghiệp và một số hạng mục cho phát triển doanh nghiệp đồng bộ.

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cho các KCN về cơ bản tương đối hoàn thiện và đã đi vào hoạt động. Để thuận tiện kết nối giữa các KCN, các nhà đầu tư cũng đã xây dựng những trục giao thông chính: 02 trục bắc nam kết nối giao thông từ phía Bắc - Đường tỉnh lộ 292 xuống phía nam - đường vành đai 5, trục Tây - Đông kết nối giao thông từ Tây - đường tỉnh lộ 269B vào KCN, tạo mạng lưới giao thông xuyên suốt giữa các KCN.

Hầu hết mỗi KCN đều có quy hoạch hệ thống gồm các tuyến đường gom, đường tránh, đường ven, xây dựng những nút giao liên tiếp để kết nối

giao thông nội bộ giữa các KCN trên toàn tỉnh với các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ. Tại các KCN đều quan tâm chú trọng xây dựng các khu chức năng nhằm phát triển các dịch vụ hỗ trợ người lao động, như: Các công trình bưu chính viễn thông, ngân hàng, kho bãi... Điểm nhấn về hạ tầng cơ sở của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên đó là tuyến đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn đã được sử dụng, cùng với tuyến đường vành đai 5 vùng Thủ đô đang được đầu tư theo giai đoạn và dần được hình thành, đã kết nối giữa Thái Nguyên với các vùng miền khác, đây cũng là điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư có tiềm năng trong và ngoài nước.

Việc xây dựng cơ sở hạ tầng của các KCN được các doanh nghiệp chú trọng đầu tư. Tuy nhiên, trong quá trình tiến hành thực hiện, hạ tầng một số KCN chưa được hoàn thiện bởi do không thu hút được nhà đầu tư, hoặc do năng lực nhà đầu tư yếu dẫn đến tình trạng diện tích đất bị bỏ hoang nhiều, điển hình như Khu C KCN Nam Phổ Yên (từ năm 2013 đến nay). Hay, dự án khu B KCN Nam Phổ Yên với diện tích 26,7 ha được cấp giấy chứng nhận đầu tư từ năm 2010 đến nay các công ty trên khu vực này vẫn trong tình trạng “đắp chiếu”. Việc chi trả tiền đền bù cho những hộ dân có đất bị thu hồi ở đây chưa có sự thống nhất, đồng thuận của nhân dân, dẫn đến khiếu kiện kéo dài, dự án chưa được triển khai. Như vậy, mặc dù được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tạo điều kiện, thế nhưng một số dự án vẫn chưa thể thực hiện, ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân xung quanh khu vực này.

2.2.3. Một số yếu tố, điều kiện giải quyết những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay

Khi nhu cầu xã hội của những người lao động và những người sử dụng được thỏa mãn (hoặc không được thỏa mãn) sẽ làm nảy sinh ra nhiều vấn đề xã hội, dẫn đến những tình huống hoặc là hợp tác cùng nhau phát triển, hoặc là xảy ra những xung đột; khi các chủ thể tham gia đồng thuận (hoặc không đồng thuận) trước một nhu cầu xã hội của các chủ thể; khi các yếu tố điều

kiện vật chất (hoặc tinh thần) không đáp ứng được việc thực hiện nhu cầu; khi các tổ chức xã hội (hoặc chính trị) chưa có hoặc chưa hoạt động như mong đợi. Chính những yếu tố này là điều kiện làm nảy sinh các vấn đề xã hội.

Những vấn đề xã hội khi không được giải quyết một cách triệt để sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển bền vững của các KCN nói riêng và cả xã hội nói chung, “vấn đề xã hội tác động đến sự vận hành bình thường của xã hội, tác động trực tiếp đến trật tự xã hội, thậm chí uy hiếp đến an ninh, an toàn xã hội” [34, tr. 59]. Nhiều vấn đề xã hội nhỏ nếu không giải quyết kịp thời, sẽ tích tụ và sẽ trở thành những nguyên nhân kìm hãm hoặc là triệt tiêu những thành quả phát triển kinh tế; lớn hơn nữa, ảnh hưởng các vấn đề xã hội có thể phá hoại những thành quả của tiến bộ và công bằng xã hội.

Vì thế, việc quản lý và giải quyết tốt những vấn đề xã hội của các KCN giữ vai trò rất quan trọng. Điều này được thể hiện bằng sự quan tâm của Đảng Cộng sản Việt Nam khi giải quyết các vấn đề xã hội: Cần quản lý tốt sự phát triển xã hội, đồng thời nâng cao phúc lợi xã hội; kết hợp thực hiện tốt những chính sách với người có công; tiếp tục nâng cao, chăm lo chất lượng cuộc sống của nhân dân; đồng thời, cần thực hiện tốt những chính sách về lao động, việc làm, thu nhập cho người lao động; cần xây dựng môi trường sống lành mạnh, văn minh và an toàn; cần khuyến khích đầu tư xã hội, tạo nhiều việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách tiền lương, thưởng khuyến khích cho người lao động. Điều chỉnh các chính sách về đào tạo nghề phù hợp cho người lao động, luôn gắn đào tạo với thực tiễn và hoàn thiện chính sách bảo hộ lao động hợp lý [9, tr. 17].

Các chủ thể tham gia giải quyết những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Tham gia vào quá trình giải quyết các vấn đề xã hội của các KCN bao gồm nhiều chủ thể khác nhau, như: các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính

trị - xã hội có liên quan trực tiếp đến các khu công nghiệp, doanh nghiệp bao gồm người sử dụng lao động và những người lao động. Ở tỉnh Thái Nguyên chủ thể tham gia giải quyết những vấn đề xã hội ở các khu công nghiệp được biểu hiện cụ thể:

Một là, Nhà nước - Đây là chủ thể đặc biệt quan trọng tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, bởi nhà nước có trách nhiệm tham gia xây dựng những quy định, ban hành các chính sách và thực thi các chính sách nhằm bảo đảm ổn định và phát triển bền vững các KCN. Vai trò của nhà nước trong việc giải quyết vấn đề xã hội của các KCN được thể hiện ở chỗ, nếu việc xây dựng, ban hành và thực thi các chính sách đúng đắn, phù hợp sẽ hạn chế các vấn đề xã hội nảy sinh các KCN, đồng thời tạo điều kiện để ổn định chính trị, văn hóa, xã hội, phát triển kinh tế; ngược lại, nếu các chính sách và việc thực thi các chính sách không phù hợp, kém hiệu quả thì không những không thể giải quyết được những vấn đề xã hội mà còn kéo theo các vấn đề khác phát sinh.

Hai là, nhóm chủ thể là chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội nơi xây dựng và hoạt động các KCN trên địa bàn. Đây là những chủ thể nòng cốt tham gia vào quá trình giải quyết các vấn đề xã hội của các KCN, cụ thể là cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Mặt trận Tổ quốc...). Các chủ thể này đóng vai trò là cầu nối quan trọng gắn kết, cầu nối giữa cơ quan nhà nước và người lao động.

Ba là, nhóm các chủ thể liên quan đến quan hệ lao động bao gồm người lao động và người sử dụng lao động. Đây là nhóm chủ thể trực tiếp, vừa là nhân tố làm nảy sinh, vừa chịu tác động trực tiếp hệ quả của quá trình giải quyết các vấn đề xã hội trong các KCN ở tỉnh Thái Nguyên.

Một số biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh từ các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay.

Thứ nhất, nhận thức rõ hiện trạng, tầm mức ảnh hưởng khi các vấn đề xã hội nảy sinh và bùng phát trên địa bàn, từ đó xác định quyết tâm chính trị để giải quyết.

Thứ hai, tìm ra các nguyên nhân trực tiếp hoặc sâu xa đã khiến cho các vấn đề xã hội nảy sinh, hoặc trong quá trình giải quyết đã có những biện pháp không phù hợp khiến cho vấn đề tăng mức độ.

Thứ ba, tìm ra những bất cập thiếu đồng bộ trong khi phối hợp các chủ thể tham gia, hoặc diễn tiến của các quá trình kinh tế xã hội đã khiến cho các vấn đề xã hội xuất hiện, tăng mức độ và có thể bùng phát.

Tóm lại, xuất phát từ bối cảnh, những tiền đề về cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội cho các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên, chúng tôi *quan niệm những vấn đề xã hội của các KCN ở Thái Nguyên hiện nay, tập trung bao gồm: tất cả mối quan hệ lao động trong KCN, được biểu hiện thông qua những vấn đề về lao động việc làm, tiền công, thu nhập của người lao động; những thiết chế xã hội phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động; những thiết chế bảo vệ quyền lợi cho người lao động; vấn đề môi trường sinh thái của KCN; vấn đề về an ninh trật tự an toàn bên trong và bên ngoài KCN đang tác động tới điều kiện làm việc sinh hoạt của người lao động và rộng hơn là hiệu quả, quy mô, tốc độ của quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH ở Thái Nguyên.*

Kết luận chương 2

Vấn đề xã hội là một khái niệm có nội hàm rộng, bao gồm toàn bộ hoạt động sống của con người. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung làm rõ những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay. Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu và phân tích ở chương 1, luận án nghiên cứu những cơ sở lý luận về vấn đề xã hội của các KCN, bao gồm: Quan niệm vấn đề xã hội và quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam và một số nhà nghiên cứu về những vấn đề xã hội ở các KCN. Luận án còn phân tích khái quát về KCN ở tỉnh Thái Nguyên và những yếu tố dẫn đến nảy sinh các vấn đề xã hội, điều kiện đảm bảo để giải quyết những vấn đề xã hội ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay. Từ những quan niệm đó, luận án đã chỉ rõ nội dung, biểu hiện những vấn đề xã hội ở các KCN, như: Vấn đề lao động, việc làm và thu nhập của người lao động; những vấn đề xoay quanh thiết chế phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động (nhà ở, nhà trẻ, các công trình phục vụ đời sống văn hóa, tinh thần người lao động...); vấn đề ô nhiễm môi trường ở các KCN; vấn đề an ninh trật tự, an toàn KCN; những thiết chế bảo vệ quyền lợi của người lao động, như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế... và quan hệ lao động được biểu hiện ở các KCN; nguồn gốc của các vấn đề xã hội ở KCN; Các chủ thể tham gia giải quyết vấn đề xã hội của các KCN ở Thái Nguyên.

Với đặc thù là một tỉnh trung du, Thái Nguyên với nhiều thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp, có nhiều KCN được đầu tư xây dựng và đã đi vào hoạt động. Đây chính là nhân tố quan trọng để tỉnh Thái Nguyên phát triển kinh tế - xã hội, nhưng trong quá trình triển khai, không tránh khỏi phát sinh nhiều vấn đề xã hội, đòi hỏi những giải pháp kịp thời và thực hiện đồng bộ để tạo điều kiện cho tỉnh Thái Nguyên phát triển một cách bền vững.

Chương 3

NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. THỰC TRẠNG NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY

3.1.1. Vấn đề lao động, việc làm và thu nhập ở các KCN tỉnh Thái Nguyên hiện nay

3.1.1.1. Vấn đề lao động, việc làm và thu nhập của công nhân lao động trong khu công nghiệp

Sự phát triển của các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh, hàng năm đã thu hút khá lớn lượng vốn đầu tư trong và ngoài nước. Theo số liệu thống kê của Ban quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên, đến nay trên địa bàn tỉnh có 263 dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trong đó có 145/263 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2019, các KCN của tỉnh giải quyết việc làm cho 105.887 lao động. “Trong 3 năm qua, từ 2018 -2020, số lượng các doanh nghiệp trong tỉnh tiếp tục tăng, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, đời sống của người lao động dần được ổn định; thu nhập tăng trung bình mỗi năm 10 - 15%” [65, tr. 2]. Nhưng đến quý I năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh, số lượng lao động giảm xuống chỉ còn 89.462 người.

Tuy vậy, các KCN cũng đang phát sinh nhiều vấn đề về việc làm và thu nhập của người lao động.

Từ đầu năm 2020 đến nay, đại dịch covid tác động mạnh mẽ tới mọi mặt của đời sống xã hội, các doanh nghiệp đứng trước nhiều khó khăn: Chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, chuỗi cung ứng liên quan đến sản xuất, tiêu

dùng và xuất khẩu bị đứt gãy nên một số doanh nghiệp phải trì hoãn hoặc hủy đơn hàng, nếu dịch kéo dài có thể bị mất thị trường, nên nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô, cắt giảm lao động, điều này gây khó khăn rất lớn cho việc tìm kiếm nguồn lao động trở lại khi phục hồi sản xuất sau dịch bệnh. Do dịch bệnh kéo dài, các doanh nghiệp FDI gặp khó khăn trong vấn đề nhập cảnh, gia hạn và cấp Giấy phép lao động cho chuyên gia người nước ngoài tại Việt Nam. Sự cố này đã tác động rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của các KCN. Nhiều doanh nghiệp đã cho công nhân nghỉ việc luân phiên, hoặc là lao động cầm chừng. Công nhân chỉ được hưởng mức lương cơ bản, nên ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập, đời sống người lao động rất khó khăn. Một số doanh nghiệp buộc phải cho người lao động nghỉ không lương do tình hình sản xuất khó khăn, ví dụ như: Công ty cổ phần Thép Toàn Thắng, Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim loại màu Việt Bắc...[30, tr. 2]

Theo Báo cáo của Ban Quản lý KCN, tính cuối năm 2021, do tác động của đại dịch, có 2.244 công nhân lao động bị ảnh hưởng bởi covid, trong đó có 32,9% số lao động rơi vào tình trạng giãn công, nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, thậm chí khoảng 13% lao động bị nghỉ việc tạm thời [13].

Tiền lương thấp là một trong những vấn đề xã hội hàng đầu của người lao động ở các KCN Thái Nguyên.

Theo số liệu của Ban Quản lý các KCN tỉnh, mức tiền lương, tiền công người công nhân làm việc trong các KCN trên địa bàn trong 4 năm gần đây được các doanh nghiệp xây dựng bình quân tối thiểu dao động từ 4,6 triệu đến 5,5 triệu đồng/người/ tháng [13].

Có những công nhân làm việc chăm chỉ và làm thêm giờ mỗi ngày, nhưng vẫn không đủ sản phẩm theo định mức để được trả mức lương cơ bản. Đây thường là những công nhân mới hoặc tay nghề thấp hoặc công nhân có năng suất lao động giảm do sức khỏe kém. Trường hợp này cũng xảy ra khi đơn giá quá thấp, do đó công nhân phải làm nhiều hơn nhưng

vẫn không đủ để đạt mức lương cơ bản. Trong những trường hợp này, để không vi phạm pháp luật, công ty sẽ bù lương để công nhân được hưởng mức lương cơ bản. Ở nhiều công ty, bù lương khá phổ biến - 45% người lao động được phỏng vấn nói rằng họ thỉnh thoảng hoặc thường xuyên được bù lương trong năm.

Tăng lương tối thiểu không ảnh hưởng đến tiền lương của công nhân hưởng lương theo sản phẩm, nhưng ảnh hưởng đến những người được trả lương theo thời gian. Lương thời gian dựa trên số giờ làm việc theo quy định; không phụ thuộc vào hiệu suất công việc hoặc sản lượng của công nhân. Công nhân được trả lương thời gian chiếm khoảng 15-25% lực lượng lao động ở các công ty trong các KCN. Thông thường khi mức lương tối thiểu tăng, tiền lương của những người hưởng lương thời gian sẽ tăng theo. Phần lớn những nhân viên làm việc theo lương thời gian - nếu không phải là người quản lý hoặc giám sát - thì mức lương cũng chỉ cao hơn một chút so với lương tối thiểu. Mặc dù vậy, khi phỏng vấn công nhân, chúng tôi thấy một số công ty cắt giảm trợ cấp để giữ mức tiền lương của công nhân không tăng khi lương tối thiểu tăng.

Tóm lại, những nỗ lực tăng lương tối thiểu để đáp ứng nhu cầu sống tối thiểu đã không hiệu quả vì các hành vi cắt giảm thu nhập này. Tăng lương tối thiểu hàng năm lại làm tăng chi phí tiền lương, phí đóng bảo hiểm xã hội và tiền kinh phí công đoàn. Trong khi đó, đơn giá hàng lại không tăng - và đôi khi còn giảm - các công ty nghĩ ra các cách khác nhau để cân bằng chi phí; thông thường bằng cách tiết giảm chi phí tiền lương của công nhân mà công nhân không được biết. Đây được gọi là hành vi “bớt xén thu nhập”.

Thu nhập của người lao động trong các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện chưa đảm bảo nhu cầu đời sống công nhân lao động

Thu nhập của người lao động tại các KCN dao động từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/tháng, tính trung bình thu nhập người lao động

trong các KCN ở tỉnh là 8.840.000 đồng/tháng [14, tr. 5]. Nếu không làm thêm giờ, tiền lương cơ bản của công nhân lao động chỉ ở mức trung bình 4,92 triệu đồng/tháng. Nếu như vậy, hầu hết gia đình công nhân sẽ rơi vào khó khăn, túng quẫn khi họ không làm thêm giờ. Có một nghịch lý khá phổ biến, mặc dù công nhân lao động đang phải làm việc với cường độ cao, thời gian kéo dài nhưng lương và thu nhập không cao. Công nhân lao động ở một số ngành, lĩnh vực phải làm thêm giờ nhiều, có khi lên đến 60 - 70 giờ/tháng, như ngành dệt may, điện tử, da giày, chế biến thủy hải sản, sản xuất gỗ... Có lẽ vì làm việc vất vả nhưng lương thấp, nên có tới 72% công nhân không muốn con cái sau này theo nghề nghiệp của mình.

Theo Hội đồng tiền lương quốc gia, tính đến tháng 7/2019, mức sống tối thiểu được Tổ kỹ thuật tính cho 1 người trưởng thành thuộc vùng I (khu vực có mức lương tối thiểu cao nhất) là 4.428.000 đồng và không tăng 2 năm liên tiếp sau đó. Trong đó: Tiền ăn là 1.198.000 đồng, được tính dựa vào rổ hàng hóa 53 món hàng; Chi phí phi lương thực, thực phẩm là 1.298.000 đồng; Người phụ thuộc là 1.648.000 đồng; Nhà ở là hơn 400.000 đồng. Như vậy, tương ứng cho mức sống tối thiểu của 1 gia đình 4 người, gồm 2 người đi làm, nuôi 2 con nhỏ, là 8.856.000 đồng.

Căn cứ vào mức sống tối thiểu được tính trên đây trên thực tế, nhiều công nhân ở các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, nếu chỉ phụ thuộc vào mức lương cơ bản thì không đủ sống.

Ở các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 65% người lao động có nhu cầu thuê nhà ở [15]. Tiền thuê trọ dao động từ 800.000 đồng đến 2.500.000 đồng/tháng; tiền điện nước, internet, sinh hoạt phí 1.000.000 đồng/tháng, tiền đóng học cho con 2.000.000 đồng/tháng/1 đứa trẻ; tiền ăn, tiền dành cho đi lại 5.000.000 đồng/1 tháng, tiền bảo hiểm 2.000.000 đồng/tháng, tiền chi tiêu sinh hoạt giải trí, tiền dự phòng khi nhà có người ốm đau... Đây

là những khoản chi phục vụ nhu cầu thiết yếu của người lao động, khó có thể tiết kiệm hơn được.

Hơn thế nữa, từ đầu năm 2020 do tác động của dịch bệnh, nên hầu hết các doanh nghiệp trong các KCN của tỉnh Thái Nguyên đều gặp khó khăn về vấn đề việc làm, đời sống và thu nhập của người công nhân. Đặc biệt, các công ty FDI trong các KCN trên địa bàn tỉnh chủ yếu sản xuất theo mô hình chuỗi cung ứng toàn cầu, nhưng do dịch bệnh, chuỗi cung ứng này bị gián đoạn, thiếu cả nguyên liệu đầu vào và thị trường đầu ra. Chính điều này ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống cũng như tâm lý của người công nhân lao động.

Tình trạng “Làm đâu tiêu đấy” là thực tiễn phổ biến đối với những người lao động này; 69% công nhân cho biết họ không có đủ tiền để trang trải nhu cầu sinh hoạt của mình và 31% công nhân lao động biết họ không tiết kiệm được gì từ tiền lương của họ, ngoại trừ một khoản tiền từ bảo hiểm xã hội nếu họ mất việc.

Lương không đủ sống kéo theo việc tiết chế các nhu cầu thiết yếu khác của người lao động. Tiền thuê nhà chưa trả hoặc trả một nửa, nợ một nửa. Ngay cả khi bị ốm, công nhân cũng không dám nghỉ ngơi. Họ cố gắng chi tiêu ở mức dè xẻn, tối thiểu. Khi ốm bệnh, họ chỉ có cách vay mượn để trang trải các chi phí điều trị. Họ mua và mặc loại quần áo rất rẻ và kém chất lượng. Họ không có tiền dư để phòng khi gia đình gặp khủng hoảng hoặc trong trường hợp khẩn cấp. Công nhân cho biết họ không mấy khi đi chơi hoặc chi tiêu cho các hoạt động vui chơi, giải trí. Họ ít về thăm gia đình hoặc về quê thăm người thân vì các chi phí liên quan đến tàu xe, đi lại...

Có một lượng khá lớn công nhân buộc phải vay mượn. Họ vay để mua xe đi làm. Họ vay khi ốm đau để chi phí khám chữa bệnh và thuốc men. Họ vay để trả chi phí học hành cho con cái. Họ vay để chi tiêu hàng ngày. Họ vay

gói nhau, vay tháng này trả tháng sau. Tình trạng vay khá phổ biến đối với công nhân. 37% công nhân được phỏng vấn cho biết họ luôn ở trong tình trạng vay nợ từ bạn bè, người thân hay hàng xóm để bù lấp thiếu hụt chi tiêu trong tháng. Để khắc phục khó khăn về tài chính, công nhân nghĩ ra cách để có tiền trang trải cho các chi phí đột xuất bằng cách tham gia chơi hội. Mặc dù chơi hội không khiến công nhân nợ nần, nhưng điều này cho thấy sự mong manh về khả năng tài chính của họ.

Lương thấp có nghĩa là nhiều công nhân khó đảm bảo đủ ăn cho họ và gia đình. 28% công nhân nói rằng tiền lương không đủ để đảm bảo chi tiêu ăn uống cho gia đình trong cả tháng. Trong số này, 50% cho biết họ phải vay tiền để mua thức ăn, và 6% cho biết vào cuối tháng, họ chỉ ăn cơm chan canh suông. Trên thực tế, 53% công nhân cho biết họ không có đủ tiền để trang trải chi phí khám chữa bệnh và thuốc men. Một số công nhân rơi vào cảnh nợ nần không có khả năng chi trả, phải bán nhà, bán xe. Khi được hỏi về mong muốn của công nhân, nhiều người nói không mong muốn gì ngoài sức khỏe, bởi: “nếu ốm thì sẽ hết tiền”.

Thời gian làm việc dài cũng gây ra vấn đề về dinh dưỡng đối với nhiều công nhân, khi họ phải cố gắng hết sức làm ra càng nhiều sản phẩm càng tốt, để có sản lượng và lương cao hơn. Mệt và không ăn được khiến họ thường bỏ bữa, dẫn tới hoa mắt, chóng mặt. Một số công nhân cho biết một trong những lý do khiến họ bỏ bữa trưa là chất lượng nghèo nàn của bữa ăn do công ty cung cấp. Công nhân cho rằng bữa trưa rất đơn điệu và kém dinh dưỡng. Nhiều công nhân sợ bữa ăn kém ảnh hưởng sức khỏe, ảnh hưởng tới năng suất và ảnh hưởng tiền lương.

Quy định pháp luật là tự nguyện làm thêm, và người lao động cần phải ký vào đơn tự nguyện làm thêm, nhưng qua phỏng vấn sâu của chúng tôi với các công nhân làm thêm giờ cho thấy, họ không có sự lựa chọn nào

khác. Trên 52% công nhân được phỏng vấn không nắm được quy định của luật về giờ làm thêm và 65% công nhân nói rằng họ thường xuyên làm thêm giờ. Thông thường, giữa giờ làm việc, các công ty cho phép người lao động nghỉ 5 hoặc 10 phút vào buổi sáng và buổi chiều để thư giãn, đi vệ sinh, uống nước,... nhưng thực tế, vì lương dựa trên định mức công việc và sản phẩm, nên người lao động thường không nghỉ giữa giờ mà làm thông luôn. Nếu muốn đi vệ sinh, họ cũng đi nhanh chóng để quay về chỗ làm việc để không ảnh hưởng tới sản lượng của dây chuyền và của cá nhân. Trong số những công nhân chúng tôi phỏng vấn, 22% trả lời họ không sử dụng thời gian nghỉ giữa giờ, nếu có đi vệ sinh thì nhanh chóng để quay về làm việc, và điều này có thể sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe của họ. 28% công nhân thấy lo lắng về việc làm quá nhiều giờ trong ngày và ảnh hưởng của làm thêm giờ tới sức khỏe.

Việc làm thêm giờ làm suy giảm sức khỏe của công nhân, khiến công nhân kiệt sức sau một ngày làm việc. Số đông công nhân chúng tôi phỏng vấn (69%) đều nói họ hay bị đau đầu, chóng mặt, hoa mắt, tụt huyết áp,... ngồi nhiều và cúi nhiều nên hay đau đốt sống cổ. Hầu hết các công nhân được khảo sát rất lo lắng khi bản thân bị ốm, hoặc con ốm, chồng/ vợ ốm. Trong số các công nhân được phỏng vấn, 36% cho biết họ đang bị một bệnh gì đó, như hen suyễn, dạ dày, huyết áp, tiểu đường, tim,... Gần như họ đều phải vay tiền trong hoàn cảnh này. Có công nhân bị trầm cảm, bác sĩ khám và kê đơn phải điều trị 3-4 tháng, nhưng chỉ chỉ dám uống thuốc 1 tháng, thấy đỡ thì thôi uống thuốc vì không đủ khả năng chi trả.

3.1.1.2. Vấn đề lao động, việc làm của người dân quanh khu công nghiệp

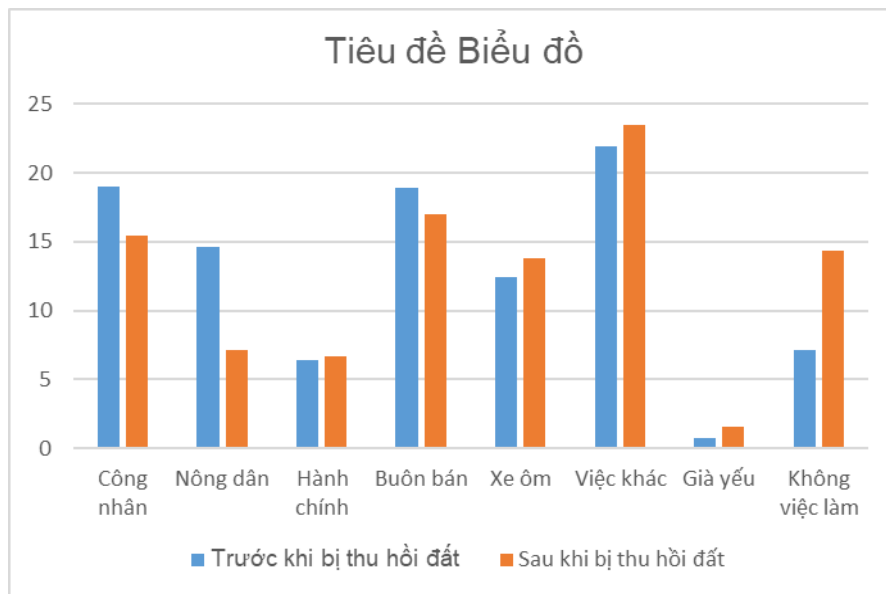
Việc xây dựng các KCN kéo theo nhu cầu đối với các dịch vụ phục vụ cho các KCN. Đây là cơ hội tạo ra việc làm gián tiếp cho những lao động bên

ngoài KCN, như: dịch vụ cho thuê nhà trọ; những dịch vụ buôn bán, kinh doanh phục vụ cho công nhân trong KCN (các cửa hàng nhu yếu phẩm, siêu thị, các dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu...), với số lượng các doanh nghiệp nhiều, quy mô lớn, nên yêu cầu cũng cần một số lượng không nhỏ những người lao động làm thời vụ, hoặc những công việc bán thời gian. Đây là một trong những nguyên nhân góp phần làm tăng thu nhập cho các hộ dân cư địa phương có KCN đóng trên địa bàn.

Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp do quá trình thu hồi đất, giải phóng mặt bằng quanh các KCN vẫn còn nhiều. Để xây dựng các KCN cần khoảng diện tích đất rộng, chủ yếu là lấy đất nông nghiệp, đây là nguồn tư liệu sản xuất chính của người nông dân. Khi chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp làm cho số lượng lớn lao động nông nghiệp rơi vào tình trạng mất việc làm. Mặc dù, khi xây dựng các khu công nghiệp, các dự án đều có cam kết tạo điều kiện về việc làm cho người lao động bị thu hồi đất phục vụ trong các KCN. Trên thực tế mỗi ha đất nông nghiệp có thể đem lại việc làm cho 10 đến 13 lao động (không giới hạn độ tuổi) [58, tr. 39], khi số lượng đất nông nghiệp bị mất đi, nếu họ không mua bù đất nông nghiệp chỗ khác, thì số lượng lao động mất việc tăng lên. Mặt khác, người được vào làm trong các KCN không nhiều vì bị hạn chế bởi số tuổi lao động. Hơn nữa, một số khu đất nông nghiệp bị thu hồi từ rất lâu nhưng chưa thể tiến hành thực hiện xây dựng các KCN ngay được, một số dự án vẫn trong vùng quy hoạch treo, hoặc thiếu vốn đầu tư xây dựng, vì vậy mà họ rơi vào tình trạng mất việc.

Theo số liệu thống kê về tình trạng việc làm của người dân trước và sau khi bị thu hồi đất ở tỉnh Thái Nguyên:

Đơn vị tính: %



Biểu đồ 3.1. Tình trạng việc làm của người dân trước và sau khi bị thu hồi đất ở các KCN tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: Báo cáo của Liên đoàn lao động tỉnh Thái Nguyên về tình hình lao động và việc làm trước và sau khi bị thu hồi đất ở các KCN [64, tr. 3].

Việc xây dựng và hoạt động các KCN ở Thái Nguyên đang tạo ra một số tác động tới dân cư sống xung quanh các khu đó:

Một là, đất nông nghiệp của người dân xung quanh các KCN đã chuyển giao, tuy nhiên trên thực tế có một số khu hiện nay chưa tiến hành, xây dựng chậm, cầm chừng, không thu hút được các nhà đầu tư. Hệ quả là, những người dân vừa không còn đất nông nghiệp để lao động, vừa không có việc làm kể cả trực tiếp hay gián tiếp, họ mất đi những khoản thu nhập từ đây;

Hai là, việc làm cho một bộ phận dân cư xung quanh, KCN cũng không thể đáp ứng đầy đủ. Lý do thường là quá tuổi tuyển dụng, không có chuyên môn hay nghề không phù hợp, thiếu khả năng đáp ứng yêu cầu công việc...

Ba là, khi các KCN đi vào hoạt động tình trạng ô nhiễm môi trường (đặc biệt là nguồn nước cung cấp cho hệ thống tưới tiêu trồng trọt) đã ảnh hưởng tới việc làm và thu nhập của nông dân xung quanh đó.

3.1.2. Những vấn đề liên quan đến thiết chế phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân lao động các KCN của tỉnh Thái Nguyên hiện nay

3.1.2.1. Vấn đề nhà ở của công nhân lao động các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên

Tính tới tháng 03/2021, tổng số lao động tại các KCN trên địa bàn tỉnh là 89.462 người, trong đó số lao động ngoại tỉnh 33.650 người (chiếm 37,6%) [13]. Chỉ tính riêng Công ty Sam Sung Việt Nam Thái Nguyên với số lượng công nhân lên tới 700.000 lao động (bao gồm cả: công nhân, cán bộ, kỹ sư và đội ngũ chuyên gia nước ngoài), trong đó, công ty đã xây dựng ký túc xá cho công nhân ở khoảng 30.000 người (chiếm khoảng 33,5%), số còn lại là 66,5% phải tự lo chỗ ở.

Do số lượng công nhân ngoại tỉnh chiếm tới 37,6% nên Ban quản lý các KCN đã tham mưu và trình duyệt quy hoạch các khu nhà ở cho công nhân. Bao gồm nhà ở chung cư kết hợp dịch vụ trong các tầng; đất xây dựng các công trình mầm non, nhà văn hóa, trạm y tế, khu thể dục thể thao, trạm xử lý nước thải, bãi tập kết và xử lý rác, bãi xe... Tuy nhiên, “việc giải quyết nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu” [5, tr. 42].

Về tình hình quy hoạch khu nhà ở của các khu công nghiệp:

Ngay từ đầu thành lập KCN Sông Công I và KCN Yên Bình, các doanh nghiệp đã chú trọng tới việc xây dựng nhà ở để phục vụ cho người lao động, cán bộ và nhân viên của công ty. Năm 2009, KCN Sông Công đã xây dựng khu tập thể Sông Công - Chi nhánh may của TNG Sông Công với diện tích mặt sàn là 5013m², có 125 căn phòng, đáp ứng 375 người. Số lượng công nhân lao động đang ở hiện tại là 314 người (giải quyết được 6,4% so với tổng số 4890 người của chi nhánh may TNG Sông Công) [16, tr. 3].

Năm 2013 - 2015, Công ty Samsung Electronic Việt Nam Thái Nguyên thuộc KCN Yên Bình xây dựng khu ký túc xá cho người lao động với diện tích mặt sàn là 215.599 m², gồm 3.549 căn phòng, đáp ứng được số lượng 14.924 người, số công nhân hiện nay đang ở là 9.880 người (chiếm 55% số lượng công nhân lao động). Năm 2014, Công ty trách nhiệm hữu hạn Samsung Electro - Mechanics thuộc KCN Yên Bình xây dựng khu ký túc xá cho người lao động với diện tích mặt sàn 20.500m², gồm 948 căn phòng, đáp ứng 1.896 người lao động, có số công nhân đang ở hiện tại là 1.062 người (Chiếm 22% số lượng công nhân lao động) [16, tr. 1-2].

Khu công nghiệp Diềm Thụy với diện tích là 2.016 ha, số lượng công nhân là 21.595 người, trong đó có 2.342 số công nhân là ngoại tỉnh. KCN Sông Công II với diện tích 550 ha, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch từ năm 2015, cho đến nay vẫn chưa đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân.

Theo báo cáo về hiện trạng công nhân và nhà ở cho công nhân tại các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tính đến tháng 8 năm 2021 (trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình) tổng số công nhân là 86.761 người, trong đó, số công nhân ngoại tỉnh là 30.776 người, khả năng bố trí theo thiết kế nhà ở cho công nhân là 17.195 người, số công nhân hiện đang ở là 11.256 người (chiếm 13% so với tổng số công nhân, chiếm 37,6% số công nhân ngoại tỉnh) (Phụ lục 3).

Như vậy, *vấn đề nhà ở hiện nay nổi cộm là tình trạng chưa đáp ứng đủ nhu cầu của công nhân lao động trong các KCN*. Nó xuất phát từ nhiều lý do khác nhau: Một số công nhân lao động, do nhu cầu cá nhân họ không muốn ở trong các khu ký túc xá, nên họ ra tìm phòng trọ ở ngoài các KCN. Về phía các doanh nghiệp, việc đầu tư vốn, huy động vốn để phục vụ cho phát triển nhà ở cho công nhân chưa thực sự chú trọng, một số nhà đầu tư trong các dự án chưa thấy rõ được tầm quan trọng của việc xây dựng nhà ở cho công nhân. Hơn nữa,

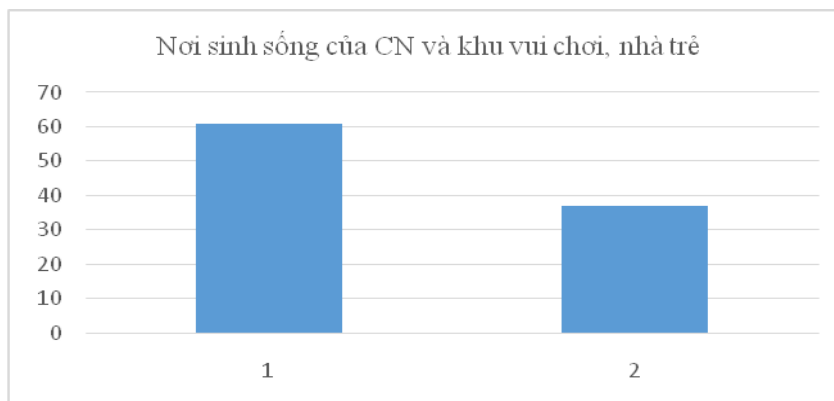
một số doanh nghiệp năng lực đầu tư yếu, việc đầu tư nhà ở cho người lao động có lợi nhuận thấp, nhiều thủ tục phức tạp nên khó thu hút các nhà đầu tư. Tác động tiêu cực của đại dịch từ cuối năm 2019 đến nay đã trực tiếp làm giảm các nguồn thu và giảm tiến độ đầu tư các dự án khu nhà ở cho người lao động trong các KCN.

Hiện nay, với số lượng công nhân lao động trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đông. Đa phần người công nhân lao động cần thời gian và khoảng không gian riêng chăm lo cho gia đình nhỏ của mình, nên họ thường tìm các phòng trọ xung quanh các khu công nghiệp, bởi lý do là: thời gian lao động của công nhân thường theo ca kíp; để đảm bảo sức khỏe sau mỗi giờ làm việc, người công nhân cần nghỉ ngơi, nên họ muốn tìm những nhà trọ xung quanh khu làm việc của mình để thuận tiện cho việc đi lại, cũng như thuận tiện cho sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày. Hơn nữa, độ tuổi công nhân làm việc trong các KCN trung bình 28,4 tuổi, độ tuổi của người lao động tập trung trong khoảng từ 18 tuổi đến dưới 40 tuổi. Thế nên, mặc dù các KCN có bố trí các khu ký túc cho công nhân lao động, nhưng vẫn nhiều công nhân vẫn lựa chọn những khu trọ bên ngoài KCN.

3.1.2.2. Các công trình phục vụ đời sống văn hóa, tinh thần người lao động

Bên cạnh nhu cầu về nhà ở, công nhân lao động cần có những không gian để phục vụ đời sống về văn hóa, tinh thần như những dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà trẻ, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao.

Khi chúng tôi khảo sát công nhân lao động ở các khu công nghiệp, với câu hỏi: “Nơi anh chị đang sinh sống có gần các khu vui chơi, nhà trẻ, trường học?” kết quả như sau: Chỉ có 37% người được hỏi trả lời là “có gần”, còn lại 63% người được hỏi trả lời rằng họ không ở gần nhà trẻ hay khu vui chơi.



Biểu đồ 3.2. khu vui chơi, nhà trẻ gần các KCN tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: Dữ liệu khảo sát tháng 11/2021.

Nhu cầu lớn nhưng thiếu cơ sở hạ tầng cho các hoạt động văn hóa thể thao. Hàng năm, số công nhân làm việc trong các KCN trên địa bàn tỉnh thường dao động từ 90 nghìn công nhân đến cao nhất là 105 nghìn công nhân lao động. Tuy nhiên, cơ sở cho các hoạt động như sân chơi thể thao, bãi tập, hội trường, nhà văn hóa... công đoàn thường phải đi thuê ở các huyện, thành phố, thị xã cách xa các KCN. Hầu hết các KCN trên địa bàn tỉnh thiếu nhà trẻ, trường mẫu giáo cho con của công nhân.

Thực tế trên cho thấy, đây là vấn đề hết sức quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình tái sản xuất sức lao động và rộng hơn là an sinh xã hội. Đây cũng là một nguyên nhân khiến các KCN chưa thể thu hút nhiều lao động và bản thân người lao động trong các doanh nghiệp chưa thể toàn tâm toàn ý tập trung vào công việc của mình.

3.1.3. Vấn đề ô nhiễm môi trường ở trong và bên ngoài các khu công nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 07 khu công nghiệp, trong đó có 05 khu chính thức đi vào hoạt động. Khi bắt đầu xây dựng, các KCN trên địa bàn tỉnh đều chú ý tới công tác vệ sinh môi trường. Các KCN như: KCN Sông Công I, KCN Yên Bình và Khu A - KCN Điềm Thụy đều đảm bảo đầy đủ các thủ tục về bảo vệ an toàn môi trường, có trạm quan trắc môi

trường tự động, xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn, ký cam kết chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động được thu gom, phân loại tại nguồn, lưu trữ, vận chuyển, xử lý đúng quy định; thường xuyên thực hiện đánh giá tác động môi trường, xây dựng các công trình xử lý chất thải, quan trắc kiểm soát ô nhiễm môi trường định kỳ và thực hiện thông tin báo cáo theo quy định.

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, một số KCN vẫn xảy ra một số tình trạng bất cập, gây ảnh hưởng lớn tới vấn đề ô nhiễm môi trường trong và ngoài KCN trên địa bàn:

Về chất thải công nghiệp thông thường: phát sinh khoảng hơn 1.000 tấn/ngày chủ yếu tại một số KCN đang hoạt động và khu gang thép Thái Nguyên, trong đó riêng Công ty SamSung và các đơn vị vệ tinh 600 tấn/ngày, Công ty Gang thép Thái Nguyên 240 tấn/ngày. Hầu hết lượng chất thải công nghiệp phát sinh được các cơ sở tái sử dụng và được thu gom xử lý, tuy nhiên, một số cơ sở chưa có ý thức bảo vệ môi trường, còn xảy ra tình trạng đổ trộm chất thải [12, tr. 68].

Một số doanh nghiệp được thành lập, hoạt động sản xuất từ hàng chục năm trước đây, nên hệ thống dây chuyền sản xuất lạc hậu, theo đó là hệ thống các công trình bảo vệ môi trường không đồng bộ. Theo thống kê, hiện có 07 đơn vị có lưu lượng xả nước thải chưa xử lý tới hơn 1.000m³/ngày đêm, chưa kể đến lượng rác thải của 2 đơn vị luyện kim có quy mô sản xuất hơn 200.000 tấn/năm và 1 nhà máy sản xuất axit đạt sản lượng hơn 10.000 tấn/năm [12, tr. 65].

Về chất thải nguy hại: Theo quy định, tất cả các KCN đều phải có khu vực riêng chuyên phân loại và trung chuyển chất thải rắn. Tuy nhiên, rất ít KCN thực hiện đúng hạng mục này, bởi các chủ đầu tư không muốn mất diện tích đất cho hạng mục này, cũng như là những chi phí phát sinh kèm theo, như: tiền thuê nhân công phân loại, lưu trữ những chất thải này. Năm 2020, toàn tỉnh có

245 cơ sở được cấp sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại, trong đó, nguồn phát sinh lớn nhất từ Công ty Samsung (chiếm khoảng 30% tổng lượng phát sinh) là trên 64.800 tấn/năm; tiếp sau là KCN Điềm Thụy: 14.255 tấn/năm [10, tr. 7].

Ô nhiễm môi trường ở bên trong và bên ngoài các KCN ở Thái Nguyên đã và đang là một điểm nóng của tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 07 đơn vị có lưu lượng xả nước thải trên 1.000 m³/ngày đêm; 02 đơn vị luyện kim có quy mô > 200.000 tấn/năm; 02 đơn vị sản xuất thuộc loại hình nhiệt điện và 05 đơn vị sản xuất xi măng; 01 nhà máy sản xuất axit trên 10.000 tấn/năm. Theo quy định tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu, hầu hết các KCN thường ký kết hợp đồng về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại với công ty môi trường đô thị nhằm vận chuyển và xử lý chất thải. Thế nhưng, các công ty chuyên thu gom và xử lý chất thải nguy hại, do không đầu tư nhiều vào máy móc, công nghệ lạc hậu, cho nên kết quả thu hồi và tái chế chưa cao, gây ra tình trạng ô nhiễm thứ cấp. Ngoài ra, còn tồn tại tình trạng trong quá trình sản xuất chưa phân loại chất thải, để lẫn chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường, gây tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Đặc biệt, tháng 7/2022 tại khu C KCN Nam Phổ Yên do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư phát triển hạ tầng Lệ Trạch (Đài Loan) làm chủ đầu tư đã xảy ra hiện tượng xả khói màu đen và có mùi làm ảnh hưởng đến những hộ gia đình cách đó 200m - 300m, gây ra cay mắt, rát mũi cho những người dân xung quanh khu vực này. Hơn nữa, tại các phân xưởng sản xuất nhựa của Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Hằng và nhà máy sản xuất gỗ, ván dăm của Công ty trách nhiệm hữu hạn Vân Huyền thuộc KCN Nam Phổ Yên với tiếng máy móc, động cơ chạy thường xuyên cả ngày và đêm gây bức xúc cho người dân nơi đây [17].

3.1.4. Các vấn đề xã hội ảnh hưởng an ninh trật tự và an toàn xã hội bên trong và ngoài khu công nghiệp ở Thái Nguyên

Tệ nạn xã hội hiện đang là một vấn đề nổi cộm ở các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Theo Báo cáo năm 2021 của Đoàn công an KCN Yên Bình, lao động nữ là 62.618 người (chiếm tỷ lệ 64,67% tổng số lao động), độ tuổi trung bình của người lao động là 28,4 tuổi; 65% người lao động có nhu cầu nhà ở, 48% tỷ lệ đưa đón người lao động, tỷ lệ người ở trọ là 37%. Đặc thù công nhân lao động trong các KCN chủ yếu là nữ, lại thường xuyên làm việc theo ca. Ngay chính trong những khu trọ, khu ký túc xá của công nhân ở, số lượng công nhân thường xuyên thay đổi, thời gian đi làm trái ca, kíp với nhau, khó kiểm soát nên xảy ra hiện tượng lợi dụng sơ hở thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của nhau.

Khu công nghiệp là nơi tập hợp nhiều người đến làm việc, kinh doanh, với các thành phần xuất thân khác nhau. Công nhân lao động sống trong môi trường tập thể, dễ bị tác động ảnh hưởng của yếu tố bên ngoài, phá bỏ những khuôn mẫu truyền thống nên dẫn đến lối sống tự do, tùy tiện, ích kỷ, chạy theo đồng tiền, xem nhẹ các giá trị đạo đức cao đẹp. Xuất phát là do công nhân lao động đa phần là dân nhập cư, ngoại tỉnh, nên phải ở tạm trú, lao động vất vả, cuộc sống xa nhà, thiếu thốn tình cảm, ít có thời gian tham gia các hoạt động vui chơi giải trí. Có một số hiện tượng sống thử, sống chung, vi phạm pháp luật về hôn nhân gia đình, có nhiều tình trạng có thai ngoài ý muốn, nạo phá thai gây ảnh hưởng tới sức khỏe cũng như tinh thần của người công nhân lao động.

Khi thực hiện tiến hành khảo sát, với câu hỏi: Anh/chị đánh giá như thế nào về tình hình an toàn trật tự nơi anh/chị sống? Câu trả lời nhận được như sau: Chỉ có 40,41% người được hỏi trả lời là an toàn, còn lại tới 58,59% cho rằng tình hình an ninh trật tự tại nơi mình đang sinh sống là không được an toàn. Đây là vấn đề cần được quan tâm đối với khu vực đông công nhân sinh

sống vì giải quyết tốt vấn đề này sẽ góp phần giữ được ổn định trật tự xã hội và an toàn cho những người lao động, để họ có thể yên tâm lao động.

Bên ngoài các khu ký túc xá của công nhân, có nhiều địa điểm vui chơi và các dịch vụ vui chơi giải trí trá hình hoạt động, điều này là nguyên nhân gây ra những tệ nạn xã hội ảnh hưởng tới sức khỏe, tinh thần, đạo đức và lối sống của những người công nhân.

Ngoài ra, một số hộ dân bị thu hồi đất, họ vốn là những người nông dân thuần túy, sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp, khi đất đai bị thu hồi, mất công ăn việc làm, đổi lại được một khoản tiền không nhỏ, nên một bộ phận (đặc biệt là thanh niên) dễ sa ngã vào các tệ nạn xã hội, như: cờ bạc, rượu chè, chơi bời, nghiện hút, game..., từ đó nảy sinh các hiện tượng như: trộm cắp, cướp giật. Ảnh hưởng không chỉ đến cuộc sống của chính bản thân của gia đình họ, mà còn ảnh hưởng đến môi trường sống, an ninh trật tự những người xung quanh.

Không chỉ vậy, nhiều hộ gia đình tự nhiên có được một khoản tiền đền bù lớn nên rơi vào tình trạng “phồn vinh giả tạo”. Họ sử dụng những khoản tiền đền bù, hỗ trợ chỉ để mua sắm những vật dụng sinh hoạt mà không quan tâm tới đầu tư vào làm ăn, chuyển đổi nghề nghiệp, nên chỉ sau một thời gian họ rơi vào tình trạng nghèo đói, không việc làm, không thu nhập. Đó là nguồn gốc làm nảy sinh các vấn đề xã hội khác, làm chậm quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.1.5. Thiết chế, chính sách về các vấn đề xã hội và bảo vệ quyền lợi cho người lao động tại các khu công nghiệp

3.1.5.1. Nhóm vấn đề về thể chế, chính sách về các vấn đề xã hội tại các khu công nghiệp

Quan tâm và giải quyết các vấn đề xã hội của KCN là chính sách quan trọng, có ý nghĩa góp phần vào việc thực hiện mục tiêu ổn định và phát triển bền vững của đất nước. Nhằm tạo hành lang pháp lý cho các KCN hoạt động;

đồng thời quản lý tốt các vấn đề xã hội phát sinh, Nhà nước đã có nhiều chính sách pháp luật, chế tài để quản lý và giải quyết.

Ở tầm vĩ mô, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ký ban hành một số quyết định điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các khu công nghiệp, như: Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 22/5/2015 về đẩy mạnh các giải pháp giải quyết trường lớp mầm non ở khu vực có Khu công nghiệp. Chỉ thị ghi rõ: Trong đó nhất thiết phải có một phần diện tích đất để xây dựng cơ sở giáo dục mầm non. Đối với các KCN có khó khăn về nhà ở cho người lao động, cần điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết để dành một phần diện tích đất cho việc xây dựng nhà ở cho người lao động theo quy định, trong đó có đủ diện tích để xây dựng trường, lớp mầm non. Đến năm 2020, đáp ứng cơ bản nhu cầu trường, lớp mầm non ở các khu công nghiệp.

Mặc dù những quyết định đã quy định rõ cần phải có một phần diện tích đất trong quỹ đất của KCN để xây dựng nhà trẻ, trường mầm non, những khu vui chơi, giải trí phục vụ cho người lao động, nhưng đến nay chưa một KCN nào xây dựng được các nhà trẻ, trường mầm non giành cho con em những người lao động trong các KCN của Thái Nguyên.

Nếu con em người lao động gửi các trường công lập, họ không thể đảm bảo thời gian để có thể đưa đón con đúng giờ theo quy định, bởi người công nhân làm việc theo ca, kíp (1 ngày thường chia làm 3 ca, cộng với thời gian người lao động làm thêm giờ; 1 ca, kíp thường kéo dài từ 8 đến 12h/ngày). Do thời gian lao động gò bó nên xung quanh những khu trọ của công nhân xuất hiện những cơ sở trông trẻ tự phát, tư nhân trông trẻ ngoài giờ. Hơn nữa, những cơ sở trông trẻ tự phát này thường chất lượng không đảm bảo, năng lực giáo dục bị hạn chế, chi phí cũng cao hơn so với các trường công lập, mà số lượng công nhân trong độ tuổi để xây dựng kinh tế và phát triển gia đình trong các KCN chiếm đông.

Một thực tế là ở các KCN của tỉnh Thái Nguyên, công nhân lao động tập trung chủ yếu ở các ngành: lắp ráp linh kiện điện tử, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm. Trong đó, hơn 80% là lao động phổ thông, trình độ tay nghề thấp, giản đơn, chưa qua đào tạo, số còn lại là lao động có trình độ cao, quản lý điều hành, công nghệ thông tin. Số lượng lao động biến động do nghỉ việc, nhảy việc diễn ra lớn, điều này tạo ra tình trạng bất ổn về nguồn lực lao động và khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch và mục tiêu của các khu công nghiệp. Tuy nhiên, theo Bộ luật Lao động năm 2019 “về chính sách sử dụng lao động theo ký kết hợp đồng lao động” hiện tại chưa khuyến khích người lao động có tay nghề cao, dẫn tới các doanh nghiệp khó khăn trong việc giữ lao động, nhất là những lao động tay nghề cao, giỏi chuyên môn ở lại làm việc lâu dài với doanh nghiệp.

Tính chung trong các KCN ở Thái Nguyên, số lao động có tuổi nghề dưới 1 năm là 9,7%; số lượng công nhân có tuổi nghề từ 1 đến 5 năm là 37,5%, số lượng công nhân có tuổi nghề từ 6 đến 10 năm là 21,6%, số công nhân trên 10 năm là 31,2% [9]. Nhưng một số doanh nghiệp không có sự phân biệt giữa lao động lâu năm và công nhân mới vào nghề, nên thu nhập của người công nhân chưa thực sự phù hợp. Các KCN trên địa bàn hầu hết xây dựng thời gian làm việc phân chia theo ca, kíp, cường độ lao động cao, công việc đòi hỏi người lao động cần mức độ chính xác và sức khỏe tốt, điều này gây ra nhiều bất lợi đặc biệt đối với lao động nữ. Trên địa bàn tỉnh, tính đến nay chỉ riêng KCN An Bình có những chế độ ưu đãi đối với lao động nữ, như: hàng tháng hỗ trợ tiền gửi trẻ 150.000 đồng, có phòng dành riêng để vắt sữa mẹ nuôi trẻ, còn lại đa phần các KCN đều chưa thực hiện chế độ này.

3.1.5.2. Về thiết chế và thể chế bảo vệ quyền lợi cho người lao động

Hàng năm, Ban quản lý các KCN dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức nhiều cuộc đối thoại tại các doanh nghiệp, tổ chức các

cuộc hội nghị người lao động, để cùng nhau bàn bạc đi đến những thống nhất giải quyết mối quan hệ trong các doanh nghiệp.

Trong công tác kiểm soát quá trình tổ chức thực hiện pháp luật, Ban quản lý các KCN Thái Nguyên đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị chuyên ngành, các đoàn thanh tra, kiểm tra để nắm bắt, giải quyết khó khăn, vướng mắc, đồng thời kiểm tra, đôn đốc thực hiện các hoạt động liên quan. Ban quản lý các KCN cũng có sự đôn đốc các doanh nghiệp thành lập tổ chức Công đoàn tại cơ sở. Thời gian qua, tỉnh Thái Nguyên đã có những nỗ lực nhằm từng bước cải thiện mức sống và môi trường làm việc cho người lao động, như: triển khai chính sách nhà ở cho người có thu nhập thấp, chế độ bảo hiểm thất nghiệp, chế độ làm thêm giờ, chính sách riêng cho lao động nữ, người lao động khuyết tật, chăm lo đời sống người lao động khi có biến động về kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, đã xảy ra một số cuộc đình công do phản ứng với người sử dụng lao động về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Cụ thể, tháng 2/2019, Công ty trách nhiệm hữu hạn Shinwon Ebenezer Hà Nội thuộc KCN Sông Công, hơn 4.000 công nhân lao động đã ngưng việc tập thể đòi quyền lợi nâng cao chế độ cho người lao động, như: tăng tiền chuyên cần, trả thêm phụ cấp thâm niên cho người lao động, tăng phụ cấp xăng xe và có trợ cấp đối với công nhân lao động nuôi con nhỏ.

Ngày 23/01/2022 đã xảy ra ngừng việc tập thể tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Trina Solar Science & Technology vốn 100% của Trung Quốc có chi nhánh trụ sở tại KCN Yên Bình, thành phố Phổ Yên. Có gần 100 công nhân lao động đã bức xúc vì lãnh đạo công ty không thanh toán tiền thưởng tết với mức thưởng và thời điểm thưởng tết không đúng như cam kết trong thỏa ước lao động, gây ra nhiều bức xúc cho người lao động, họ đã tập trung và ngừng làm việc; cộng thêm mâu thuẫn giữa người lao động và lãnh đạo của công ty

về cách đánh giá ý thức người lao động, về việc tự do nghỉ, nghỉ đột xuất... dẫn đến việc cắt giảm tiền chuyên cần của người lao động.

Hầu hết việc đình công là tự phát, không có sự lãnh đạo của tổ chức công đoàn, xảy ra chưa gây hậu quả thực sự nghiêm trọng. Phần lớn các cuộc đình công đều kết thúc với yêu cầu của người lao động được giải quyết chủ yếu bằng biện pháp hành chính của cơ quan nhà nước, người sử dụng lao động và tập thể người lao động đình công đạt được thỏa thuận thông qua hòa giải, thương lượng với sự trợ giúp của tổ công tác liên ngành. Cơ chế này trước mắt có thể giải quyết các cuộc đình công tự phát, nhưng mặt khác lại triệt tiêu việc hình thành và hoạt động của các thiết chế giải quyết tranh chấp lao động và đình công theo quy định của pháp luật.

Một số doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm tới chế độ bảo hiểm cho công nhân lao động.

Luận án này khảo sát 500 lao động tại các KCN trên địa bàn tỉnh năm 2021; kết quả tiêu biểu là: Số lượng người lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tương đối cao, có 417/500 người lao động tham gia bảo hiểm xã hội, chiếm tỷ lệ là 83,4%; có 405/500 người lao động tham gia vào bảo hiểm y tế, chiếm tỷ lệ là 81%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp có 347/500 người lao động tham gia chiếm tỷ lệ là 69,4%. Số người tham gia và ít tham gia hàng năm chiếm tỷ lệ ít, cụ thể số lượng người lao động không tham gia bảo hiểm y tế chiếm tỷ lệ thấp 3,8%, 3,6% và 4,4%.

Số lượng lao động không tham gia và ít tham gia các loại hình bảo hiểm chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp tư nhân, có vốn đầu tư thấp và hoạt động trong giai đoạn cầm chừng hoặc hoạt động kém hiệu quả nên các chủ doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm tới vấn đề này.

Mặt khác, nhóm lao động có thu nhập thấp, không ổn định có tâm lý chưa thực sự gắn bó với doanh nghiệp nên họ không có nhu cầu đóng bảo

hiểm vì liên quan tới những khoản giảm trừ ảnh hưởng tới tiền lương, tiền công của người lao động.

Một số doanh nghiệp đang có nhiều vi phạm như khai báo sai số lao động sử dụng, ký hợp đồng lao động thời vụ hoặc theo công việc có thời hạn dưới 3 tháng, trốn hoặc chậm đóng bảo hiểm cho người lao động, đóng bảo hiểm trên mức lương thấp nhất có thể...

Không có hoặc thực hiện không đầy đủ bảo hiểm là thiệt thòi lớn của người lao động, khi bị ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí hay đối với phụ nữ thai sản. Đó là còn gánh nặng với an sinh xã hội về sau.

3.2. NGUYÊN NHÂN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.2.1. Nguyên nhân thực trạng những vấn đề xã hội ở các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay

Vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay xuất phát từ các nguyên nhân cơ bản sau đây:

Một là, trong giai đoạn từ 2015 - 2020, công tác quy hoạch và mở rộng các KCN trên địa tỉnh Thái Nguyên vẫn còn nhiều bất cập. Tính chung các KCN trên địa bàn, tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp mới đạt 61% [7], có những dự án quy hoạch từ rất lâu, nhưng đến nay tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp chỉ chiếm có 24,07%. Thậm chí, có KCN gần như đã bị “treo” ngay từ khi quy hoạch. “Quy hoạch treo” của các KCN không chỉ lãng phí mà còn gây xáo trộn tới sản xuất và cuộc sống của người dân quanh khu công nghiệp. Có những dự án đã được phê duyệt từ rất lâu nhưng đến nay chưa được thực hiện. Điển hình như KCN Quyết Thắng đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và phê duyệt tại Văn bản số 1854/TTg-KTN ngày 08/10/2009; khu C thuộc KCN nam Phổ Yên được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đầu tư hạ tầng từ năm 2013; Khu B thuộc KCN nam Phổ Yên do Công ty trách nhiệm hữu hạn Ô tô Xuân Kiên Vinaxuki đầu tư hạ tầng

cơ sở được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đầu tư từ năm 2009. Các dự án trên cho đến nay vẫn đang để ngỏ, bởi chưa có sự chấp nhận thỏa thuận và bàn giao mặt bằng giữa những người dân xung quanh khu quy hoạch và nhà đầu tư.

Tuy nhiên, các vấn đề xã hội ở KCN phải kể đến đó tình trạng thất nghiệp do quá trình thu hồi đất, giải phóng mặt bằng quanh các khu công nghiệp. Bởi, để xây dựng các KCN cần diện tích lớn đất nông nghiệp, mà đất nông nghiệp là tư liệu sản xuất của người nông dân, chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp làm cho số lượng lớn lao động nông nghiệp rơi vào tình trạng mất việc làm. Mặc dù, khi xây dựng các khu công nghiệp, các dự án đều có cam kết tạo điều kiện về việc làm cho người lao động bị thu hồi đất phục vụ cho công nghiệp, nhưng trên thực tế mỗi ha đất nông nghiệp có thể đem lại việc làm cho 10 đến 13 lao động (không giới hạn độ tuổi), khi số lượng đất nông nghiệp bị mất đi, nếu họ không mua bù đất nông nghiệp cho khác, thì số lượng lao động mất việc tăng lên; mặt khác, người được vào làm trong các KCN không nhiều vì bị hạn chế bởi số tuổi lao động. Còn tình trạng một số khu đất nông nghiệp bị thu hồi từ rất lâu nhưng chưa thể tiến hành thực hiện xây dựng KCN được, một số dự án vẫn trong vùng quy hoạch treo, hoặc thiếu vốn đầu tư xây dựng, vì thế người có đất nông nghiệp trong khu vực này rơi vào tình trạng mất việc, làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống người dân xung quanh khu công nghiệp. Đây chính là mầm mống gây ra những bức xúc, làm nảy sinh các vấn đề xã hội bên trong và bên ngoài các khu công nghiệp.

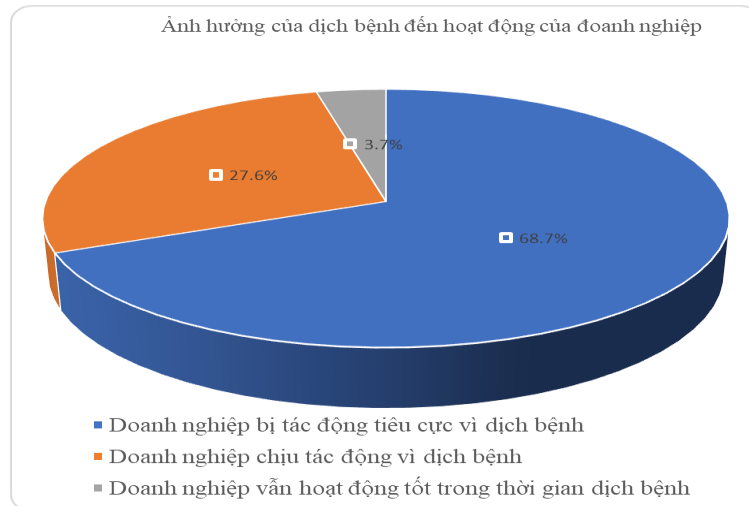
Hai là phân công và phối hợp quản lý các KCN chưa có sự thống nhất. Tỉnh Thái Nguyên có tất cả 07 KCN, nhưng mỗi KCN lại thuộc sự quản lý của các sở, ban, ngành khác nhau. Cụ thể: KCN Yên Bình trực thuộc sự quản lý của Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên; các KCN Sông Công,

KCN Nam Phổ Yên, KCN Diêm Thụy, KCN Quyết Thắng, KCN Phú Bình thuộc trực tiếp sự quản lý của Ban quản lý các KCN.

Mặc dù tất cả đều quy về sự quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, nhưng sự phối hợp giữa Ủy ban nhân dân, các sở, ban, ngành và Ban quản lý các KCN chưa có sự thống nhất cao trong nhận thức và phối hợp giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội phát sinh ở các KCN.

Ba là, do hạn chế về vốn, trình độ quản lý của các doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp vẫn sử dụng những máy móc và công nghệ lạc hậu, như công nghệ sản xuất bao bì, công nghệ trong dệt may, da giày, các linh kiện máy móc phụ trợ, các thiết bị điện, máy công cụ... Do hạn chế về vốn nên doanh nghiệp phải lựa chọn thiết bị sản xuất, công nghệ đã qua sử dụng. Một số doanh nghiệp vẫn sử dụng công nghệ kỹ thuật cũ từ thời Liên Xô, có những doanh nghiệp phải nhập thiết bị đã qua sử dụng của các nước Hàn Quốc, Đài Loan, Đông Âu. Các doanh nghiệp này đứng trước tình trạng nếu muốn hoạt động tốt hơn thì phải đầu tư thêm vốn, mà trong giai đoạn hiện nay việc đổ thêm vốn là rất khó khăn. Do vậy, những doanh nghiệp này càng hoạt động với công nghệ cũ, càng gây ô nhiễm môi trường.

Bốn là, từ cuối 2019 khi đại dịch Covid bùng phát, hầu hết các KCN gặp rất nhiều khó khăn cả về sản xuất và tổ chức sinh hoạt. Một số doanh nghiệp phải tái cơ cấu, tạm dừng hoạt động hoặc giải thể. Một số công ty có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động sản xuất chủ yếu theo mô hình chuỗi cung ứng, tập trung vào các ngành điện thoại, điện tử... Khi chuỗi cung ứng bị đứt gãy, gián đoạn, thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, làm ảnh hưởng đến việc tiếp cận khách hàng và dòng tiền của các doanh nghiệp, gây biến động về số lượng công nhân.



Biểu đồ 3.3: Ảnh hưởng của dịch bệnh đến hoạt động của doanh nghiệp trong các KCN ở tỉnh Thái Nguyên

Nguồn: Dữ liệu khảo sát tháng 11/2021

Trong giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát từ đầu 2020 đến nay, kết quả khảo sát cho thấy: 68,7% doanh nghiệp bị tác động tiêu cực vì dịch bệnh, 27,6% doanh nghiệp chịu tác động vì dịch bệnh, còn lại 3,7% doanh nghiệp vẫn hoạt động tốt trong thời gian dịch bệnh. Số công nhân nghỉ việc dao động từ 14.000 đến 20.000 lao động. Chỉ tính riêng KCN Yên Bình và KCN Nam Phổ Yên trong 6 tháng đầu năm 2021 số lượng công nhân tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương là hơn 1.100 người lao động, trong đó có số người lao động nghỉ việc từ 15 đến 30 ngày là 500 người, nghỉ không lương trên 30 ngày là 600 người lao động, số còn lại nghỉ là rơi vào những trường hợp như phụ nữ mang thai, nuôi con nhỏ [15, tr. 3].

Báo cáo của Liên đoàn Lao động tỉnh Thái Nguyên cho biết: “một số doanh nghiệp buộc phải cho người lao động nghỉ không lương do tình hình sản xuất gặp khó khăn như: Công ty cổ phần Thép Toàn Thắng, Công ty trách nhiệm hữu hạn kim loại màu Việt Bắc” [30, tr. 2]. Hơn nữa do dịch bệnh, một số địa phương bị phong tỏa, cách ly, giãn cách xã hội, nên ảnh hưởng tới nguồn cung ứng về nguyên vật liệu nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản bị

gián đoạn; cách ly y tế và “vùng cấm” đã khiến cho nhiều chuyên gia bị mắc kẹt và thiếu nhân lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty. Chính những điều này ảnh hưởng trực tiếp tới vấn đề thu nhập và việc làm của người công nhân lao động trong các KCN.

Năm là, năng lực tổ chức quản lý của đội ngũ cán bộ, công chức trong Ban quản lý các KCN vừa thiếu vừa hạn chế về năng lực nên hiệu quả quản lý chưa tương xứng với vai trò cần có. Đặc biệt, đội ngũ cán bộ công đoàn cấp cơ sở trong các doanh nghiệp chủ yếu là kiêm nhiệm, lại thường xuyên luân chuyển nên chưa thực sự tâm huyết và thời gian chăm lo, bảo vệ quyền hạn người lao động chưa thực sự được phát huy tối đa.

Sáu là, do tốc độ phát triển nhanh của các KCN. Trong giai đoạn từ 2010 đến 2021, theo Báo cáo định hướng quy hoạch phát triển các KCN: Tính đến hết tháng 9 năm 2020, trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có tổng số 236 dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 130 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 8.900,82 triệu USD và 133 dự án có vốn đầu tư trong nước với tổng số vốn đăng ký đầu tư 17.641,42 tỷ đồng [7, tr. 2].

Năm 2021 trên địa bàn tỉnh có thêm 18 dự án đi vào hoạt động, tạo việc làm cho 90.856 người [15]. Theo Báo cáo về hiện trạng công nhân tại các KCN trên địa bàn tỉnh năm 2021, dự báo về quy mô lao động đến năm 2025 không ngừng tăng lên. Đây là một nguyên nhân gây ra nhiều vấn đề nghiêm trọng do sự dao động về lực lượng lao động ảnh hưởng đến an ninh trật tự của người công nhân lao động trong các KCN, cũng như người dân địa phương. Ngoài ra còn là nguyên nhân trực tiếp các vấn đề như ô nhiễm môi trường, những vụ khiếu kiện về đất đai do quá trình giải phóng mặt bằng để xây dựng KCN.

Bảy là, một số KCN chưa thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động, làm ảnh hưởng xấu đến

cộng đồng dân cư sống tại khu vực lân cận. Công ty cổ phần Dongwha Việt Nam, công ty cổ phần Hóa chất Quang Minh, Công ty bê tông Thâm Quyển, chất thải rắn sản xuất từ hoạt động xây dựng và sản xuất của các nhà máy, khối lượng chất thải thông thường phát sinh trên 12.100 tấn/năm, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại các nhà máy trong KCN khoảng > 5.500 tấn/năm. Việc quy hoạch phát triển các KCN tại một số huyện, thị xã còn thực hiện tràn lan trong khi khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư thấp, năng lực tài chính còn hạn chế dẫn đến việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn hạn chế. Các KCN chưa có sự ưu tiên xây dựng hệ thống xử lý chất thải, một số KCN thậm chí còn không có hệ thống xử lý rác thải mà đổ trực tiếp ra môi trường.

Các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Nhiều chủ cơ sở hiểu chưa rõ chính xác và không cập nhật các quy định của pháp luật hiện hành trong công tác bảo vệ môi trường.

Nhiều doanh nghiệp đã xây dựng hệ thống xử lý chất thải, cam kết bảo vệ môi trường nhưng lại không thực hiện như lời hứa dẫn đến tình trạng ô nhiễm trầm trọng hơn. Hầu hết Ban quản lý KCN mới chỉ tập trung vào những vấn đề thu hút đầu tư, chưa quan tâm đến công tác quản lý môi trường KCN. Các công tác thanh tra giám sát còn chưa hiệu quả, các cơ quan còn chậm trễ trong việc kiểm soát và đôn đốc các chủ doanh nghiệp trong bảo vệ môi trường.

Tám là, chưa thực hiện chính sách nhà ở cho công nhân làm việc trong các KCN. Theo Luật Nhà ở năm 2014, trong đó có cơ chế, chính sách riêng về khuyến khích đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân. Tuy nhiên, hiện nay theo quy định, nhà ở công nhân được gắn với hệ thống nhà ở xã hội, hạn chế đất dân dụng trong khu công nghiệp, dẫn đến trong quy hoạch đô thị mặc dù đã đưa yêu cầu về hệ thống quỹ đất dành cho nhà ở xã hội, nhưng chưa gắn kết vấn đề nhà ở xã hội (trong đó có nhà ở công nhân) với các KCN. Không những vậy, địa phương chưa quan tâm chỉ đạo xây dựng chương trình, kế

hoạch phát triển nhà ở, đặc biệt là kế hoạch phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân. Tại tỉnh Thái Nguyên, trong quy hoạch đô thị chưa xác định rõ quỹ đất cho phát triển nhà ở xã hội, chưa thực hiện nghiêm quy định dành 20% quỹ đất trong các dự án nhà ở thương mại để phát triển nhà ở xã hội hoặc có bố trí nhưng lại ở những vị trí không thuận lợi hoặc chưa giải phóng xong mặt bằng dẫn đến thiếu quỹ đất sạch để triển khai dự án nhà ở xã hội.

3.2.2. Những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp đặt ra ở tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới

Các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ngày càng mở rộng, số lượng doanh nghiệp ngày càng nhiều, đồng nghĩa với đó là số lượng công nhân đến làm việc và sinh sống trên địa bàn ngày càng tăng lên (nhất là công nhân ngoại tỉnh). Nếu không có những nhìn nhận về các vấn đề xã hội phát sinh từ các KCN đúng đắn, khách quan, thì không thể có những giải pháp kịp thời để Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên định hình cho giai đoạn phát triển trong thời gian tới. Những vấn đề xã hội đặt ra hiện nay bao gồm:

Thứ nhất, các vấn đề xã hội đang ảnh hưởng trực tiếp tới việc làm và thu nhập của người lao động ở trong các KCN ở Thái Nguyên.

Sự phát triển của các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh, đồng thời thu hút các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Việc hình thành các KCN kéo theo việc phát triển kinh tế - xã hội và đòi hỏi phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội ở các KCN. Chính điều này có ảnh hưởng trực tiếp tới vấn đề việc làm và thu nhập của người lao động.

Theo số liệu thống kê của Ban quản lý các KCN Thái Nguyên, đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 263 dự án đầu tư, trong đó có 145/263 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các KCN trong những năm gần đây thu được nhiều kết quả tốt, năm 2019 giải quyết việc làm cho 105.887 lao

động, đến quý I năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh số lượng lao động giảm xuống còn 89.462 người. “Trong 3 năm qua, từ 2018 -2020 số lượng các doanh nghiệp trong các tỉnh tiếp tục tăng, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, đời sống của người lao động dần được ổn định; thu nhập tăng trung bình mỗi năm 10 - 15%” [65, tr. 2].

Việc xây dựng các KCN kéo theo nhu cầu đối với các *dịch vụ phục vụ cho các KCN* sẽ là cơ hội tạo ra việc làm gián tiếp cho những lao động bên ngoài khu công nghiệp: dịch vụ cho thuê nhà trọ; những dịch vụ buôn bán, kinh doanh phục vụ cho công nhân trong KCN (các cửa hàng nhu yếu phẩm, siêu thị, các dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu...); với số lượng các doanh nghiệp nhiều, quy mô lớn, nên cũng cần một số lượng lớn những người lao động làm thời vụ, hoặc người lao động bán thời gian. Chính điều này là một trong những nguyên nhân góp phần làm tăng thu nhập cho các hộ dân cư địa phương có KCN đóng trên địa bàn.

Bên cạnh những cơ hội đó, còn một thực tế đang diễn ra ở quanh KCN là tình trạng thất nghiệp của nông dân do quá trình thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để quy hoạch các khu công nghiệp. Bởi, để xây dựng các KCN cần diện tích lớn đất nông nghiệp, mà đất nông nghiệp là tư liệu sản xuất của người nông dân, chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất công nghiệp làm cho số lượng lớn lao động nông nghiệp rơi vào tình trạng mất việc làm. Mặc dù, khi xây dựng các khu công nghiệp, các dự án đều có cam kết tạo điều kiện về việc làm cho người lao động bị thu hồi đất phục vụ cho công nghiệp, nhưng trên thực tế mỗi ha đất nông nghiệp có thể đem lại việc làm cho 10 đến 13 lao động (không giới hạn độ tuổi), khi số lượng đất nông nghiệp bị mất đi, nếu họ không mua bù đất nông nghiệp cho khác, thì số lượng lao động mất việc tăng lên; mặt khác, người được vào làm trong các KCN không nhiều vì bị hạn chế bởi số tuổi lao động. Còn tình trạng một số khu đất nông nghiệp bị thu hồi từ rất lâu nhưng chưa thể tiến hành thực hiện xây dựng KCN được, một số dự án

vẫn trong vùng quy hoạch treo, hoặc thiếu vốn đầu tư xây dựng, vì thế người có đất nông nghiệp trong khu vực này rơi vào tình trạng mất việc, làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống của tới đời sống người dân xung quanh khu công nghiệp. Đây chính là mầm mống gây ra những bức xúc, làm nảy sinh các vấn đề xã hội bên trong và bên ngoài các khu công nghiệp.

Thứ hai, hoạt động thu hồi đất cho các KCN ở Thái Nguyên đang làm bộc lộ và rõ thêm nhiều vấn đề xã hội của công nghiệp hóa.

Quá trình xây dựng, hoạt động và phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh góp phần quan trọng vào việc hình thành các đô thị mới, đồng thời làm cho cơ sở hạ tầng bên trong và ngoài các KCN cũng được nâng cấp. Quá trình đô thị hóa theo đó cũng khang trang, thuận lợi hơn. Đây cũng là điểm nhấn quan trọng để thu hút vốn đầu tư, tạo bước chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, lao động và cơ sở hạ tầng mạnh mẽ, góp phần vào sự nghiệp phát triển chung của tỉnh. Tuy vậy, đất cho KCN ở Thái Nguyên cũng đang dần trở thành vấn đề xã hội ở các khía cạnh sau.

Chậm giải phóng mặt bằng và tranh chấp khiếu kiện quanh các lô đất cho KCN đã diễn ra. Một thực tế đó là có những khu vực, việc bồi thường giải phóng mặt bằng trở nên khá phức tạp, một số hộ gia đình có đất bị thu hồi không hợp tác. Hiện trạng này xuất phát từ hai phía: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tự quy định mức giá bồi thường giải phóng mặt bằng, có những nơi trả giá quá thấp gây ra những bức xúc cho người dân. Đặc biệt khi Nghị định số 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất và quy định số quy định 47/2014/NĐ-CP về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, từ 1,5 đến 5 lần giá đất nông nghiệp và quy định về giá đất nông nghiệp bằng 50% giá trị đất ở cùng thửa [22], [23]. Chính quy định này làm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tăng lên, ảnh hưởng tới năng lực tài chính của một số chủ đầu tư, dẫn đến việc triển khai việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng chậm hơn so với tiến độ. Hơn nữa, người dân

có đất bị thu hồi sinh ra tâm lý chây ỳ, chờ cho giá đất tăng lên mới chấp nhận tiền đền bù và di dời trả lại mặt bằng cho các dự án. Hệ quả là chậm tiến độ hoàn thiện cơ sở hạ tầng ở các khu công nghiệp.

Tình trạng một số khu đất nông nghiệp bị thu hồi từ lâu nhưng chưa thể tiến hành thực hiện xây dựng KCN được, một số dự án vẫn trong vùng quy hoạch treo, dự án treo. Do nằm trong quy hoạch treo, dự án treo, nên người dân không được phép xây dựng nhà mới để phục vụ nhu cầu cuộc sống, họ chỉ được phép sửa chữa nhỏ hoặc nếu có xây dựng, sửa chữa, họ có cam kết không được đền bù khi thực hiện giải tỏa, thu hồi đất. Xuất phát từ tâm lý, nhà ở nằm trong vùng quy hoạch treo, dự án treo, nên nhiều hộ dân sống trong tình trạng nhà ở xuống cấp trầm trọng, mà không sửa chữa, tu bổ. Ngoài ra, ở những khu vực này, người dân sống trong môi trường cơ sở hạ tầng, đường sá, điện, hệ thống cấp thoát nước thiếu thốn, không được đầu tư, tu bổ hoặc nâng cấp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống. Đây chính là mầm mống gây ra những bức xúc xã hội ở bên ngoài các KCN.

Khu công nghiệp khiến cho tỷ lệ đất bị bê tông hóa chiếm số lượng lớn, độ bao phủ của cây xanh không nhiều. Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD, diện tích tối thiểu đất cây xanh sử dụng công cộng cho từng loại đô thị là từ 4 - 7 m²/người. Theo Báo cáo về việc triển khai thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên triển khai, ở các KCN trên địa bàn tỉnh tỷ lệ diện tích cây xanh hiện nay chỉ từ 2 - 4m²/người, tỷ lệ bao phủ cây chiếm 7-8% diện tích toàn khu.

Thứ ba, ô nhiễm môi trường từ các KCN trên địa bàn của tỉnh Thái Nguyên là rất lớn, đang ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống người lao động và dân cư.

Đến năm 2020, tỉnh Thái Nguyên mới có 6 KCN với tổng diện tích 1.420 ha, trong đó: KCN Sông Công I: 195 ha, KCN Sông Công II: 250 ha.

Tỷ lệ lấp đầy ở các KCN đạt trung bình 61%. Trong đó, KCN Yên Bình, KCN Nam Phổ Yên, KCN Diềm Thụy (khu A) tỷ lệ lấp đầy đạt trên 80%. Hiện nay, nhu cầu đất sản xuất tại các KCN trên địa bàn đang tiếp tục tăng cao, góp phần vào việc hiện thực hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX là xây dựng Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và Vùng Thủ đô Hà Nội vào năm 2030. Trong những năm qua, việc bảo vệ môi trường KCN vẫn là một vấn đề nóng được xã hội quan tâm. Với tốc độ phát triển kinh tế nhanh hiện nay, số lượng các KCN được thành lập để thực hiện thu hút các dự án đầu tư công nghiệp đang ngày càng gia tăng. Điều này đã tạo thêm nhiều áp lực cho môi trường. Các quy định về bảo vệ môi trường được ban hành đã góp phần cải thiện đáng kể công tác bảo vệ môi trường tại các KCN.

Theo quy hoạch, thì lượng chất thải rắn phát sinh trên toàn tỉnh Thái Nguyên ước tính vào khoảng: 4050 tấn/ngày, tương đương với 1.478.250 (tấn/năm), trong đó khoảng 982.215 (tấn) rác thải sinh hoạt (lựa chọn tiêu chuẩn thải là 1,3 kg/người.ngđ) và 496.400 (tấn) rác thải công nghiệp (lựa chọn tiêu chuẩn thải 0,3 tấn/ha.ngđ). Như vậy, lượng chất thải rắn phát sinh trong tương lai là rất lớn, đặc biệt cần chú ý đến chất thải rắn công nghiệp và y tế với nhiều thành phần độc hại, có nguy cơ ô nhiễm, gây bệnh cao cần được phân loại và xử lý theo đúng quy định, đảm bảo các tiêu chí vệ sinh môi trường.

Theo một thống kê, trong chất thải rắn công nghiệp có khoảng $(35 \div 41)\%$ mang tính nguy hại. Như vậy, với tổng lượng chất thải công nghiệp nói chung, theo tính toán ở trên là 496.400 (tấn/ngđ), thì lượng chất thải công nghiệp nguy hại là: $496.400 \text{ tấn/ngày} \times (35 \div 40)\% = (173.740 \div 198.560) \text{ tấn/ngày}$ [78].

Ô nhiễm đến từ lượng nước thải, rác thải và khí thải và doanh nghiệp thải ra môi trường. Ô nhiễm môi trường nước do nước thải từ KCN trong những năm gần đây là rất lớn, tốc độ gia tăng này cao hơn rất nhiều so với

tổng nước thải từ các lĩnh vực khác. Theo thống kê riêng tại các KCN trên địa bàn, lượng nước thải từ các khu công nghiệp, chiếm đến 49% lượng nước thải của các KCN trong toàn tỉnh. Theo số liệu thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên, tỷ lệ các KCN có trạm xử lý nước thải tập trung chỉ chiếm 66%. Nhiều KCN đã đi vào hoạt động mà hoàn toàn chưa triển khai xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ hoặc có nhưng không vận hành, hay vận hành không hiệu quả hoặc xuống cấp. Trong khi đó, theo ước tính có khoảng 70% trong số nước thải hàng ngày, đêm phát sinh từ các KCN được xả thẳng ra nguồn tiếp nhận mà không qua xử lý.

Ngoài ra, những vấn đề ô nhiễm về khói bụi, tiếng ồn của một số KCN (Sông Công, Phổ Yên) cũng đang là vấn đề gây bức xúc cho những người dân xung quanh KCN, đòi hỏi cần có những giải pháp xử lý kịp thời tránh tạo ra những điểm nóng trên khu vực.

Thứ tư, chất lượng đời sống tinh thần công nhân lao động tại các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đang là một vấn đề xã hội khá lớn.

Ngày 9/01/2016, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Chỉ thị số 52-CT/TW “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác nâng cao đời sống tinh thần cho công nhân lao động ở khu công nghiệp, khu chế xuất”; Quyết định số 1780/ QĐ-TTg ngày 12/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án “xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020”.

Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các KCN ở Thái Nguyên chưa có quy hoạch về xây dựng các thiết chế phục vụ cho hoạt động văn hóa tinh thần của người lao động hoặc đã được phê duyệt nhưng gặp rất nhiều khó khăn trong xây dựng. Cơ sở hạ tầng xã hội và các thiết chế văn hóa phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của người lao động hầu như chưa có hoặc rất thiếu thốn; nhà trẻ, nhà ở, trường học, khu vui chơi chưa đáp ứng nhu cầu... vì vậy mức thụ hưởng về văn hóa của người lao động rất thấp.

Tỷ lệ tăng ca thêm giờ còn vượt quá quy định khiến cho công nhân lao động chưa có thời gian tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, học tập nâng cao trình độ, tìm hiểu pháp luật, nhất là đối với công nhân lao động độc thân, họ chỉ coi nhà trọ như chỗ ngả lưng qua đêm. Do đó, nhiều công nhân trẻ đang rơi vào tình cảnh “5 không” (không sách báo, không ti-vi, không văn hóa văn nghệ, không thể thao, không tự chủ nhà ở). Thứ giải trí duy nhất của công nhân trẻ, độc thân là chiếc điện thoại di động, giúp họ kết nối với thế giới bên ngoài nhà trọ và phân xưởng.

Việc chăm lo, cải thiện đời sống văn hóa của công nhân lao động là vấn đề lớn, hệ trọng. Nhưng trên thực tế, không phải cấp ủy, cán bộ, đảng viên nào cũng nhận thức đúng đắn vai trò, ý nghĩa của vấn đề chăm lo đời sống văn hóa tinh thần của công nhân lao động. Vẫn có những quan niệm đơn giản rằng, đời sống văn hóa tinh thần của công nhân lao động ở các KCN chủ yếu là hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ quần chúng, tổ chức giao hữu, thi đấu bóng đá, bóng chuyền, cầu lông tổ chức mỗi năm đôi ba lần. Tuy nhiên, cùng với việc tiếp tục xây dựng, thực hiện chính sách bảo đảm cho công nhân lao động có việc làm, thu nhập, đời sống vật chất ổn định, việc quan tâm chăm lo đời sống tinh thần cho người lao động chính là một cách rút ngắn khoảng cách giàu - nghèo về văn hóa trong xã hội.

Nhiều thế hệ cán bộ công đoàn gắn bó với đời sống người lao động đều có chung một trăn trở là làm thế nào để cho đoàn viên, người lao động của mình được hưởng một đời sống tinh thần bớt nghèo nàn như hiện nay. Công đoàn là tổ chức bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công nhân lao động, nhưng không đủ khả năng, nguồn lực và thẩm quyền để xây dựng các thiết chế văn hóa phục vụ người lao động. Thực tế thì chủ doanh nghiệp mới có quyền quyết định việc làm, thu nhập của người lao động. Do vậy, chỉ khi doanh nghiệp ủng hộ thời gian, kinh phí hỗ trợ cho công đoàn và người lao

động tham gia các hoạt động văn hóa thì người lao động mới có cơ hội thưởng thức văn hóa tinh thần tại các dịp lễ tết...

Thứ năm, bất cập trong quy hoạch xây dựng các khu KCN khiến cho các vấn đề an sinh xã hội phát sinh và chậm được giải quyết.

Từ năm 2008 đến nay, Đảng ta đã ban hành 01 nghị quyết và 01 chỉ thị, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 04 quyết định phê duyệt đề án xây dựng thiết chế văn hóa nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho công nhân lao động ở các KCN. Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, đến năm 2020, bảo đảm 100% KCN, khu chế xuất có quy hoạch quỹ đất xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao phục vụ công nhân lao động, trong đó tối thiểu 30% KCN đã hoạt động xây dựng được trung tâm văn hóa-thể thao phục vụ công nhân lao động. Ngày 12/5/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 655/QĐ-TTg về phê duyệt đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất” với mục tiêu đến hết năm 2020 xây dựng được 50 thiết chế của công đoàn (bao gồm: Nhà ở, nhà trẻ, siêu thị và các công trình văn hóa, thể thao) phục vụ công nhân lao động tại các KCN.

Tuy nhiên, đến nay, tỉnh Thái Nguyên mới chấp thuận về chủ trương, thực tế chỉ đạt 6% so với mục tiêu đặt ra dự án đầu tư xây dựng 3 thiết chế của công đoàn.

Nguyên nhân sâu xa của thực trạng nêu trên là trong thời gian khá dài, địa phương chủ yếu quan tâm quy hoạch đất đai ưu tiên cho các phân xưởng, nhà máy, doanh nghiệp hoạt động mà không chú ý đến quy hoạch các thiết chế phục vụ công nhân như nhà ở, nhà trẻ, trường học, khu vui chơi công cộng, nơi sinh hoạt văn hóa... cho người lao động và con cái họ. Trên thực tế,

khi đã có chủ trương xây dựng các thiết chế văn hóa cho công nhân lao động rồi thì quá trình biến nó thành hiện thực cũng rất gian nan, vất vả.

Một thực tế khác là trước khi xin phép đầu tư thì nhà đầu tư nào cũng đều cam kết với chính quyền là bảo đảm việc làm, tiền lương, bảo hiểm, phúc lợi, chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân lao động, nhưng khi triển khai trong thực tiễn thì họ dần quên những lời hứa hẹn ban đầu.

Tóm lại, nhu cầu an sinh xã hội của người lao động các KCN là có thật, cần được đáp ứng nhưng thiếu điều kiện vật chất để đáp ứng. Các nhu cầu đó đã xuất hiện, tích tụ và hiện nay đã lớn dần thành các bất cập về xã hội. Điển hình là mức sống vật chất và tinh thần của công nhân lao động chưa tương xứng với đóng góp của họ; chưa tương xứng với vị thế của người làm chủ xã hội, chưa công bằng khi so sánh mức thụ hưởng thành quả đổi mới với các giai tầng khác.

Các bất cập xã hội này, phát triển tới mức độ nhất định sẽ là những bất công xã hội. Và khi đó, vấn đề xã hội và những hệ quả tiêu cực của nó sẽ rất có thể bùng phát thành xung đột xã hội. Hiển nhiên nó sẽ tác động tiêu cực đến một trong những quan hệ cơ bản của CNXH ở Việt Nam đó là “mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”.

Kết luận chương 3

Trong những năm qua, việc quan tâm giải quyết vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhận thức về vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên đã có bước tiến, phương thức thực hiện phong phú, đã có sự gắn kết hơn giữa các chủ thể. Nhờ đó, mà các vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh như, vấn đề về việc làm, thu nhập, tiền công của người lao động cũng đang dần được cải thiện.

Tuy nhiên, vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên vẫn còn khá nhiều bất cập: 1) Thu nhập người công nhân lao động vẫn còn thấp, cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống của người lao động chưa đảm bảo đáp ứng nhu cầu của đời sống công nhân lao động, đặc biệt là nhà ở xã hội cho công nhân lao động; 2) Những vấn đề xoay quanh thiết chế phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động vẫn còn thiếu và yếu, chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của cơ quan chính quyền địa phương, cũng như Ban quản lý các KCN; 3) Ô nhiễm môi trường ở các KCN đang gây ra nhiều bức xúc cho người dân sống xung quanh các KCN và đang là các “điểm nóng” của tỉnh; 4) Vấn đề an ninh trật tự, an toàn xã hội bên trong và ngoài KCN ảnh hưởng tới tâm lý, tinh thần của công nhân lao động, cần có những giải pháp giải quyết kịp thời; 5) Thiết chế, chính sách về vấn đề xã hội và để bảo vệ quyền lợi cho công nhân lao động tại các KCN vừa thiếu, vừa thực hiện chưa nghiêm túc.

Những thực trạng trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó năng lực quản lý các vấn đề xã hội, mức độ quan tâm của các nhà quản lý và quyết tâm giải quyết của các chủ thể với các vấn đề xã hội... đang nổi lên như nhóm nguyên nhân chủ quan quan trọng nhất.

Thực trạng trên đòi hỏi cần có những định hướng và những giải pháp cơ bản để giải quyết các vấn đề xã hội kịp thời và hiệu quả hơn, qua đó góp phần giúp cho kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên phát triển nhanh và bền vững.

Chương 4

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN ĐỂ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY

4.1. ĐỊNH HƯỚNG GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY

4.1.1. Giải quyết những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp Thái Nguyên phải gắn với những quan điểm mới của Đại hội XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quản trị phát triển xã hội bền vững

Mục tiêu cao cả nhất trong quá trình xây dựng CNXH là hướng tới phục vụ con người, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho con người. Đảng Cộng sản Việt Nam “coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển” [50, tr. 215-216]; và xác định: “Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, nhà ở và phúc lợi xã hội cho công nhân; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân” [49, tr. 166] là chủ trương nhất quán trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đề cập đến giải quyết một mối quan hệ lớn “Giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội”. Quan tâm này được thể hiện qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2026, với khẳng định: “Phát triển nhanh và bền vững...; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu” [50, tr. 214]. Một hàm nghĩa của “môi trường” cần được hiểu đầy đủ là môi trường an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách an sinh, bảo đảm phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân. Bảo đảm

cung cấp và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, quan tâm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Đảng chủ trương: “thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam [50, tr. 202].

Hiện nay, Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH, gắn với khoa học - công nghệ phục vụ cho yêu cầu thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Đây là động lực hàng đầu, đáp ứng những yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới, tạo nền tảng vững chắc để thực hiện mục tiêu: “phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [50, tr. 35-36]. Việc đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển và kiên định phát triển con người toàn diện là tất yếu khách quan và cũng là một trong những định hướng XHCN. Theo đó, giải quyết các vấn đề xã hội trong phát triển nói chung và cụ thể hơn là trong phát triển các KCN là định hướng cần được thường xuyên quán triệt.

Phát triển kinh tế luôn đi đôi với công tác bảo vệ môi trường sống. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 nhấn mạnh: “Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững” (khoản 2 Điều 4) và giải thích: “Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu” (khoản 2 Điều 3). Có thể thấy, bảo vệ môi trường xã hội và môi trường sống vì mục tiêu phát triển bền vững là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta quan tâm từ rất sớm và luôn được xác định trong công cuộc phát triển đất nước.

Quán triệt quan điểm này, tỉnh Thái Nguyên cần nhất quán với chủ trương phát triển công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế và đóng góp lớn vào phát triển kinh tế - xã hội; chú trọng công nghiệp xanh, công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, có khả năng tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu và một số chuyên ngành có giá trị gia tăng lớn mà tỉnh có lợi thế như: Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử và vi mạch bán dẫn; công nghiệp vật liệu mới; công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung và gắn với xây dựng nông thôn mới; công nghiệp hạ tầng (sản xuất và phân phối điện, xử lý môi trường và chất thải). Phát triển công nghiệp theo chiều sâu, chú trọng chất lượng tăng trưởng để đảm bảo tính bền vững, thân thiện với môi trường và năng suất lao động cao. Khai thác và sử dụng có hiệu quả các lợi thế của tỉnh về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực trình độ cao, vị trí trung tâm vùng. Khuyến khích các ngành kinh tế sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên với giá trị gia tăng cao, hạn chế và tiến tới xóa bỏ những ngành sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường.

4.1.2. Giải quyết những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp liên quan trực tiếp đến hiệu quả, chất lượng, tốc độ, quy mô phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới (2025, 2030, 2045)

Kinh nghiệm thực tế của cả nước và của Thái Nguyên trong thời gian gần đây xác nhận rằng, tầm vóc của vấn đề này thường xuyên vượt qua “địa hạt” của nó là KCN. Nhận thức đầy đủ và giải quyết triệt để những vấn đề xã hội nảy sinh từ các KCN và quanh các KCN có tác động mạnh mẽ đến chất lượng, hiệu quả, quy mô phát triển kinh tế của địa phương.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX đề ra mục tiêu xây dựng Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của khu vực trung du, miền núi phía Bắc. Các doanh nghiệp đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp sẽ ngày càng tăng, kéo theo sự gia tăng

số lượng công nhân lao động trong các doanh nghiệp. Quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội ở KCN, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội cho các KCN theo hướng hiện đại, sẽ tạo ra sự thu hút đông đảo các nhà đầu tư trong và ngoài nước, sẽ tạo ra môi trường lao động hiện đại hấp dẫn lao động trong và ngoài tỉnh.

Trách nhiệm hàng đầu với lĩnh vực này là các cấp ủy Đảng và Chính quyền địa phương.

Các cấp ủy đảng, nhất là tổ chức đảng trong doanh nghiệp, KCN, khu chế xuất, cần nhận thức rằng phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở doanh nghiệp. Phát huy vai trò, trách nhiệm, tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong việc xây dựng và phát triển lối sống văn hóa, kỷ cương, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật để tạo sức lan tỏa trong cộng đồng, xã hội, góp phần xây dựng nếp sống văn hóa cho công nhân lao động KCN, khu chế xuất.

Các cấp ủy đảng đưa nhiệm vụ xây dựng đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân lao động khu công nghiệp, khu chế xuất vào nghị quyết của cấp ủy; lãnh đạo, chỉ đạo chính quyền, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội có chương trình hành động cụ thể nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân lao động KCN, khu chế xuất. Các cấp ủy đảng cần chỉ đạo việc thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; nâng cao chất lượng các hoạt động, đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí của công nhân. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách liên quan đến công tác xây dựng đời sống văn hóa công nhân lao động KCN, khu chế xuất.

Lãnh đạo có hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến xây dựng, nâng cao đời sống tinh thần cho công nhân lao động. Tạo điều kiện để

các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp, KCN, khu chế xuất tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động, phát huy vai trò nòng cốt trong việc tuyên truyền, vận động, thuyết phục đoàn viên, công nhân lao động tích cực tham gia xây dựng, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân lao động và con em họ. Nâng cao chất lượng, hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước trong công nhân lao động của các KCN, khu chế xuất.

Tăng dần ngân sách đầu tư, đồng thời có chính sách ưu đãi, khuyến khích huy động nguồn lực xã hội để xây dựng thiết chế văn hóa mới cho công nhân lao động; ưu tiên bố trí quỹ đất và kinh phí để xây dựng nhà ở, công trình phúc lợi, trường học, bệnh viện, khu vui chơi, giải trí cho công nhân của các KCN, khu chế xuất.

Một trong những hướng để giải quyết vấn đề xã hội ở KCN là xã hội hóa các nguồn lực, nâng cao ý thức trách nhiệm cộng đồng.

Đề cao đạo đức, văn hóa kinh doanh, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, doanh nhân trong việc nâng cao đời sống tinh thần cho công nhân lao động. Xác định chủ doanh nghiệp, doanh nhân, công nhân lao động vừa là chủ thể vừa là đối tượng thụ hưởng thành quả của việc tạo dựng và phát triển môi trường văn hóa lành mạnh trong KCN, khu chế xuất.

Có cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi, nhà ở, trường học, bệnh viện, khu vui chơi giải trí... để góp phần chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân lao động. Khai thác, phát huy hiệu quả các thiết chế và sản phẩm văn hóa hiện có, đi đôi với việc xây dựng mới các thiết chế xã hội, văn hóa.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình công nhân văn hóa, gia đình công nhân văn hóa, doanh nghiệp văn hóa gắn với đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

Khuyến khích, tạo điều kiện để các cơ quan văn hóa, văn học, nghệ thuật, xuất bản, báo chí sáng tác và phổ biến tác phẩm văn học, nghệ thuật tới công nhân lao động KCN, khu chế xuất

4.1.3. Nhận thức và giải quyết những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp Thái Nguyên gắn chặt với mục tiêu phát triển kinh tế và hài hòa các lợi ích trong một mô hình phát triển mới

Mô hình phát triển công nghiệp truyền thống chỉ quan tâm đến xây dựng nhà máy, thuê và trả lương cho công nhân đang đặt gánh nặng về nỗi lo ăn, ở và cân bằng cuộc sống lên vai người lao động, khiến họ luôn tìm kiếm những cơ hội việc làm mới để chạy theo tiền lương. Cụ thể, với thu nhập ở mức trung bình khá, công nhân buộc phải chấp nhận di chuyển xa hoặc thuê trọ xung quanh KCN để duy trì cuộc sống. Trong khi đó, các chuyên gia, kỹ sư có mức thu nhập cao hơn cũng phải chịu chung “số phận” khi các nhu cầu an sinh xã hội của họ chưa được đáp ứng. Sau một thời gian làm việc, họ có cơ hội để lựa chọn những công việc khác hoặc ở các khu vực khác có khả năng đáp ứng nhu cầu an sinh xã hội. Đây chính là nguyên nhân trực tiếp khiến cho nhân sự làm việc tại các KCN luôn biến động liên tục và thiếu nhân lực đang trở thành vấn đề lớn của nhiều doanh nghiệp trên địa bàn Thái Nguyên thời gian gần đây.

Cần phải hướng tới xây dựng một mô hình mới cho các KCN. Đây phải là nơi mà các doanh nhân coi thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là tiền đề cho sự tăng trưởng của mình; nơi mà người lao động coi KCN không chỉ là nơi “kiếm sống” mà còn là “nơi đáng sống”; nơi mà mỗi địa phương, trong đó có cả Thái Nguyên, không chỉ coi KCN là một động lực tăng trưởng kinh tế mà còn là một hình mẫu trong việc tổ chức lối sống, nếp sống, chất lượng sống của con người Việt Nam hiện đại...

Ý tưởng lớn lao này hiện nay đang nằm trong mục tiêu phát triển của chúng ta là xây dựng một xã hội “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng,

văn minh”. Cơ sở thực tiễn để hoạch định và thực hiện mô hình KCN mới đã xuất hiện và đang ngày một tăng thêm. Quá trình giải quyết các vấn đề xã hội ở các KCN theo đó, không chỉ là giải quyết một hiện trạng bức xúc mà nên coi là một khởi đầu cho một mô hình phát triển xã hội mới trong đầy mạnh CNH, HĐH.

Khi các chủ doanh nghiệp hiểu được giá trị của việc chăm lo đời sống người lao động gắn liền với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp thì những KCN sở hữu trung tâm thương mại dịch vụ đi kèm trở thành điều kiện cần để quyết định một “nơi an cư lý tưởng”. Khi đó, các “khu công nghiệp truyền thống” muốn tăng sức cạnh tranh, buộc phải nhanh chóng thay đổi để đảm bảo sự phát triển lâu dài. Vì vậy, có thể nói, trong giai đoạn hiện nay, yêu cầu thiết yếu cần được quan tâm là việc phát triển bền vững KCN phải đi đôi với phát triển khu dân cư và các tiện ích xã hội đi kèm.

Theo đó, Thái Nguyên nên khuyến khích các nhà đầu tư thực hiện mô hình phát triển mới, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển xã hội. Tỉnh cần căn cứ vào Nghị định số 82/2018/NĐ-CP của Chính phủ đưa ra thêm nhiều chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp tham gia xây dựng mô hình “khu công nghiệp sinh thái”.

Cụ thể, khuyến khích nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cung cấp dịch vụ hạ tầng KCN với chất lượng cao, kết nối hỗ trợ doanh nghiệp trong KCN thực hiện cộng sinh công nghiệp để chuyển đổi thành KCN sinh thái. Khuyến khích các doanh nghiệp, cải tiến quy trình quản lý và vận hành, đổi mới và ứng dụng công nghệ theo hướng sản xuất sạch hơn, giảm các nguồn gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu, sử dụng hiệu quả tài nguyên. Các doanh nghiệp trong KCN được khuyến khích hợp tác với nhau hoặc với bên thứ ba để sử dụng hoặc được cung cấp chung hạ tầng dịch vụ; nguyên, phụ liệu và các yếu tố đầu vào sản xuất, được phép tái sử dụng chất thải, phế liệu và năng lượng dư thừa của

mình và của các doanh nghiệp trong KCN để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp trong KCN sinh thái tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và hoạt động cộng sinh công nghiệp sẽ được Ban quản lý KCN, khu kinh tế chứng nhận là doanh nghiệp sinh thái trong KCN. Doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng KCN sinh thái và doanh nghiệp sinh thái được ưu tiên vay vốn ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ, tổ chức tài chính, nhà tài trợ trong nước và quốc tế để xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN, thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và các giải pháp cộng sinh công nghiệp. Đặc biệt, các doanh nghiệp phát triển kết cấu hạ tầng KCN sinh thái và doanh nghiệp sinh thái được ưu tiên tham gia các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, xúc tiến đầu tư do cơ quan nhà nước tổ chức...

4.1.4. Phát triển các khu công nghiệp luôn gắn chặt mục tiêu phát triển kinh tế, ổn định chính trị gắn liền với giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra mục tiêu xây dựng Thái Nguyên trở thành một trong những trung tâm kinh tế công nghiệp hiện đại của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và Vùng Thủ đô Hà Nội vào năm 2030. Đây là mục tiêu lớn và cần sự nỗ lực của các cấp lãnh đạo và nhân dân toàn tỉnh trong thời gian tới. Đồng thời, Thái Nguyên tập trung huy động các nguồn lực để thực hiện đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả các chính sách xã hội. Vấn đề việc làm, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo việc làm, đời sống cho công nhân, người lao động trẻ tại các KCN, kết hợp với đào tạo, chuyển đổi nghề cho lao động do chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới công nghệ, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với tạo việc làm,

phù hợp thực tiễn và nhu cầu xã hội, nhu cầu thị trường lao động là những phần việc cụ thể tỉnh sẽ triển khai quyết liệt hơn nữa.

Kỳ họp thứ 12 Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII đã thông qua Đề án “Tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025”. Mục tiêu tổng quát đến năm 2025 là tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, trọng tâm là xử lý chất thải; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật môi trường đô thị, khu cụm công nghiệp; tăng cường các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm từ các nguồn thải; giảm thiểu ô nhiễm không khí và nguồn nước; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; huy động sự vào cuộc của các cấp, các ngành, đoàn thể, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh tham gia vào công tác bảo vệ môi trường...

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, đất đai là nguồn tài nguyên quý giá, là nguồn tư liệu sản xuất đặc biệt và có tầm quan trọng đối với mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho họ và được Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất. Mặt khác người sử dụng đất cũng phải đảm bảo các nghĩa vụ, không chỉ là thuê sử dụng đất mà còn là đảm bảo an toàn môi trường, an sinh xã hội ...

Nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất bị thu hồi cho KCN, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, qua đó tạo hành lang pháp lý, cơ chế tổ chức thực hiện giữa Nhà nước với đối tượng sử dụng đất. Cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bước đầu đã giúp người bị thu hồi đất ổn định cuộc sống.

Tuy nhiên, một bộ phận không nhỏ trong số các hộ dân bị thu hồi đất còn chưa thỏa mãn do mức bồi thường không bằng với giá thị trường, chính sách bồi thường có nhiều điểm bất hợp lý, việc tái định cư, hỗ trợ người dân

đến nơi ở mới chưa thật sự hiệu quả... Thực tế đó cùng với nhiều nguyên nhân khác nhau trong thời gian qua đã làm nảy sinh một số “*điểm nóng*” chính trị - xã hội tại một số địa phương, gây hậu quả nghiêm trọng trong đời sống chính trị - kinh tế - xã hội của tỉnh.

Giữ vững ổn định chính trị, an toàn xã hội và an sinh công dân, là vấn

/asset_publisher/L0n17VJXU23O/content/thai-nguyen-nhung-dau-an-cua-nhiem-ky-2015-2020/20181 Truy cập ngày 19/12/2022.

114. Nguyễn Thị Vy (2014), “Kinh nghiệm về Trung Quốc và tăng cường và quản lý xã hội”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/30523/kinh-nghiem-cua-trung-quoc-ve-tang-cuong-va-doi-moi-quan-ly-xa-hoi.aspx>.), Ngày truy cập 25/3/2022.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY

*(Dành cho những người lao động đang làm việc tại các KCN
của tỉnh Thái Nguyên hiện nay)*

Kính thưa các anh chị!

Hiện nay chúng tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ “*Những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay*”. Để phục vụ cho quá trình phân tích thực trạng những vấn đề xã hội của các KCN ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay, từ đó đề ra những giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh của các KCN trong giai đoạn tới. Chúng tôi tiến hành thu thập những thông tin và đánh giá của anh (chị) liên quan tới việc làm, đời sống và môi trường ở doanh nghiệp mà anh (chị) đang làm việc.

Vì vậy, rất mong các anh (chị) giành ít thời gian đọc các câu hỏi và gợi ý trả lời, sau đó các anh (chị) tích vào đáp án mà anh (chị) lựa chọn.

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin mà anh (chị) cung cấp ở đây chỉ nhằm phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu khoa học của chúng tôi. Ngoài ra không phục vụ cho mục đích nào khác.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của anh (chị)!

1. Thông tin chung về doanh nghiệp Anh/Chị đang làm việc.

Tên doanh nghiệp:

Loại hình doanh nghiệp mà Anh/chị đang làm việc:

☐ Doanh nghiệp nhà nước ☐ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

☐ Doanh nghiệp tư nhân ☐ Loại hình doanh nghiệp khác

- Ngành nghề sản xuất, kinh doanh:

- Doanh nghiệp thuộc KCN nào:

2. Anh/Chị năm nay bao nhiêu tuổi:

3. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

4. Anh/chị đã lập gia đình chưa: ☐ Đã kết hôn ☐ Chưa kết hôn

5. Trình độ học vấn, chuyên môn của Anh/chị là:

☐ Cao đẳng, đại học trở lên ☐ Trung cấp chuyên nghiệp

☐ Công nhân kỹ thuật ☐ Chưa qua đào tạo

6. Anh/chị đã làm việc tại doanh nghiệp được bao lâu:

☐ Dưới 1 năm ☐ Từ 1 năm đến 5 năm

☐ Từ 6 năm đến 10 năm ☐ Trên 10 năm

7. Anh/Chị thu nhập 1 tháng hiện nay là bao nhiêu?

☐ Dưới 4 triệu ☐ Từ 4- 6 triệu

☐ Từ 6 - 8 triệu ☐ Trên 8 triệu

8. Cuộc sống của Anh/Chị là thế nào, với mức thu nhập như vậy?

☐ Rất khó khăn ☐ Khó khăn

☐ Rất tốt ☐ Tốt

9. Anh/Chị có thuê nhà trọ hay ở nhà riêng?

☐ Nhà trọ ☐ Nhà riêng

10. Anh/chị đánh giá như thế nào về tình hình an ninh trật tự nơi anh/chị sống?

☐ Tốt ☐ Bình thường

☐ Kém ☐ Rất kém

11. Nơi Anh/chị đang sinh sống có gần các khu vui chơi, nhà trẻ, trường học?

☐ Có ☐ Không

12. Doanh nghiệp Anh/Chị đang làm việc có tổ chức chính trị xã hội nào?

☐ Công đoàn ☐ Đảng

☐ Đoàn thanh niên ☐ Hội Phụ nữ

☐ Không có tổ chức nào kể trên.

13. Anh/Chị có thường xuyên tham gia các buổi phổ biến, học tập các chính sách pháp luật về quyền lợi và nghĩa vụ người lao động không?

☐ Tham gia đầy đủ

☐ Tham gia

☐ Ít tham gia

☐ Không tham gia

14. Anh/Chị có được tham gia đóng bảo hiểm không?

☐ Tham gia đầy đủ

☐ Tham gia

☐ Ít tham gia

☐ Không tham gia

15. Thời gian rỗi Anh/Chị thường làm gì?

☐ Đọc sách, báo

☐ Chơi thể thao

☐ Xem TV

☐ Ngủ

☐ Hoạt động khác

Ngày..... tháng..... năm 2023

Người trả lời phiếu

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT VỀ NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI
CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH THÁI NGUYÊN HIỆN NAY
(Dành cho doanh nghiệp trong các khu công nghiệp
ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay)

Kính thưa các anh chị!

Hiện nay chúng tôi đang thực hiện nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ: “*Những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay*” Để phục vụ cho quá trình phân tích thực trạng những vấn đề xã hội của các khu công nghiệp ở tỉnh Thái Nguyên hiện nay, từ đó đề ra những giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh của các khu công nghiệp trong giai đoạn tới. Chúng tôi tiến hành thu thập một số thông tin về doanh nghiệp trong các khu công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên.

Vì vậy, rất mong các Anh/Chị giành ít thời gian đọc các câu hỏi và gợi ý trả lời, sau đó các Anh/Chị tích vào đáp án mà Ông/bà lựa chọn.

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin mà Anh/Chị cung cấp ở đây chỉ nhằm phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu khoa học của chúng tôi. Ngoài ra không phục vụ cho mục đích nào khác.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của Anh/Chị!

1. Thông tin doanh nghiệp:

- ☐ Doanh nghiệp nhà nước ☐ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
☐ Doanh nghiệp tư nhân ☐ Loại hình doanh nghiệp khác

2. Thuộc khu công nghiệp nào:

3. Vị trí quy hoạch, xây dựng KCN của tỉnh Thái Nguyên có thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- ☐ Tốt ☐ Trung bình
☐ Khá ☐ Kém

4. Chất lượng, hiệu quả phục vụ các dịch vụ hạ tầng khác trong KCN

☐ Tốt ☐ Trung bình

☐ Khá ☐ Kém

5. Chất lượng, hiệu quả phục vụ các dịch vụ hạ tầng khác bên ngoài KCN

☐ Tốt ☐ Trung bình

☐ Khá ☐ Kém

6. Chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư của các KCN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

☐ Tốt ☐ Trung bình

☐ Khá ☐ Kém

7. Thủ tục cấp phép đầu tư nhanh gọn; giải quyết các vấn đề liên quan đến thủ tục, hồ sơ hành chính có sự quan tâm của các cơ quan ban hành

☐ Tốt ☐ Trung bình

☐ Khá ☐ Kém

8. Khả năng tuyển dụng lao động dễ dàng với mức lương hợp lý

☐ Tốt ☐ Trung bình

☐ Khá ☐ Kém

9. Với mức độ thoả mãn các dịch vụ và điều kiện hoạt động trong các KCN hiện tại, quý doanh nghiệp cam kết sẽ tiếp tục đầu tư và mở rộng sản xuất tại các KCN trong tỉnh Thái Nguyên

☐ Tốt ☐ Trung bình

☐ Khá ☐ Kém

Anh/Chị vui lòng cho chúng tôi biết vài thông tin cá nhân

1. Tên doanh nghiệp:

2. Địa chỉ:

XIN TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!

Phụ lục 2
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC KCN GIAI ĐOẠN 2011-2018

Năm Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số dự án	Dự án	65	72	92	111	138	168	182	199
<i>DA trong nước</i>	Dự án	60	63	67	69	73	83	94	104
<i>DA FDI</i>	Dự án	5	9	25	42	65	85	88	95
2. Vốn đầu tư đăng ký									
<i>DA trong nước</i>	Tỷ đồng	6.064	6.280	9.594	6.612	10.089	11.127	14.192	15.135
<i>DA FDI</i>	Triệu USD	30,08	40,725	3.167	6.667	6.864	7.004	7.061	7.530
3. Vốn đầu tư thực hiện									
<i>DA trong nước</i>	Tỷ đồng	1.700	2.168	3.458	4.667	5.285	5.824	7.540	8.423
<i>DA FDI</i>	Triệu USD	2,1	9,34	604,5	1.386	5.654	5.959	6.480	6.805
4. Doanh thu									
<i>DA trong nước</i>	Tỷ đồng	3.200	3.630	5.000	5.100	5.760	3.500	5.356	5.233
<i>DA FDI</i>	Triệu USD	1,34	9,8	239	8.641	18.209	20.000	28.100	28.950
5. Xuất khẩu	Triệu USD	1,25	5,1	85,25	8.641	18.206	19.200	25.200	26.700
6. Nhập khẩu	Triệu USD	0,8	1,9	64,07	6.900	12.008	11.500	18.500	17.400
7. Lao động	Người	4.931	5.330	6.860	40.334	82.230	90.000	102.901	106.071
8. Nộp ngân sách	Tỷ đồng	31	40	105	300	2.500	3.800	5.398	6.255

Phụ lục 3

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN THÁI NGUYÊN

BÁO CÁO VỀ HIỆN TRẠNG CÔNG NHÂN VÀ NHÀ Ở CHO CÔNG NHÂN TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Văn bản số..... ngày/8/2021 của Ban Quản lý các KCN Thái Nguyên)

[illegible]

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng công nhân (người)			Số công nhân đang thuê trọ bên ngoài (người)	Hiện trạng nhà ở cho công nhân trong KCN				Dự báo quy mô lao động đến năm 2025		
		Tổng số	Số công nhân ở các huyện, thị xã, thành phố khác trên địa bàn tỉnh	Số công nhân ngoại tỉnh		Số phòng	Tổng diện tích sử dụng (m2)	Khả năng bố trí theo thiết kế (người)	Số công nhân hiện đang ở (người)	Tổng số công nhân (người)	Số công nhân ở các huyện, thị xã, thành phố khác trên địa bàn tỉnh (người)	Số công nhân ngoại tỉnh (người)
6	KCN Sông Công I	9,519		163		125	5,013	375	314	12,000	-	-
7	KCN Sông Công II (550ha)	222		-		-	-	-	-	50,000	-	-
III	Thị xã Phổ Yên											
11.1	KCN Yên Bình	54,496	-	28,235	-	4,497	236,000	16,820	10,942	60,000	-	-
11.2	KCN Nam Phổ Yên	929	-	36	-	-	-	-	-	3,600	-	-
IV	Huyện Phú Bình											
16	KCN Điện Thụy	21,595	-	2,342	-	-	-	-	-	26,000	-	-

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng công nhân (người)			Số công nhân đang thuê trọ bên ngoài (người)	Hiện trạng nhà ở cho công nhân trong KCN				Dự báo quy mô lao động đến năm 2025		
		Tổng số	Số công nhân ở các huyện, thị xã, thành phố khác trên địa bàn tỉnh	Số công nhân ngoại tỉnh		Số phòng	Tổng diện tích sử dụng (m2)	Khả năng bố trí theo thiết kế (người)	Số công nhân hiện đang ở (người)	Tổng số công nhân (người)	Số công nhân ở các huyện, thị xã, thành phố khác trên địa bàn tỉnh (người)	Số công nhân ngoại tỉnh (người)
17	KCN Phú Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	55,000	-	-
Tổng		86,761		30,776		4,622	241,013	17,195	11,256	206,600		

Phụ lục 4
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

TT	Tên KCN	Diện tích (ha)	Diện tích đã thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
1	KCN Sông Công I	195	82	54,67	
2	KCN Yên Bình	400	219,79	82,84	(Diện tích đất CN 265,33 ha
3	KCN Diềm Thụy	350	141,95	59,28	(Nằm trên địa bàn huyện Phú Bình và thị xã Phổ Yên)
	Khu A	180	131,45	100,0	
	Khu B	170	10,5	9,72	
4	KCN Nam Phổ Yên	120	70	79,55	
5	KCN Sông Công II	550	182	96,81	
	Giai đoạn I	250	182	96,81	
	Giai đoạn II	300			TTCP đồng ý bổ sung năm 2021
6	KCN Quyết Thắng	105			Chưa có chủ đầu tư hạ tầng
7	KCN Phú Bình	675			TTCP đồng ý bổ sung năm 2021
	Cộng KCN	2.395	695,74	74,75	(Tính cho 05 KCN đang hoạt động)

Nguồn: [94].

Phụ lục 5
QUY MÔ, CƠ CẤU QUY HOẠCH CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA CÁC KCN
CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

TT	Chức năng sử dụng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)
I	ĐẤT ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ	2.250.011,50		225,00
	Đất ở	1.186.848,60	52,75	118,68
	Đất ở thấp tầng (chuyên gia)	270.001,38		
	Đất ở cao tầng (chuyên gia)	411.430,67		
	Đất ở cao tầng (nhà ở công nhân)	441.966,54		
	Đất ở tái định cư	63.450,00		6,35
2	Giao thông (đường, bãi đỗ xe)	543.320,42	24,25	54,33
3	Công trình công cộng	173.280,83	7,70	
4	Cây xanh, cảnh quan	346.561,66	15,40	
II	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP	6.750.034,50		675,00
1	Đất trung tâm điều hành dịch vụ	101.250,52	1,50	10,13
2	Đất công nghiệp	4.725.024,15	70,00	472,50
3	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	74.250,38	1,20	7,43
	Đất giao thông bến bãi	1.107.005,66	16,40	110,70
4	Đất cây xanh cách ly, cảnh quan mặt nước	742.503,80	11,00	74,25
	Tổng	9.000.046,00		900

Nguồn: [94, tr. 22]